

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

-----  
PGS.TS. ĐINH KHẮC THUÂN

**GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC  
THỜI LÊ Ở VIỆT NAM  
QUA TÀI LIỆU HÁN NÔM**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 2009



# MỤC LỤC

Mục lục .....	5
Lời nói đầu .....	7
<b>PHẦN I: KHẢO CỨU</b> .....	11
I. TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC Ở VIỆT NAM.....	11
1. Những nét chung về giáo dục Nho học ở Việt Nam và giáo dục Nho học trước thời Lê .....	11
1.1. Nguồn gốc giáo dục Nho học.....	11
1.2. Giáo dục Nho học ở Việt Nam .....	13
1.2.1. Thời kỳ trước thời Lê .....	13
1.2.2. Đặc điểm giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam.....	23
2. Nguồn tư liệu và việc nghiên cứu về giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam .....	24
2.1. Nguồn tư liệu nghiên cứu .....	24
2.2. Việc nghiên cứu giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam..	26
3. Thư tịch Hán Nôm về giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam...	27
II. GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC THỜI LÊ .....	28
1. Thể chế giáo dục Nho học thời Lê .....	28
1.1. Giai đoạn Lê sơ: 1428-1527 .....	29
1.2. Giai đoạn nhà Mạc: 1527-1592 .....	35
1.3. Giai đoạn Lê - Trịnh: 1600-1788 .....	38
2. Hệ thống trường học .....	41
2.1. Thời kỳ Lý - Trần .....	41
2.2. Thời kỳ nhà Lê .....	42
2.2.1. Quốc tử giám .....	43
2.2.2. Học hiệu ở phủ lộ .....	49
3. Chương trình học tập và thi cử .....	54
3.1. Chương trình học .....	54
3.2. Chương trình thi .....	58

<b>4. Các khoa thi và người đỗ đạt</b> .....	68
4.1. Thi Hương .....	68
4.1.1. Tư cách thí sinh .....	68
4.1.2. Tổ chức thi .....	71
4.2. Thi Hội, thi Đình .....	72
4.3. Trường thi .....	77
4.4. Người đỗ đạt và truyền thống khoa bảng .....	80
<b>5. Nội dung bài văn sách đình đối</b> .....	92
KẾT LUẬN .....	107
Tài liệu tham khảo .....	110
<b>PHẦN II:</b> .....	113
<b>1. Thư tịch Hán Nôm về giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam thời Lê</b> .....	113
<b>2. Nội dung một số bài văn sách đình đối thời Lê:</b> .....	159
1. Nguyễn Trực (1417-1474), Nhâm Tuất, Đại Bảo 3 (1442).....	160
2. Lương Thế Vinh (1441-?), Quý Mùi, Quang Thuận 4 (1463).....	179
3. Nguyễn Đức Trinh (1439-1472), Quý Mùi, Quang Thuận 4 (1463)..	201
4. Vũ Kiệt (1453-?) Nhâm Thìn, Hồng Đức 3 (1472) .....	226
5. Vũ Tuấn Chiêu (1426-?) Ất Mùi, Hồng Đức 6 (1475).....	268
6. Phạm Đôn Lễ (1455-?), Tân Sửu, Hồng Đức 12 (1481).....	299
7. Nguyễn Quang Bật (1464-1505) Giáp Thìn, Hồng Đức 15 (1484)...	330
8. Trần Sùng Dĩnh (1465-?) Đinh Mùi, Hồng Đức 18 (1487).....	353
9. Vũ Duệ (1468-1522), Canh Tuất, Hồng Đức 21 (1490).....	378
10. Vũ Dương (1472-?) Quý Sửu, Hồng Đức 24 (1493).....	398
11. Dương Phúc Tư (1505-?), Đinh Mùi, Vĩnh Định 1 (1547) .....	417
12. Nguyễn Năng Thiệu (1611-1668), Quý Mùi, Phúc Thái 1 (1643)..	445
13. Nguyễn Quán Nho (1638-1709), Đinh Mùi, Cảnh Trị 5 (1667)..	520
14. Lê Quý Đôn (1726-1784), Nhâm Thân, Cảnh Hưng 13 (1752)....	550
<b>BẢNG TRA: 1. Tên người, thuật ngữ Nho học</b> .....	584
2. Bảng giải thích chức quan .....	592

## LỜI NÓI ĐẦU

Công trình “Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm” được thực hiện bởi Phòng Nghiên cứu Văn bản Lịch sử - Địa lý, Viện Nghiên cứu Hán Nôm là đề tài cấp Bộ (2006-2017) nhằm triển khai chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Phòng, góp phần thực hiện nhiệm vụ xã hội hóa tài liệu Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Từ các nguồn tài liệu Hán Nôm, công trình giới thiệu khái quát về lịch sử giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam, đồng thời đi sâu phân tích và hệ thống một số khía cạnh về giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê, như thể chế, tổ chức trường học, cũng như nội dung học tập, thi cử, nội dung bài thi, người đỗ đạt và truyền thống khoa bảng, truyền thống hiếu học. Một phần nội dung quan trọng khác của đề tài là tuyển dịch nguyên văn một số bài văn sách đình đối của các danh Nho thời Lê. Đây là nguồn tài liệu Hán Nôm phong phú và sinh động góp phần nghiên cứu không chỉ về giáo dục và khoa cử Nho học, mà còn góp phần tìm hiểu về thể chế chính trị, tư tưởng, biến động xã hội ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Trên cơ sở đó, đề tài rút ra những bài học về giáo dục và sử dụng nhân tài của người xưa, có ý nghĩa nhất định trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

Công trình này do PGS.TS. Đinh Khắc Thuân biên soạn, với sự cộng tác của một số cán bộ nghiên cứu Hán Nôm phòng Nghiên cứu Văn bản Lịch sử - Địa lý thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đặc biệt là nhà Hán Nôm học Lâm Giang, nguyên Trưởng phòng Văn tịch (nay là Phòng Nghiên cứu Văn bản Lịch sử, Địa lý) đã tham gia phiên âm, dịch nghĩa các bài văn sách đình đối được công bố trong công trình này. PGS. Phan Văn Các cũng tham gia hiệu đính một phần bản dịch các tài văn sách đình đối trong tập sách này. Số bài văn thi Hội, thi Đình thời Lê hiện còn lưu giữ được tuy chỉ là một phần nhỏ, nhưng

cũng khá đồ sộ. Khi thực hiện công trình này, chúng tôi còn nhận được sự giúp đỡ tận tình của các phòng, ban chức năng và của lãnh đạo Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cùng Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc.

Văn bản Hán Nôm về khoa cử, nhất là các bài văn sách đình đối thường rất uyên thâm, sâu sắc, nên rất khó hiểu, lại sao chép về sau nên có không ít chỗ thiếu khuyết. Nhưng văn bản này cũng đã được PGS.TS. Nguyễn Tuấn Thịnh quan tâm, nghiên cứu, song đến nay chưa có sưu tập nào xuất bản. Vì vậy khi khảo cứu, dịch chú các bài văn sách này, chúng tôi đã gặp vô vàn khó khăn, mặc dù đã cố gắng hết sức, song chắc chắn còn nhiều sai sót. Rất mong nhận được sự đóng góp và lượng thứ.

**Đình Khắc Thuân**

## CHỮ VIẾT TẮT

Trong phần khảo cứu, chúng tôi sử dụng một số chữ viết tắt sau:

Tên sách	Viết tắt
<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1998	<i>Toàn thư</i> , TT
<i>Đại Việt sử ký tục biên</i> , bản dịch, Nhà xuất bản KHXH, H. 1991	<i>Tục biên</i>
<i>Đại Việt thông sử</i> của Lê Quý Đôn, bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1977	<i>Đại Việt thông sử</i> , TS
<i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> , bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1992, tập 2	<i>Lịch triều</i>
<i>Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam</i> (Đình Khắc Thuân chủ biên), Nxb. KHXH, H. 2006	<i>Tục lệ</i>
<i>Văn bia làng Nành</i> (Đình Khắc Thuân chủ biên), Nxb. KHXH, H. 2003	<i>Nành</i>





# PHẦN I : KHẢO CỨU

## I. TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC VÀ KHOA CỬ NHO HỌC Ở VIỆT NAM

Chúng tôi trình bày ở đây những nét khái lược về lịch sử giáo dục Nho học ở Việt Nam, vấn đề nghiên cứu và tình trạng tư liệu hiện tại.

### 1. Những nét chung về giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam và ở giai đoạn trước thời kỳ nhà Lê

#### 1.1. Nguồn gốc giáo dục và khoa cử Nho học

Nền giáo dục Nho học xuất hiện ở Trung Quốc từ khá sớm. Ngay từ thời Thương cổ, tuy chưa đặt riêng ra khoa cử, nhưng đã mở trường học để cầu có thực tài. Khổng Tử được xem là vị tổ sư của nền giáo dục Nho học. Ngài họ Khổng, tên là Khâu, sinh năm 551 TCN, thuộc vào thời Đông Chu<sup>1</sup> tại nước Lỗ, nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Những bài giảng của thầy Khổng cho học trò được ghi chép lại biên soạn thành bộ *Luận ngữ*, một trong kinh điển quan trọng nhất của Nho gia.

Hệ thống trường lớp, tổ chức học tập ở Trung Quốc vì thế đã định hình từ rất sớm. Tài liệu thư tịch cho biết: “Thời Tam vương (trước Công nguyên) trẻ con lúc mới học ở nhà gọi là Thục 塾, khi đã biết ít nhiều chữ nghĩa thi học ở làng gọi là Tường 庠, học xong trường làng lên học ở phủ lộ gọi là Tự 序, khi đã thành tài lên học ở quốc học gọi là Học 學. Mỗi học trò thi đỗ ở cấp nào thi đều có tên gọi riêng như Tú sĩ, Tuyển sĩ, Tuấn sĩ và Tiến sĩ<sup>2</sup>. Học trò được bình chọn lên học các lớp

---

<sup>1</sup> Đông Chu bao gồm 2 giai đoạn: Xuân Thu (722-481 TCN) và Chiến Quốc (453-221 TCN).

<sup>2</sup> Dẫn theo Trần Văn Giáp: *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ 1918*, in trong *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1996, tr.181.

trên đều do người thầy kén chọn, vừa có tài vừa đức hạnh. Nền giáo dục Nho học trở nên hưng thịnh dưới thời Hán với sự phát triển và hoàn thiện của chữ Hán và văn hóa Hán. Ở triều đình, nhà Hán đặt các chức quan Bác sĩ phụ trách giảng dạy *Ngũ kinh*. Khi Vương Mãng (cuối thời Tây Hán) tiếm quyền, xã hội rối loạn, giáo dục Nho học vẫn tiếp tục được duy trì và mở rộng, bằng chứng là hàng loạt nơi giảng kinh sách được mở ra, như mở nhà Minh Đường, Bích Ung, Minh đài lam trường học đung nạp hàng vạn Nho sinh. Thời Hán trung hưng, vua Hán Quang Vũ (25-47) dời đô về Lạc Dương, đã cho sửa lại nhà Thái học, lập Bích Ung, sửa Minh Đường làm thành trường học lớn ở Kinh đô. Các đời vua kế nối đều quan tâm phát triển giáo dục Nho học, thậm chí nhà vua như vua Hán Minh Đế từng đích thân đến giảng kinh sách Nho học. Số lượng Nho sinh về Kinh đô theo học tăng lên nhanh chóng. Không chỉ ở Kinh đô mà ở các địa phương Nho sinh cũng khá đông, có nhà Tường, nhà Tự làm trường học cho Nho sinh nơi thôn ấp.

Thời nhà Đường (618-907), giáo dục Nho học tiếp tục được duy trì và phát triển. Vua Đường Thái Tông cho mở Hoàng Văn điện lưu trữ trên hai mươi ngàn đầu sách Nho học để những người có học vấn luận bàn; lại cho mở mang học xá, tôn sùng Khổng Tử và học trò. Cụ thể là Khổng Tử được tôn xưng là Tiên Thánh, sau là Văn Tuyên Vương, còn có học trò là Nhan Hối được tôn làm Tiên sư, cùng với Chu công được thờ ở nhà Thái học.

Nhà Tống chú trọng sử dụng văn thân, nên càng mở mang phát triển đào tạo Nho học. Chẳng hạn như triều đình cho sửa Quốc tử giám, tô lại tượng Tiên Thánh và Thập triết, vẽ tượng Thập hiền. Các vị vua nhà Tống đều tôn sùng Khổng Tử và Mạnh Tử. Vua Tống Chân Tông đích thân đến bái yết miếu thờ Khổng Tử tại Khúc Phụ và truy thụy Ngài là Chí Thánh Văn Tuyên Vương, phong bảy mươi hai đệ tử của Khổng Tử, cùng hai mươi bảy Tiên Nho làm Công, Hầu, Bá. Sau đó, Tăng Tử, Tử Tư, Nhan Tử, Mạnh Tử được phối thờ gọi là Tứ phối. Đặc biệt, Vương An Thạch một danh Nho đã đưa ra sáng kiến là xin dựng lại các học hiệu bỏ lối thi cử toàn bằng văn chương, mà theo như lối đời Tam vương để cho được hoàn bị. Tiếc rằng kế sách hay này đã không được thực hiện, bởi phần lớn vẫn chủ trương câu nệ lối từ

chương. Tuy nhiên, giáo dục Nho học ở Trung Quốc đến thời Tống là khá thịnh.

Các triều đại sau như nhà Nguyên (1279-1368), nhà Minh (1368-1644) và nhà Thanh (1644-1911) việc giáo dục Nho học được duy trì và chú trọng. Thường là ở cuối mỗi triều đại, khi vương triều suy vi thì Nho học đều sa sút bởi sự rối loạn về chính trị, xã hội, nhưng sau đó ở vương triều mới Nho học lại được tái khẳng định và mở mang.

Giáo dục và khoa cử Nho học ở Trung Quốc đã ảnh hưởng và mở rộng ra các nước sử dụng chữ Hán và ảnh hưởng văn hóa Hán như Việt Nam và bán đảo Triều Tiên<sup>1</sup>.

## 1.2. *Giáo dục và khoa cử Nho học tại Việt Nam*

So với các nước khác ảnh hưởng Nho học Trung Hoa, nước ta có sự ảnh hưởng lâu dài và liên tục hơn cả. Tuy thể chế giáo dục Nho học có sự thay đổi với mức độ khác nhau cho phù hợp với từng triều đại ở Việt Nam, song về cơ bản thể chế, cách thức đào tạo, khoa cử để lựa chọn nhân tài, cũng như quan điểm luân lý đạo đức đều dựa trên nền tảng tư tưởng Nho gia.

Giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam được trình bày ở đây chủ yếu là thời kỳ trước thời Lê nhờ nguồn tài liệu lịch sử, trong đó chủ yếu là những ghi chép trong chính sử như *Dại Việt sử ký toàn thư*<sup>2</sup>.

### 1.2.1. Thời kỳ trước nhà Lê

Thời kỳ trước nhà Lê, tức là trước thời kỳ nhà Lê sơ thành lập năm 1428, bao gồm thời kỳ Lý - Trần về trước. Khoa cử có nguồn gốc từ Trung Quốc, được du nhập vào Việt Nam rất sớm, trong thời Bắc thuộc. Nhưng nền giáo dục khoa cử độc lập của nước nhà chính thức ra đời từ thời Lý, mở rộng ở thời Trần và phát triển hưng thịnh ở thời Lê sơ.

#### *Thời kỳ Bắc thuộc*

Đây là một khoảng thời gian khá dài, người Việt học chữ Hán và một số người Việt đã thi đỗ kỳ thi Nho học do triều đình phương Bắc

---

<sup>1</sup> Riêng Nhật Bản tuy cùng sử dụng chữ Hán và ảnh hưởng văn hóa Hán, song giáo dục và khoa cử lại không theo cách thức của Trung Quốc.

<sup>2</sup> *Dại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1998 (Bản in Nội các quan bản).

tổ chức. Việc chữ Hán ngày càng được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam trong giai đoạn Bắc thuộc lần thứ ba, nhất là vào những thế kỷ thứ VIII và IX, với sự xuất hiện và định hình hệ thống âm Hán Việt, nên người Việt sử dụng chữ Hán như một chữ viết của mình. Thực tế, đã có không ít người Việt có trình độ học vấn cao và thi đỗ trong các kỳ thi do triều đình phương Bắc tổ chức.

Chẳng hạn, Phùng Đái Trí cuối thế kỷ VII đầu thế kỷ VIII, từng du học đất Bắc và được Đường Cao Tổ ngợi ca tài thơ của ông. Khương Công Phụ (thế kỷ VIII) có tên chữ là Văn Khâm, người phường Cô Hiêm huyện Cửu Chân đất Ái Châu (nay thuộc huyện Yên Định, Thanh Hóa). Tò phụ là Khương Thần Dực từng làm Thứ sử. Cha là Đĩnh cũng từng làm chức Huyện lệnh. Do học giỏi và cũng nhờ gia đình quyền thế mà Khương Công Phụ được sang thi Tiến sĩ ở Bắc quốc và đỗ đầu, được làm quan trong triều đình phương Bắc tới chức Giám nghị đại phu. Khương Công Phục (thế kỷ VIII) là em ruột Khương Công Phụ, cũng thi đỗ Tiến sĩ và làm quan trong chính quyền phương Bắc với chức Tỳ bộ lang trung. Liêu Hữu Phương (cuối thế kỷ VIII đầu IX), người Giao Châu, năm 815 từng sang Bắc quốc thi Tiến sĩ, nhưng không đỗ. Sau đó thi lại và đỗ, đổi tên là Du Khanh, được bổ chức Hiệu thư lang. Ông rất nổi tiếng về thơ văn, từng được Liễu Tông Nguyên (773-819) ngợi khen<sup>1</sup>.

Hiện tại ở Bảo tàng Giáo dục và khoa cử Nho học ở Trung Quốc (Thượng Hải) ghi nhận và giới thiệu một số Nho sĩ người Việt thi đỗ Tiến sĩ trong triều đình Trung Quốc, như Khương Công Phụ, Liêu Hữu Phương....

#### *Thời kỳ nhà Lý*

Thời kỳ nhà Lý, Phật giáo phát triển, được xem là quốc giáo. Hàng loạt chùa tháp được dựng lên ở Kinh đô và các địa phương, như vua Lý Thái Tổ trong 2 năm đầu vừa lên ngôi đã cho dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, cho sửa chữa các ngôi chùa ở các lộ, cấp lộ điệp cho hàng nghìn người ở Kinh sư làm tăng. Năm 1031 triều đình bỏ tiền ra xây

---

<sup>1</sup> Xem thêm Trần Nghĩa: *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*, Nxb. Thế giới, H. 2000, tr.135.

dựng đến 100 ngôi chùa. Ngoài ra là các vị Thái hoàng Thái hậu trong Hoàng tộc như Hoàng thái hậu Linh Nhân (Ý Lan nguyên phi) từng cho dựng hàng trăm ngôi chùa khác. Bản thân các vị vua nhà Lý đều gắn bó với Phật giáo, như Thái Tôn lấy tên là Phật Mã, Thánh Tôn tự xưng là Vạn Thắng, Cao Tông cho gọi mình là Phật. Rõ ràng, đạo Phật dưới thời Lý thực sự đã xâm nhập vào mọi tầng lớp vua quan. Song dù đạo Phật được tôn sùng đến đâu, thì vẫn không phải là đạo trị nước. Vì vậy để củng cố nhà nước quân chủ tập quyền, nhà Lý không thể không dựa vào Nho giáo. Đó là nguyên do chính để Nho giáo có điều kiện phát triển.

Thời Lý - Trần, triều đình độc quyền về tổ chức thi cử. Khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm 1075 triều Lý Nhân Tông. Sự kiện này đều được các bộ chính sử chép lại rất cụ thể: “Năm Ất Mão, thứ tư (1075) mùa xuân tháng 2, xuống chiếu thi Minh kinh bác sĩ và thi Nho học Tam trường, Lê Văn Thịnh được trúng tuyển, cho vào hầu vua học”<sup>1</sup>. Đây là khoa thi Nho học đầu tiên ở Việt Nam do chính quyền quân chủ tổ chức. Điều này có ý nghĩa hết sức to lớn, góp phần khai sáng cho nền giáo dục Nho học ở nước ta và xây dựng truyền thống hiếu học trong cả nước. Bên cạnh khoa thi văn là khoa thi võ cũng xuất hiện lần đầu tiên dưới thời Lý năm Chính Long thứ 8 (1170) đời Lý Anh Tông. Vua thường ra tập bắn và các quan võ hàng ngày phải đua nhau luyện tập võ nghệ.

Như vậy, sau khi chuyển đô về Thăng Long xây dựng Nhà nước Đại Việt hùng mạnh, đối diện với các vương triều phương Bắc, việc thi tuyển Nho sĩ để duy trì bộ máy quân chủ theo mô hình từ các triều đại phương Bắc cũng đã xuất hiện. Năm Canh Tuất (1070) nhà Lý cho lập Văn miếu để Hoàng thái tử ra dò học “Mùa thu, tháng 8, làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng lễ. Hoàng Thái tử đến học ở đây” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr.275). Năm Ất Mão (1075) thi tuyển Minh kinh để chọn người chuyên giảng năm bộ kinh điển Nho gia. Năm Bính Thìn (1076) cử người hiền lương có tài văn võ cho quán quân dân. Đây chính là sự tuyển dụng quan chức cho bộ máy quan liêu theo con

---

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1998, tập 1, tr.277.

đường tiền cử. Trong hơn hai trăm năm nhà Lý trị vì, xuất hiện hai hình thức đào tạo, tuyển dụng và cất nhắc quan lại theo hai cách khác nhau. Một là tiền cử người có tài, có đức, đảm trách chức vị quản lý xã hội. Hai là thi tuyển Nho sĩ theo mô hình khoa cử của triều đình phương Bắc, nhưng mới là sự khởi đầu. Bởi lẽ, hệ thống đào tạo khi này chưa đáp ứng đủ số người qua thi tuyển để sử dụng trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, mặt khác không phải trường hợp thi đỗ nào cũng được bổ quan.

Trong suốt 200 năm, nhà Lý mới chỉ tổ chức được 7 kỳ thi tuyển, như sử sách ghi chép lại sau đây:

Năm Ất Mão, Thái Ninh thứ 4 (1075), tuyển Minh kinh Bác học và thi Nho học tam trường..." (*Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, tr.277).

Mùa Thu, tháng 8 năm Bình Dân, Quảng Hựu 2 (1086), thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ" (T.1, tr.281).

Tháng 2, năm Nhâm Ngọ, Đại Định thứ 23 (1162), khảo khóa các quan văn võ, người nào dù niên hạn khảo mà không có lỗi thì thăng trật, định làm phép thường, cứ 9 năm là một kỳ khảo" (T.1, tr.323).

Nhâm Dân, Trinh Phù thứ 7 (1182), mùa Xuân, tháng Giêng, xuống chiếu cầu người hiền lương" (T.1, tr.328).

Mùa Xuân tháng Giêng, năm Ất Ty, Trinh Phù thứ 10 (1185), thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi mà thông thi thư thì được vào hầu học ở ngự điện. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái<sup>1</sup>, Đặng Nghiêm 30 người, còn thi đều ở lại học (T.1, tr.328).

---

<sup>1</sup> Trong các tài liệu khoa bảng, Bùi Quốc Khái đều ghi quê xã Bình Lăng, huyện Cẩm Giàng, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Thực tế, ở làng Bằng Liệt phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội có bia đá ghi tên vị khoa bảng Bùi Quốc Khái người quê ở đây. Ông đỗ năm khoa Ất Ty (1185) đời vua Lý Cao Tông, làm quan đến chức Đô ngự sử. Còn Đặng Nghiêm người xã An Đê huyện Tình Trì, nay là Vũ Thư, Thái Bình.

Quý Sửu, Thiên Tư Gia Thụy thứ 8 (1193), khảo khóa các quan văn võ trong ngoài, đề rõ nên giảng học thặng. Thi các sĩ nhân trong nước để chọn người vào hầu vua học” (T.1, tr.330).

Mùa Xuân tháng 2, năm Ất Mão, Thiên Tư Gia Thụy thứ 10 (1195), thi Tam giáo, cho đỗ xuất thân” (T.1, tr.330).

Như vậy, ở thời Lý, thể chế đào tạo, tuyển dụng nhân tài chưa thật sự rõ rệt. Khởi đầu thi Minh kinh Bác học, Nho học tam trường, sau đó thi Tam giáo. Số người đi thi và đỗ đạt ít. Cả thấy có 6 khoa thi, số người thi đỗ được *Dăng khoa lục* ghi lại chỉ có 11 người<sup>1</sup>. Vì thế xuất hiện hình thức báo cử và ban chiếu cầu hiền lương để chọn người tài ra giúp nước. Việc giáo dục và khoa cử Nho học mới chỉ là sự khởi đầu.

#### *Thời kỳ nhà Trần*

Nhà Trần (1225-1400) cùng với nhà Lý là những triều đại mở đầu cho văn minh Đại Việt, đã làm nên kỳ tích huy hoàng trong công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ độc lập tự chủ và xây dựng đất nước hùng mạnh, phồn vinh. Đặc biệt là đã tạo dựng thiết chế chính trị, tổ chức bộ máy và đào tạo sử dụng nhân tài, sánh ngang với các triều đại lớn mạnh phương Bắc đương thời. Nếu trong hơn hai trăm năm nhà Lý mới chỉ tổ chức được 6 khoa thi, thì trong hơn một trăm năm thời Trần đã tổ chức được 16 khoa thi.

Tư liệu về khoa cử thời Trần còn lại không nhiều, chủ yếu được ghi chép hết sức vắn tắt trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vì vậy trước hết xin thống kê lại việc ghi chép này trong sách này.

Năm Đinh Hợi, Kiến Trung thứ 3 (1227), thi Tam giáo tứ (người nổi nghiệp Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo) (T.1, T.2, tr.10).

Năm 1228, thi lại viên bằng thể thức công văn.

---

<sup>1</sup> Theo sách *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam* (Bùi Hạnh Căn, Minh Nghĩa, Việt Anh biên soạn, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2002), thì có tới 27 vị đỗ đại khoa, trong đó có 4 vị Trạng nguyên. Xin thông tin để tham khảo.

Tháng 2 năm Nhâm Thìn. Kiến Trung thứ 8 (1232) thi Thái học sinh, lấy đỗ Đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm, Đệ nhị giáp là Đặng Diễn, Trịnh Phẫu. Đệ tam giáp là Trần Chu Phổ. Chọn các nho sinh đã thi đỗ vào châu, sau làm định lệ.

Tháng 10, cho Phạm Ứng Thần làm Thượng thư tri Quốc tử viện, đưa con em văn thân và tòng thân vào học (TT, T.2, tr.13).

Năm Kỷ Hợi, Thiên Ứng Chính Bình thứ 8 (1239), tháng 2 thi Thái học sinh, lấy đỗ Đệ nhất giáp Lưu Miễn, Vương Giát; Đệ nhị giáp là Ngô Khắc; Đệ tam giáp là Vương Thế Lộc (TT, T.2, tr.17).

Bính Ngọ, Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 (1246), mùa Thu, tháng 12, định lệ thi Tiến sĩ, cứ 7 năm một khoa (TT, T.2, tr.21).

Đinh Mùi, Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247), mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn; Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang. Cho 48 người đỗ Thái học sinh, xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây hai khoa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239) chỉ chia làm giáp, ắt, chưa chọn Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), đến khoa này mới đặt. Mùa Thu, tháng 8, thi các khoa thông Tam giáo. Ngô Tần đỗ giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan và Vũ Vi Phu đỗ Át khoa (TT, T.2, tr.21).

Quý Sửu, Nguyên Phong thứ 3 (1253), tháng 6, lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh, vẽ tranh 72 người hiền để thờ. Tháng 8 lập Giảng võ đường và tháng 9 (1253) xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng Tứ thư, Lục kinh (TT, T.2, tr.25).

Bính Thìn, Nguyên Phong thứ 6 (1256), mùa Xuân tháng 2, mở khoa thi chọn kẻ sĩ. Ban cho Trần Quốc Lặc đỗ Kinh Trạng nguyên; Trương Xá đỗ Trại Trạng nguyên, Chu Hình đỗ Bảng nhãn, Trần Uyên đỗ Thám hoa lang. Lấy đỗ Thái học sinh 43 người: Kinh 42 người, Trại 1 người (Vi Thanh Hóa, Nghệ An phân gọi là trại, nên có Trại Trạng nguyên), xuất thân có thứ bậc khác nhau (TT, T.2, tr.26).

Tháng 2, năm Tân Dậu (1261), thi lại viên bằng viết chữ và làm tính. Người đỗ sung làm Duyên lại nội lệnh sử. Các ty Thái y, Thái chúc, khảo thi những người tinh thông nghề mình để bổ các chức.



Bính Dần. Thiệu Long thứ 9 (1266), tháng 3, mở khoa thi chọn học trò. Ban đồ Kinh trạng nguyên Trần Cồ, Trại trạng nguyên Bạch Liêu, Bảng nhãn, Thám hoa lang Hạ Nghi. Thái học sinh 47 người, xuất thân thứ bậc khác nhau (TT, T.2, tr.36).

Ất Hợi, Bảo Phù thứ 3 (1275), mùa Xuân tháng 2, mở khoa thi chọn học trò, ban đồ Trạng nguyên cho Đào Tiêu, Bảng nhãn (không rõ tên), Thám hoa lang cho Quách Nhân. Thái học sinh 27 người (TT, T.2, tr.40).

Khoa thi Bính Thìn (1256) và Bính Dần (1266) trước kia có chia Kim Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên đến nay lại hợp nhất.

Năm Tân Tỵ (1281), lập nhà học ở phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học (Lệ cũ không cho học văn chương nghệ thuật vì sợ khi lực kém đi) (TT, T.2, tr.47).

Giáp Thìn, Hưng Long thứ 12 (1304), tháng 3 thi kẻ sĩ, ban Trạng nguyên cho Mạc Đĩnh Chi, Bảng nhãn Bùi Mộ, Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn, 44 người đỗ Thái học sinh. Dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long Môn đi du ngoạn đường phố 3 ngày, còn 330 người khác thi ở lại học tập. Trung Ngạn mới 16 tuổi, gọi là thần đồng.

Thi các thủ phân (quan lại nắm việc hình pháp) hỏi phép đối án.

Về phép thi, trước hết thi ám tả thiên Y quốc và truyện Mục Thiên từ<sup>1</sup> để loại bớt. Thứ đến Kinh nghi (những nghi vấn trong Kinh điển), Kim nghĩa, đề thơ; về phú thi dùng thể 8 vần. Kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu. Kỳ thứ tư thi đối sách (TT, T.2, tr.88).

Năm Đinh Mùi (1307), sai Thiên chương học sĩ Nguyễn Sĩ Cồ giảng *Ngũ kinh*. Sĩ Cồ thuộc Đông Phương Sóc giỏi khôi hài, hay làm thơ phú Quốc ngữ.

Tháng 10 năm Giáp Dần (1314) thị Thái học sinh, ban tước Bạ thư lệnh, sai Cục chính Nguyễn Bính giảng dạy để sau này bổ dụng.

---

<sup>1</sup> Thiên Y Quốc lấy ở *Quốc ngữ*, nội dung nói về đạo trị nước. Truyện *Mục Thiên từ* là bộ sách gồm 6 quyển, chép việc tây du của Mục vương (1001-951 TCN) như Chu (Trung Quốc) là bộ tiểu thuyết cổ nhất.

Ât Dậu. Thiệu Phong thứ 5 (1345), mùa Xuân tháng 3 thi Thái học sinh. Phép thi dùng ám tả, cổ văn, kinh nghĩa, thi phú (TT, T.2, tr.129).

Năm Canh Tuất (1370), Chu Văn An mất, được truy tặng tước Văn Trinh công, ban cho thờ theo ở văn miếu.

Tháng 2, Giáp Dần (1374) tổ chức thi đình cho các Tiếm sĩ. Ban cho Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Trần Đình Thám đỗ Thám hoa, bọn La Tu đỗ Hoàng giáp cập đệ và đồng cập đệ. Cho 3 vị đỗ đầu đi chơi phố 3 ngày. Theo lệ cũ, Thái học sinh 7 năm thi 1 lần, chỉ lấy 30 người. Thi Trạng nguyên thi không có lệ định sẵn. Nhưng thuộc quan ở Tam quán, Thái học sinh, Thị thân học sinh, Tướng phủ học sinh và những người có tước phẩm đều được vào thi.

Tháng 2, Quý Dậu (1393), thi Thái học sinh, cho đỗ 30 người là bọn Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tầu, Mai Tú Phu, Đồng Thức,... Mùa hạ, thi lại viên.

Năm Đinh Sửu (1394), xuống chiếu quy định cách thức thi chọn nhân tài, dùng thẻ văn bốn kỳ, bãi bỏ phép viết ám tả cổ văn. Năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, người đỗ thì được vua cho làm một bài văn sách để xếp thứ bậc.

Như vậy, nhà Trần tổ chức khoa thi nho học đầu tiên từ năm Kiến Trung thứ 8 (1232). Từ đây bắt đầu định lệ chia người trúng tuyển làm Tam giáp. Thi Thái học sinh là tên gọi chính thức của kì thi đại khoa triều Trần. Đến khoa thi Đinh Mùi năm Thiên Ứng Chính Bình (1247) bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi để chỉ 3 người xuất sắc nhất trong số những người thi đỗ theo thứ bậc: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Định lệ 7 năm mở một khoa thi, nhưng lệ này chỉ thực hiện được trong một vài khoa đầu thời Trần. Để khuyến khích việc học ở các vùng xa kinh đô, khoa thi Thái học sinh năm Nguyên Phong thứ 6 (1256), triều đình cho lấy 2 Trạng nguyên, một Kinh và một Trại. Từ khoa thi năm Hưng Long thứ 12 (1304) vua Trần Anh Tông ban thêm tên gọi Hoàng giáp để chỉ người đỗ thứ hai (Đệ nhị giáp). Năm Quang Thái thứ 9 (1396) đời vua Trần Thuận Tông, lần đầu tiên phân cấp thi Hương và thi Hội, lấy năm trước thi Hương và năm sau thi Hội. Người đỗ thi Hội

được vua cho thi (Đình thí) một bài văn sách đề định cao thấp. Các vị đỗ đại khoa thời Trần được *Đặng khoa lục* ghi lại là 61 người. Tài liệu dân gian, kể cả tài liệu địa chí ở các địa phương cho biết số lượng người đỗ cao hơn, thậm chí cộng cả lại lên đến trên hai trăm người.

Có thể nói rằng thời Lý Trần, việc học và việc thi đã được coi trọng và dần dần vào nề nếp. Việc thi cử này nhằm chọn lựa người tài tham gia điều hành bộ máy chính quyền, nhất là sai phái quan lại cai quản các địa phương. Chẳng hạn, Lưu Miễn thi đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi (1239), được bổ làm An phủ sứ lộ Thanh Hóa, sau thăng đến chức Tả Tư mã; Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304), làm quan đến chức Đại liêu ban Tả bộc xạ... Không những thế, nhu cầu ngày càng lớn của các cơ quan chuyên nghiệp như quán các, sảnh viện ở Trung ương, như năm 1267 cho thi tuyển chọn người hay chữ sung vào các quán, sảnh, viện. Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi (1247), giữ chức Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Quốc sử viện Giám tu; Đặng Kế làm Hàn lâm viện Học sĩ, Đỗ Quốc Tá làm Trung thư sảnh Trung thư lệnh đều là Nho sĩ văn học. Trong số các Nho sĩ đó, tiêu biểu Nguyễn Trung Ngạn, thi đỗ được bổ quan, lúc đầu đảm nhận công việc ở các trấn lộ, sau được vào làm trong cơ quan cơ mật và từ chương. Cũng nhờ có tầng lớp Nho sĩ đỗ đạt tham gia triều chính như vậy, nên thể chế, hình luật thời Trần định hình với sự xuất hiện lần đầu tiên bộ luật ở nước ta là *Quốc triều thông chế*. Rất tiếc bộ luật này đã bị thất lạc mà nay vẫn chưa tìm lại được.

Trái lại, có trường hợp không phải trải qua các kỳ thi chọn khắc nghiệt, nhưng vẫn bổ quan và nổi danh văn chương, như trường hợp Đoàn Nhữ Hài. Ông chưa qua trường thi, nhưng có tài nên được vua Trần Nhân Tông cho làm quan đến chức Ngự sử trung thừa khi mới 20 tuổi. Chính sách tuyển dụng của nhà Trần được sử quan Phan Huy Chú nhận xét như sau: “Phái Nho học có người do văn chương

học vẫn lên đến chức cao, chỉ có tài được cất đặt không câu nệ có qua thi cử hay không”<sup>1</sup>.

Rõ ràng là việc tuyển chọn nhân tài nghiêng hẳn về hình thức thi tuyển theo con đường Nho học.

Tiếp theo thời Lý - Trần là triều Hồ. Triều đại này tuy ngắn ngủi (1400-1407), nhưng cũng rất chú trọng giáo dục Nho học như cho thi Thái học sinh khoa Canh Thìn năm Thánh Nguyên thứ nhất (1400). Sau đó, năm Khai Đại thứ 2 (1404) Hồ Hán Thương định lệ 3 năm thi Hội một lần và năm sau (1405) mở khoa thi lần thứ hai. Số người đỗ trong 2 khoa thi này là 13 vị, trong đó có Nguyễn Trãi, danh nhân văn hoá Việt Nam thế kỉ XV.

Thời Lê bao gồm một giai đoạn khá dài, gồm vương triều Lê sơ (1428-1527) và Lê Trung hưng (1533-1788), xen kẽ vào đó là triều Mạc (1527-1592), giáo dục Nho học khá hưng thịnh, nhất là ở thời Lê sơ, khi Nho giáo được triều đình tôn sùng như quốc giáo, làm nền tảng tư tưởng và học thuyết để xây dựng thể chế chính quyền trung ương tập quyền. Phần này sẽ được trình bày cụ thể ở chương mục sau.

Triều Tây Sơn (1788-1802) dù rằng triều đại này rất chú trọng đến việc học, như nhà vua thân ban chiếu khuyến học và cho đặt chức Xã giáo<sup>2</sup> ở địa phương để lo việc học, song việc tổ chức thi cử thì chưa làm được gì, duy nhất có một kỳ thi Hương.

Triều Nguyễn (1802-1945), tuy thành lập từ năm 1802, song mãi đến năm Gia Long thứ 6 (1807) mới tổ chức được khoa thi Hương đầu tiên và cũng chỉ thực hiện được ở phía Bắc. Khoa thi Hội đầu tiên thì mãi đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) mới tổ chức được. Từ khoa thi Hương năm Mậu Tý (1828), người đỗ kỳ thi này trước ngày gọi là Hương cống thì từ đây được gọi là Cử nhân; còn thi Hương đỗ Tam trường trước gọi là Sinh đồ thì từ đây gọi là Tú tài. Khoa thi Tiến sĩ nhà Nguyễn không lấy đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh

---

<sup>1</sup> *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1992, tập 2.

<sup>2</sup> Xem thêm Đinh Khắc Thuân: *Lập Chiếu học và chính sách giáo dục triều Tây Sơn*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2003, tr.75-77.

(Trạng nguyên). Đây là một trong bốn quy định riêng của nhà Nguyễn gọi là Tứ bất (không phong vương cho người ngoại tộc, không lập Hoàng hậu, không đặt Tể tướng và không lấy Trạng nguyên). Ngoài các khoa thi Tiến sĩ, nhà Nguyễn còn đặt một số khoa thi Ân khoa thi Hội và Chế khoa bác sĩ. Kể từ khoa thi Hội đầu tiên năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đến khoa thi cuối cùng năm Khải Định 4 (1919), nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ 558 vị Tiến sĩ và 7 khoa thi võ lấy đỗ 120 vị võ Tiến sĩ, gọi là Tạo sĩ.

Như vậy từ khoa thi năm Ất Mão (1075) đến khoa Ki Mùi (1919), lịch sử khoa cử Việt Nam đã có 844 năm tồn tại. Về ngạch văn, đã có 183 khoa thi Tiến sĩ và tương đương, lấy đỗ 2893 vị đại khoa; về ngạch võ mới 26 khoa thi, lấy đỗ 319 vị. Và vì thế, giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam đã tạo ra đội ngũ tri thức Nho học lớn lao, để lại dấu ấn sâu đậm trong tiến trình xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc.

### 1.2.2. Đặc điểm nền giáo dục Nho học ở Việt Nam

Nền giáo dục khoa cử Nho học chú trọng giáo dục đạo đức cho học sinh, đi liền với trang bị kiến thức. Mục tiêu của nền giáo dục đó là đào tạo ra những con người sống theo lý tưởng Nho giáo, được xác định ngay từ khi các bậc cha mẹ đưa con đến học thầy. Học chữ của Thánh hiền bao hàm cả nghĩa học đạo lý, lý tưởng làm người, được gói gọn trong bốn chữ tu, tề, trị, bình (tu dưỡng bản thân để quản lý tốt gia đình, tham gia cai quản đất nước, thu phục và bình ổn thiên hạ), hay để đào tạo ra những con người suốt đời vì sự thành danh, lập công, lập ngôn, lập đức.

Phục vụ mục tiêu đó, nhiều sách giáo khoa mang nội dung giáo dục đạo đức cho học trò được biên soạn. Ở bậc sơ học, từ các sách giáo khoa do người Việt Nam soạn như *Nhất thiên tự* đến *Ngũ thiên tự*, *Sơ học vấn tân* đến các sách do người Trung Quốc soạn như *Thiên tự văn*, *Minh tâm bảo giám*, *Minh đạo gia huấn* đều có các mục về luân lý, dạy học trò phải biết hướng tới việc nghĩa, việc thiện, giữ tròn đạo hiếu, biết đối nhân xử thế... Lên bậc học cao hơn, các giáo lý đạo đức Nho giáo được tăng thêm hàm lượng trong các bộ sách giáo khoa. Học trò, ngay từ buổi đến học thầy đã phải học các giáo lý đó và suốt cuộc đời

đi học, cả khi đã ra trường, thành đạt vẫn phải tu luyện, rèn dũa để sống theo các nguyên tắc đạo đức đó.

Nền giáo dục và khoa cử Nho học rất coi trọng trang bị cho học trò lối văn cử nghiệp. Ngoài việc học các nội dung trong các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* trong nhiều năm đèn sách, học trò phải tập luyện để thành thạo cách làm các loại văn thi cử.

Với mục đích đào tạo người ra làm quan hoặc lại trong các cơ quan nhà nước, nền giáo dục Nho học còn chú trọng trang bị, rèn dũa cho học trò kiến thức và kỹ năng của các công việc hành chính mà việc thi làm bài về chiếu, chế, biểu, việc soạn thảo hương ước, địa bạ, văn tự, văn tế chứng tỏ điều đó.

Nền giáo dục và khoa cử Nho học đề cao tinh thần hiếu học, coi trọng việc học. Từ gia đình, tinh thần đề cao việc học chữ Thánh hiền, khuyến khích học hành mở rộng ra dòng họ. Chế độ khuyến học huy động mọi nỗ lực của cả cộng đồng làng xã quan tâm đến việc học tập của địa phương. Các làng đều đề ra quy định khuyến học được ghi trong Hương ước<sup>1</sup>.

## **2. Nguồn tư liệu và việc nghiên cứu giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam**

### *2.1. Nguồn tư liệu nghiên cứu*

Việc tổ chức các khoa thi, nhất là thi Hội là việc trọng đại được mọi triều đại quan tâm, nên đều được ghi chép một cách đầy đủ mà trước hết là các khoa thi, những người đỗ đại khoa, cùng các bài thi, thẻ lệ thi cử... Những sự kiện này không chỉ được biên chép trong sử sách mà còn được khắc bia lưu truyền. Lệ dựng bia Tiến sĩ đề danh bắt đầu từ năm Giáp Thìn (1484) dựng từ khoa thi Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông (1434-1442) trở đi. Song lẽ không phải khoa thi nào

---

<sup>1</sup> Xem thêm *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*, Bùi Xuân Đính - Nguyễn Viết Chức (Chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2004, tr.502-503.

sau đó cũng được khắc bia và dựng lại, cũng không phải toàn bộ văn bia đề danh đều được bảo tồn đến ngày nay. Thực tế, hiện nay chỉ có 82 bia tiến sĩ đề danh thời Lê - Mạc được dựng ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và 47 bia tiến sĩ triều Nguyễn được dựng ở Văn miếu Huế. Vì thế, tư liệu về khoa cử ở Việt Nam vốn dĩ khá phong phú, song bị mất mát, thất lạc nhiều, nhất là ở giai đoạn Lý - Trần (XI-XIV). Các tư liệu hiện biết thường ở một số tư liệu sau:

- Trong các bộ chính sử như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt sử kí tục biên*, *Đại Việt thông sử* (thời Lê), *Đại Nam thực lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quốc triều đại định pháp thí*, ... (thời Nguyễn).

- Trong các bộ địa phương chí, có mục về nhân vật chí, như ở trong các bộ địa chí tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Hưng Hóa, Thanh Hóa, Nghệ An.... đều có phần khảo về nhân vật đỗ đạt ở từng địa phương.

- Các bộ Đăng khoa lục, tài liệu chép riêng về các khoa thi và người đỗ đại khoa (ghi rõ họ tên, quê quán, năm đỗ, chức tước), như *Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, kí hiệu VHv.2140/1-3, *Quốc triều khoa bảng lục* của Cao Xuân Dục, VHv.290, *Lịch đại đăng khoa lục*, VHv.652... (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

- Các sưu tập bài thi Hội, Hương ở các khoa thi, các trường thi, các bộ sách giáo khoa, đặc biệt là các bộ Tiết yếu, sách kinh điển Nho gia được các học giả Việt Nam biên soạn lại phục vụ cho việc học và việc thi cử. Tiêu biểu nhất là các bộ tiết yếu do Bùi Huy Bích (1744-1818) biên soạn như *Chu Lễ tiết yếu*, *Ngũ kinh tiết yếu*, *Thư kinh tiết yếu*, *Tứ thư tiết yếu*... (Xem mục *Thư tịch sách Hán Nôm về giáo dục và khoa cử ở phần Phụ lục*).

Ngoài ra là hệ thống văn bia đề danh ở Văn miếu Hà Nội và Văn miếu Huế, cùng các văn miếu địa phương khác.

Tư liệu hương ước làng xã cũng hết sức phong phú, trong đó có nhiều điều ước quy định việc sùng Nho khuyến học và đề cao người đỗ đạt.

## 2.2. Việc nghiên cứu giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam

Vấn đề khoa cử ở Việt Nam đã rất được chú trọng qua các thời kì lịch sử. Từ Lê Quý Đôn (1726-1784) thời Lê đã có nhiều đóng góp trong việc khảo cứu thể lệ thi cử, Lê Cao Lãng vào đầu thời Nguyễn đã sao chép 82 văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu làm thành tập *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi kí*, kí hiệu A.109/1-2, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, giành 1 mục riêng là *Khoa mục chí* chuyên khảo về thi cử...

Trong các bộ Lịch sử Việt Nam, khoa cử qua các thời đại đều được đề cập đến, ngoài ra cũng đã có một số sách lược sử khoa cử Việt Nam, khoa cử và giáo dục ở Việt Nam, *Lược sử khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* của cố học giả Trần Văn Giáp (Khai trí Tiên Đức xuất bản năm 1941, Viện Sử học in lại trong *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, năm 1996), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam* của Nguyễn Q. Thăng (Xuất bản lần 3, Văn hóa Thông tin, 1998), ... Các tài liệu văn bia Tiến sĩ đã được dịch ra tiếng Việt và công bố nhiều lần, trong đó có sách *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội* (do Đỗ Văn Ninh biên tập, Hà Nội, 2000); *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Ngô Đức Thọ, Nxb. Văn học, 1993); *Quốc triều hương khoa lục*, Tp. Hồ Chí Minh, 1993; *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Huế, 2000; *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam* do Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh biên soạn (Văn hóa Thông tin, 2002), *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội* (Bùi Xuân Đình - Nguyễn Việt Chức đồng chủ biên, Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao đồng chủ biên, Nxb. Thuận Hóa, Huế 2000)...

Một số luận án khoa học chuyên ngành Hán Nôm liên quan đến giáo dục và khoa cử như *Khoa cử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XX* của Nguyễn Tuấn Thịnh (Thư viện khoa Ngữ văn, Đại học KH&H & NV, 1996), *Chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-*



1527) của Đặng Kim Ngọc (Thư viện Viện Sử học, H. 1997), *Nghiên cứu văn bản học Đông khoa lục Việt Nam* của Nguyễn Thúy Nga, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 1997; *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam*, Nguyễn Hữu Mùi, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, H. 2005...

Mỗi công trình trên thường chỉ tiếp cận từ một góc độ nào đó, vì thế chưa có cách nhìn hệ thống nguồn tư liệu, nhất là tư liệu Hán Nôm liên quan đến giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê.

### **3. Thư tịch Hán Nôm về giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam**

Thư tịch Hán Nôm về giáo dục và khoa cử Nho học được giới thiệu ở đây bao gồm sách chữ Hán, chữ Nôm được sử dụng trong việc giảng dạy, thi cử và đề cao việc học ở nước ta trong lịch sử. Số tài liệu khác có sự liên hệ mức độ nào đó đến việc học hành, nêu gương truyền thống hiếu học ở các dòng họ, làng xã như hương ước, bi kí,... tạm thời chỉ lựa chọn một số ít có tính minh họa. Tài liệu thư tịch được xếp theo trật tự ABC tên sách (phần Phụ lục). Cả thảy khoảng 200 tên sách Hán Nôm trực tiếp liên quan đến giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam thời Lê.

Đây là những thư tịch Hán Nôm tiêu biểu trực tiếp liên quan đến giáo dục và khoa cử ở Việt Nam trước năm 1945, hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

## II. GIÁO DỤC NHO HỌC VÀ KHOA CỬ THỜI LÊ

Nói đến thời Lê là nói đến một giai đoạn lịch sử khá dài, bao gồm triều đình Lê sơ (1428-1527), triều Mạc (1527-1592) và triều đình Lê - Trịnh (1600<sup>1</sup>-1788). Thời Lê sơ là mở đầu, nhưng lại khá hưng thịnh và định hình thể chế giáo dục và khoa cử Nho học, được duy trì và mở rộng ở các triều đại sau.

### 1. Thể chế giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc (năm 1428), triều đình nhà Lê sơ mở đầu là Lê Lợi (1428-1433) liền bắt tay vào việc phục hồi đất nước, thiết lập bộ máy tổ chức chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Dần dần hệ thống tổ chức này ngày càng chặt chẽ, trở thành chính quyền Trung ương tập quyền.

Trong quá trình xây dựng, phát triển và sửa đổi, hệ thống tổ chức bộ máy chính quyền quân chủ quan liêu thời Lê sơ, nhất là dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã đạt tới mức hoàn thiện. Đó là một chính quyền quân chủ tập trung cao độ chịu sự chi phối của triều đình từ trung ương đến địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua. Đứng đầu là Hoàng đế (vua), rồi đến các chức Tả Hữu tướng quốc, Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam cô (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo),... đều giành riêng cho những tôn thất và đại công thần; bên dưới là hai ban văn võ, cùng hệ thống quan chức vận hành bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Tại chính quyền trung ương, ngoài các văn phòng giúp việc cho Hoàng đế và Hoàng tộc ra, là các cơ quan lo việc chính sự, giám sát và quân sự, như Lục bộ (Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công), Ngự sử đài và Ngũ phủ. Chính quyền địa phương cũng được cơ cấu bởi ba hệ thống trên, gồm Tam ty: Thừa chính sứ ty, Hiến sát sứ ty và Đô chỉ huy sứ ty. Hệ thống hành chính địa phương lần đầu tiên được kiện toàn với 4 cấp độ: lộ (đạo) - phủ -

---

<sup>1</sup> Sớ dĩ chúng tôi lấy mốc năm 1600 là vì năm 1599 Trịnh Tùng được sách phong Bình An Vương, mở đầu cho sự nghiệp chúa Trịnh, và năm 1600 cũng là năm đầu tiên của vua Lê Thế Tông, mở đầu thời kỳ thiết lập bộ máy chính quyền mới, gồm triều đình nhà Lê và chúa Trịnh.

huyện (châu) - xã từ thời vua Lê Thánh Tông. Để vận hành hệ thống chính quyền này, tất yếu cần có một đội ngũ quan lại đồ sộ và được đào tạo quy mô. Điều đó kéo theo hệ thống giáo dục khoa cử Nho học chặt chẽ từ thời kỳ này.

Thế chế giáo dục và khoa cử thời Lê được phản ánh khá đầy đủ qua nguồn sử liệu chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (Sđd, T.2 và T.3) được chúng tôi hệ thống lại sau đây.

### *1.1. Giai đoạn Lê sơ: 1428-1527*

Tháng giêng năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Hoàng đế ban chiếu rằng: Quan võ từ chức Quản lãnh, quan văn từ chức Hành khiển trở lên, ai có con trai từ 15 tuổi trở xuống, 9 tuổi trở lên, cho được vào hầu Hoàng thái tử. Ngày 15 tháng này, tới học đường để điểm mục, quan Nội mật viện lấy danh sách. Quan võ từ Đồng tri trở xuống đến Đại đội trưởng, Đội trưởng trở lên, quan văn từ Thượng thư trở xuống đến thất phẩm, ai có con trai 17 tuổi trở xuống, 9 tuổi trở lên tới nhà Quốc học điểm mục để học quan lấy danh sách dạy học (T.2, tr.299).

Thái Tông, Thiệu Bình thứ nhất (1434), ra lệnh chỉ cho các quan lộ, huyện trong nước phải lập ngay danh sách người dự thi của lộ mình, hẹn tới ngày 25 tháng này tới bản đạo tập hợp điểm danh, đến ngày mồng 1 tháng 2 đi thi. Người nào đỗ thi được miễn lao dịch, bỏ vào Quốc tử giám. Những học trò ở nhà học của các lộ, đến 25 tuổi trở lên mà thi không đỗ thi đuổi về làm dân. Lấy bọn Thính hậu văn đội Đỗ Thuận 5 người làm Giáo thụ Quốc tử giám (T.2, tr.311).

Ngày mồng 4 (tháng 2) thi học sinh trong cả nước. Lấy đỗ hơn 1.000 người chia làm ba bậc. Bậc nhất và bậc nhì thì đưa về Quốc tử giám, bậc 3 thì cho về học tại nhà học các lộ, đều cho miễn lao dịch (T.2, tr.311).

Tháng 8, cho các giám sinh Quốc tử giám và sinh đồ các lộ, huyện được mang mũ áo và cho giáo thụ Quốc tử giám cùng giáo chức các lộ huyện được đội mũ cao sơn. Trước kia giáo thụ và giám thư khổ đầu đội mũ thái cổ, đến đây, cho đội mũ cao sơn (T.2, tr.318).

Xuống chiếu rằng: Muốn có được nhân tài, trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu. Nhà nước ta từ

thờ xưa loạn lạc, anh tài như lá mùa thu, bậc tuấn kiệt như sao buổi sớm. Thái tổ ta buổi đầu dựng nước, mở mang nhà học, dùng cỗ Thái lao để tế Khổng Tử. rất mực sùng Nho, trọng đạo. Nhưng vì nước mới dựng nên chưa kịp đặt khoa thi. Trẫm nói theo chí hướng người xưa. Lo được nhân tài để thoả lòng mong đợi (T.2, tr.319).

Từ nay định lệ khoa thi, kỳ thi: Năm trước thi Hương ở các đạo, năm sau thi Hội ở sảnh đường tại kinh đô. Từ đây về sau, cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân.

Tất cả khoa mục của các kỳ thi quy định như sau: Kỳ thứ nhất: 1 bài kinh nghĩa. *Tứ thư* mỗi sách 1 bài, mỗi bài đều 300 chữ trở lên. Kỳ thứ hai: chế, chiếu, biểu. Kỳ thứ ba: thi, phú. Kỳ thứ tư: một bài văn sách từ 1.000 chữ trở lên (T.2, tr.319).

Tháng 11, lấy Thái tử thị giảng cũ là Nguyễn Tấn Tài làm Quốc tử giám Bác sĩ (T.2, tr.322).

Ất Mão, Thiệu Bình thứ 2 (1435), tháng 9 thi giáo quan ở Quốc tử giám và các lộ, cùng quân dân có học vấn ở Văn tập đường (T.2, tr.331).

Tháng 12, ván khắc mới sách *Tứ thư đại toàn* hoàn thành (T.2, tr.335).

Năm Đinh Tỵ, Thiệu Bình thứ 4 (1437), thi viết chữ làm tính, lấy đỗ 600 người, bỏ làm thuộc lại các nha môn trong ngoài.

Phép thi: Kỳ thứ nhất, thi viết ám tả cổ văn. Kỳ thứ hai, thi viết chữ chân, chữ thảo. Kỳ thứ ba thi phép làm tính. Người dân và sinh đồ đều được vào thi, giám sinh và những người đã ở sổ quân thi không được thi (T.2, tr.336).

Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3 (1442), tháng 3 tổ chức thi Hội cho sĩ nhân trong nước. Cho bọn Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đồ, Lương Như Hộc 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Trần Văn Huy 7 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ Đẳng Tiến sĩ xuất thân (T.2, tr.351).

Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (1448), tổ chức thi Hội cho sĩ nhân trong cả nước, lấy đỗ 8 người. Đến khi thi đình, vua thân ra đề văn sách, hỏi về lễ, nhạc, hình, chính. Cho Nguyễn Nghiêu Tư đỗ Trạng nguyên, Trịnh Thiết Trường đỗ Bảng nhãn, Chu Thiên Uy đỗ Thám hoa lang. Bọn Nguyễn Mậu 12 người đỗ Tiến sĩ, bọn Đoàn Nhân Công 13 người đỗ Phó bảng (T.2, tr.365).

Quý Dậu, Thái Hòa thứ 11 (1453), tổ chức thi Hội cho sĩ nhân trong nước. Cho bọn Vũ Bá Triệt đỗ Tiến sĩ cập đệ (T.2, tr.379).

Nhâm Ngọ, Quang Thuận thứ 3 (1462), mùa Hạ tháng 4, định lệ bảo kết trong thi Hương.

Ra lệnh cho các thí sinh trong nước, không cứ là dân hay lính, đều kê khai và căn cước đợi thi Hương.

Phép thi: Thí sinh phải nộp căn cước, khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào, lý lịch ông cha ra sao, không được gian dối, giả mạo. Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch không được thi.

Phép thi Hương trước hết thi ám tả để loại bớt.

Đề mục thi: Kỳ thứ nhất: *Tứ thư, Kinh nghĩa* gồm 5 bài. Kỳ thứ hai thi chiếu, chế, biểu dùng cổ thể hay tứ lục. Kỳ thứ ba thi thơ dùng Đường luật, phú dùng cổ thể hay ly tao, văn tuyển từ 300 chữ trở lên. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, đầu đề hỏi về kinh, sử hay việc đương thời hạn 1000 chữ (T.2, tr.396).

Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4 (1463). Mùa Xuân, tháng giêng, bắt đầu định lệ 3 năm một lần thi Hội. Tháng 2, tổ chức thi Hội, có tới 4.400 người dự thi, lấy đỗ 44 người (T.2, tr.397).

Vua thân ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước của các bậc đế vương (T.2, tr.398).

Bính Tuất, Quang Thuận thứ 7 (1466), tháng 3 ngày 12 vua ngự ra điện Kính Thiên, thân hành ra đề bài văn sách hỏi các đế vương trị thiên hạ. Lấy bọn Dương Như Châu 8 người đỗ Tiến sĩ, bọn Nguyễn Nhân Thiếp 19 người đỗ Đồng tiến sĩ. Quy định 3 năm một lần thi Hội là bắt đầu từ khoa thi này (T.2, tr.409).

Đình Hội, Quang Thuận thứ 8 (1467), tháng 3, đặt chức Ngũ kinh Bác sĩ, mỗi người chuyên nghiên cứu một kinh để dạy học trò.

Tháng 4, ban cấp bản in sách *Ngũ kinh* của nhà nước cho Quốc tử giám, theo lời tâu của Bí thư giám học sĩ Vũ Vĩnh Trinh (T.2, tr. 419).

Tháng 11, thi khoa Hoành từ. Điền gọi các quan vào thi, tất cả 30 người (T.2, tr.432).

Mùa Hạ, tháng tư, ngày 7, vua ngự ở điện, tự mình ra đề văn sách hỏi về đế vương trị thiên hạ (T.2, tr.459).

Át Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475), mùa Xuân, tháng 3 tổ chức thi Hội cho các sĩ nhân trong cả nước, có 3.200 người dự thi, lấy đỗ 43 người.

Mùa Hạ, tháng 5, ngày 11, vua ngự điện Kính Thiên thân ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi ngày xưa (T.2, tr.465).

Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481) thi Hội, lấy đỗ Phạm Đôn Lễ 40 người, vua ra đầu bài văn sách hỏi về lý số (T.2, tr.483).

Tháng 2, ra sắc chỉ rằng: ai thi Hương đỗ Tam trường thì sung Sinh đồ; đỗ Tứ trường thì sung Sinh viên ở Tăng Quang đường như lệ cũ. Nếu sinh đồ từng thi Hương mà không trúng kỳ nào thì phải sung quân, trúng một kỳ thì về làm dân chịu phú dịch như lệ. Sinh viên Tăng Quang đường mà thi Hội không đỗ thì sung quân. Quan Thừa, Hiến và quan Quốc tử giám phân loại tâu lên để thi hành theo lệ đã định (T.2, tr.486).

Tháng 5, quy định thời hạn vào trường thi Hương và lệ tiến cống sĩ nhân.

Có sắc chỉ sai chiếu số học trò của Thừa tuyên sứ ty các xứ nhiều hay ít mà liệu định ngày vào thi. Vâng tra năm Hồng Đức thứ 5, tháng 8, ngày 5, Hàn lâm Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thâm Nhân Trung bàn tâu về lệ cống sĩ của Thừa ty các xứ. Các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc mỗi xứ 130 người. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hóa, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa mỗi xứ 30 người.

Giáp Thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484), tháng 2 thi Hội các Cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Phạm Trí Khiêm 44 người. Thi đình, đề văn

sách về nhà Triệu Tổng dùng Nho sĩ. Cho bọn Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Giác, Mai Duy Tinh 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Ngô Văn Phòng 16 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Chu Đình Bảo 25 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (T.2, tr.489).

Tháng 6, định lệ bổ dụng sinh viên ba xá trong Quốc tử giám. Người nào trong Quốc tử giám, mỗi năm thi Hội mà trúng các kỳ, nếu trúng được 3 kỳ thì sung làm Thượng xá sinh, 2 kỳ thì sung làm Trung xá sinh, trúng một kỳ thì sung làm Hạ xá sinh. Mỗi xá là 100 người đều được cấp tiền: sinh viên ba xá mỗi người được cấp 9 tiền. Nay tăng cho Thượng xá sinh 1 tiền thành 1 quan, Trung xá sinh giữ nguyên, còn Hạ xá sinh giảm 1 tiền, còn 8 tiền... (T.2, tr.491).

Ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1484), dựng bia có bài ký ghi tên các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 đời vua Thái Tông đến nay. Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 đến giờ, việc dựng bia đề tên Tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, sai Thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên thứ bậc Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo thứ 3, khoa Mậu Thìn Thái Hòa 6, khoa Quý Mùi Quang Thuận thứ 4, Bình Tuất thứ 7, Kỷ Sửu thứ 10, Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, Ất Mùi thứ 6, Mậu Tuất thứ 9, Tân Sửu thứ 12 đến khoa Giáp Thìn năm nay khắc vào bia đá.

Quách Đình Bảo nhân xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa thành Tiến sĩ cập đệ, Chánh bảng thành Tiến sĩ xuất thân, Phụ bảng thành Đồng Tiến sĩ xuất thân để hợp với quy chế này (T.2, tr.492).

Đình Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487), tháng 3 thi Hội, lấy đỗ bọn Phạm Trân 60 người. Mùa hạ, tháng 4, ngày mùng 7, vua thân hành ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước. Xem quyển xong lại cho gọi các Tiến sĩ hạng ưu vào cửa Nhật Quang, thân hành giám định. Lấy Trần Sùng Dĩnh đỗ thứ nhất, rồi đến Nguyễn Đức Huân, Thân Cảnh Vân đều ban cho Tiến sĩ cập đệ, bọn Vũ Cảnh 30 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Phạm Trân 27 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (T.2, tr.501).

Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490), tháng 3 thi Hội, lấy bọn Nguyễn Xao 54 người. Thi điện, cho Vũ Duệ, Ngô Hoán, Lưu Thu Ngạn 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, bọn Lê Tuấn Mậu 19 người đỗ Tiến sĩ

xuất thân, bọn Lê Đình Quát 32 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (T.2, tr.508).

Quý Sửu, Hồng Đức thứ 24 (1493), tháng 3 thi Hội, lấy đỗ bọn Vũ Dương 48 người.

Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27 (1496), thi Hội lấy bọn Nguyễn Văn Huân 43 người.

Tháng 3, ngày 19 vua thân hành khảo thí ở Đan Trì điện Kính Thiên, hỏi về đạo trị nước. Ngày 26 cho 3 vị đỗ Tiến sĩ cập đệ, 8 vị đỗ Tiến sĩ xuất thân, 19 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (T.2, tr.515).

Kỷ Mùi, Cảnh Thống thứ 2 (1499), thi Hội, cả nước có tới hơn 5.000 người dự thi, lấy đỗ 55 người. Mùng 8 thi Điện, đầu bài văn sách hỏi về nhân tài và vương chính. Ngày 16 vua ngự điện Kính Thiên quan Hồng lô truyền loa xướng danh, Lễ bộ đem bảng vàng treo ngoài cửa Đông Hoa (T.3, tr.16).

Dựng bia đề tên các Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống thứ 2 ở cửa nhà Thái học (T.3, tr.22).

Ất Sửu, Đoan Khánh thứ nhất (1505), thi Hội, lấy đỗ 55 người.

Tân Mùi, Hồng Thuận thứ 3 (1511) thi Hội lấy đỗ 47 người. Khi thi đình, vua thân hỏi về đạo trị nước xưa nay (T.3, tr.58).

Giáp Tuất, Hồng Thuận thứ 6 (1514), thi Hội có 5.700 sĩ nhân cả nước thi, lấy đỗ 43 người. Thi điện, vua hỏi về nhân tài.

Canh Thìn, Quang Thiệu thứ 5 (1520), thi Hội lấy đỗ Nguyễn Bật 14 người. Thi đình vua thân hỏi về nhân tài.

Quý Mùi, Thông Nguyên thứ 2 (1523), thi Hội lấy đỗ 36 người, vua hỏi về đạo làm vua, làm thầy.

Nguồn tư liệu trên phản ánh nhiều khía cạnh trong công cuộc giáo dục và khoa cử ở thời Lê sơ, nhất là thể chế khoa cử. Có thể vấn đề những mốc lớn như năm Giáp Dần (1434) có chiếu ban muốn có nhân tài phải lấy việc thi cử làm đầu. Vì thế thể chế khoa cử và giáo dục Nho học cũng bắt đầu được chú trọng từ đây. Thi Đình chọn ra các vị đỗ đầu được gọi là Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân và Đồng Tiến sĩ xuất thân. Từ năm Quý Mùi (1463) định lệ 3 năm tổ chức một lần thi,



đến năm Giáp Thìn (1484) thì cho dựng bia đề danh khắc tên người đỗ đạt đề nêu gương việc học. Thể chế thi cử được định hình từ giai đoạn này và trở thành khuôn mẫu cho các thời kỳ sau.

### *1.2. Giai đoạn nhà Mạc: 1527-1592*

Nhà Mạc thay thế nhà Lê vào năm 1527, đến năm 1592 thì phải lánh nạn lên Cao Bằng, tồn tại khoảng vài chục năm nữa thì chấm dứt. Nói đến thời Mạc là nói đến thời kỳ nhà Mạc trị vì ở Thăng Long (1527-1592). Cũng khoảng thời gian này, nhà Lê Trung hưng (từ năm 1533), hoạt động chủ yếu từ Thanh Hóa trở vào. Vì vậy Thăng Long dưới thời Mạc thường được gọi là Đông Kinh để phân biệt với Tây Kinh của nhà Lê Trung hưng ở Thanh Hóa. Tuy trị vì trong khoảng thời gian không dài như vậy, nhưng nhà Mạc đặc biệt có nhiều thành tựu trong việc giáo dục Nho học và thi cử.

*- Nhà Mạc hết sức tôn sùng Nho giáo và chú trọng giáo dục khoa cử*

Nho giáo thực chất là một học thuyết chính trị hơn là tôn giáo, mà nhờ đó có thể thể chế hoá chính sách cai trị nhằm củng cố quyền lực của Nhà nước phong kiến. Tuy nhiên, người sáng lập ra Nho giáo là Khổng Tử được tín đồ Nho giáo tôn thờ như vị Thánh và nghi thức cúng lễ cũng diễn ra như các tôn giáo khác. Việc thờ cúng Khổng Tử và các bậc Tiên hiền ở Văn miếu được dựng ở Kinh đô, còn các địa phương thì lập Văn chi.

Văn miếu Quốc tử giám ở Thăng Long dưới thời Mạc được tu bổ nhiều lần. Tuy tư liệu trực tiếp ghi lại quá trình tu sửa, xây dựng văn miếu ở thời Mạc không nhiều, song dấu tích kiến trúc và tượng thờ ở Văn miếu hiện nay lại được mô phỏng theo các đời trước, trong đó có thời Mạc. Kiến trúc chủ yếu là toà Bái đường để làm nơi tế lễ và toà Thượng điện để đặt tượng thờ.

Ở địa phương, các Hội tư văn gồm những Nho học tập hợp trong từng địa phương, cho dựng Văn chi hay Văn từ để làm nơi tôn thờ Tiên hiền và khuyến khích việc học. Các bậc Tiên hiền ở đây bao gồm cả những Nho học tiền bối ở địa phương. Hội tư văn hàng huyện khá phổ biến vào thời Lê - Trịnh và đã bắt đầu xuất hiện ở thời Mạc. Văn bia

Tiên hiền huyện Tân Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) khắc năm 1574, cho biết rằng "Thượng thư bộ Hộ giao cho huyện quan, cấp 3 sào ruộng ở xứ Đông Gà để dựng đền Tiên Hiền cho tiện thờ cúng" (*Văn bia thời Mạc*, tr.167). Như vậy là nếu việc xây dựng chùa, quan do dân làng và tín thí lo liệu, thì việc xây dựng đền Tiên Hiền có sự bao hộ của Nhà nước. Vào thời điểm này, Hội Tư văn huyện Tân Minh bao gồm các vị Nho học của 11 tổng, cả thầy là 185 vị, trong đó có cả những quan lại đương chức, người đỗ đạt và Nho sinh sống ở làng. Hội Tư văn này cũng đã định lệ tế lễ hàng ngày vào ngày 15 tháng 2. Hội tư văn dần dần trở thành phổ biến ở các thời kì sau thuộc các cấp hành chính từ xã, tổng, huyện và thậm chí cả ở tỉnh. Các hoạt động này thường gắn với từng địa phương và được pha trộn bởi các tín ngưỡng khác.

- *Chu trong khoa cử*

Nhà Mạc ngay sau khi ổn định chính quyền, liền tổ chức kì thi Hội đầu tiên vào năm 1529, và định lệ duy trì đều đặn ba năm một kì thi Hội. Để khuyến khích người học và đề cao khoa cử, ngay sau khi lên ngôi, Mạc Đăng Dung đã theo thể lệ khoa cử thời Lê, cho dựng bia đá, ban thưởng cho người trúng tuyển. Tuy vậy, số bia Tiến sĩ thời Mạc hiện còn ở Văn miếu chỉ có 2 chiếc.

Thực ra không phải khoa thi nào cũng được dựng bia, nên nhà Mạc chủ trương khôi phục những khoa thi chưa được dựng bia. Việc làm này đã có từ thời Lê Hồng Đức. Việc dựng lại bia tập trung hơn cả vào thời Lê - Trịnh. Vì nhiều lí do, nhất là bởi chiến tranh, nên sau đó nhà Mạc không duy trì lệ dựng bia đá. Năm 1582, Đề điệu Thiếu bảo Trần Thi Thâm dâng sớ tâu bày việc dựng bia đá và ghi vào sổ vàng người thi đỗ, nhưng không được thực hiện: "Mậu Hợp cho là hiện lúc này trong nước đang thời kỳ lăm việc, nên chưa thi hành" (*Đại Việt thông sử*, tr.276).

Như vậy, nhà Mạc hết sức coi trọng việc giáo dục khoa cử, tuy lệ dựng bia Tiến sĩ mới chỉ được đề xướng và thực hiện được một hai trường hợp ở giai đoạn đầu, song sau đó đã không được duy trì. Tuy nhiên việc tổ chức kì thi trái lại khá đều đặn, ngay cả khi chiến

tranh ác liệt áp sát kinh thành Thăng Long năm 1592, thì nhà Mạc cũng đã tổ chức được khoa thi cuối cùng tại hành dinh Bồ Đề.

Thời Mạc, ngoài kinh đô Thăng Long ra, còn có Dương Kinh được xem là kinh đô thứ hai của vương triều này. Trung tâm của Dương Kinh là làng Cổ Trai, cố hương của Mạc Đăng Dung. Nhiều văn bia ở đây cho biết vị trí và phạm vi của Dương Kinh, như văn bia chùa Dương Tân huyện Thủy Đường dựng năm 1589 ghi rằng: “Chùa này phía bắc giáp nội thị, phía nam kề với Dương Kinh, đường thông muôn ngã...”. Nơi đây cũng lập trường học như ở Thăng Long, nên có các chức quan về giáo dục gắn với đất Dương Kinh như chức Hiệu sinh Dương Kinh được khá nhiều văn bia ghi lại. Cũng chính trong khu vực Dương Kinh này, có không ít trường học của các tư gia họ, trong đó tiêu biểu là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Chính Nguyễn Bình Khiêm đã đào tạo ra biết bao nhân tài, trong đó tiêu biểu là Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan...

Những bài thi Hội ở thời Mạc hầu hết bị thất lạc, tuy vậy vẫn còn lưu giữ được một số văn bản, như bài đình đối của Trạng nguyên Dương Phúc Tư người xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm, Hưng Yên, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547) đời vua Mạc Tuyên Tông. Văn bản được lưu giữ tại dòng họ. Bài văn sách này được vua phê là: “Trả lời mọi câu hỏi đều thiết thực, thực là một cây bút lớn. Đúng là khi bậc chân Nho ra đời thì đạo sẽ hanh thông từ trên xuống dưới”. Ngoài ra còn một bài văn sách thi đình khác của Nguyễn Tuấn Ngạn, đỗ năm Quý Mùi niên hiệu Diên Thành thứ 6 (1583) được chép trong sách *Lê triều Hội thi đình đối sách văn*, kí hiệu A.3026/1-3.

Tóm lại, nhà Mạc đã làm được nhiều việc, trong đó nổi bật là tổ chức giáo dục khoa cử Nho học. Trong vòng trên 60 năm trị vì, nhà Mạc đã tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 484 vị đại khoa, trong đó có 13 Trạng nguyên. Chính sự cố gắng ấy đã đào tạo được một lớp trí thức phục vụ cho vương triều này và cho cả thời kỳ kế nối sau đó. Điều đó hoàn toàn đúng như nhận xét của sử gia thời Nguyễn Phan Huy Chú là: “Nhà Mạc dẫu bận chiến tranh mà vẫn không bỏ thi cử, vì thế được

nhiều người tài giỏi giúp việc chống với nhà Lê, kéo dài hơn 60 năm. Ấy cũng là công hiệu của khoa cử đó” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, T.3, tr.18).

### 1.3. Giai đoạn Lê - Trịnh: 1600-1788

Nhà Lê sau khi bị mất ngôi vào tay nhà Mạc năm 1527, đến năm 1533 được trung hưng, nhưng sự nghiệp trung hưng này thắng lợi nhờ công lao của họ Trịnh giúp cho nhà Lê chiếm lại Thăng Long từ năm 1592. Đến năm 1599, Trịnh Tùng được phong Bình An Vương và trở thành vị chúa đầu tiên của chúa Trịnh. Kể từ đây đồng thời tồn tại vua Lê và chúa Trịnh cùng tham gia chính sự. Triều đình Lê - Trịnh này kéo dài trong hai thế kỷ: XVII và XVIII. Hai thế kỷ này là hai thế kỷ khá quan trọng với nhiều sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội nổi bật.

Kể nối hệ tư tưởng thời Lê từ thế kỷ XV, các thế lực phong kiến dù ở Đàng Trong hay Đàng Ngoài đều lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng của mọi thiết chế chính trị, xã hội. Để củng cố hơn nữa địa vị của Nho giáo trong nhân dân, năm 1663, chúa Trịnh đã mở rộng 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông thành 47 điều giáo hóa, phân phát cho các địa phương để giảng giải đến tận người dân. Tôn ti trật tự trong triều đình được chấn chỉnh, các sách kinh điển của Nho gia vẫn là nội dung chủ yếu của giáo dục, thi cử.

Giáo dục là con đường chủ yếu đi vào hoạn lộ cũng như là phương tiện chủ yếu phổ cập Nho giáo trong xã hội, luôn được mọi tầng lớp xã hội tôn trọng và đề cao. Triều đình ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh luôn ban hành các điều luật nhằm chấn chỉnh sai lệch, tệ đoan trong khoa cử, định hình quy chế cho từng giai đoạn cụ thể. Sử liệu trong các bộ thông sử đều phản ánh khá rõ điều này. *Đại Việt sử ký tục biên (Tục biên)* là bộ sử ghi lại sự kiện thời Lê - Trịnh từ năm 1676 đến 1789 (Bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1991), có nhiều sự kiện về khoa cử và sử dụng nhân tài thời Lê - Trịnh.

Năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678), ban hành 16 điều về thể lệ thi Hương. Ra lệnh các quan châu, huyện khảo hạch sĩ nhân người nào thông văn lý là hạng Tứ trường, thông vừa là hạng Tam trường. Sĩ nhân Tứ

trường cùng với Sinh đồ các khoa được chọn đưa đi khảo thí riêng. Do đó người có học ít kẻ bị bỏ rơi hay đọng lại (*Tục biên*, tr.19).

Năm Chính Hòa thứ 14 (1693), khôi phục thể văn đời Hồng Đức. Từ Trung hưng đến nay những người học hành, chuyên chuộng tâm chương trích cú, văn chương ngày càng thấp kém và dờ. Nay phép thi nhất nhất dùng thể văn đời Hồng Đức. Lúc làm bài văn tùy câu hỏi, cốt dùng ý mình nghĩ mà viết ra, hơi văn hồn nhiên, không được viết trâm theo lời văn cũ đã thuộc (*Tục biên*, tr.40).

Quy định phép thi Hương và khảo hạch ở các trường hương học và quốc học. Trường Quốc học dùng Tế tửu và Tư nghiệp làm chức quan giảng dạy.

Thời Lê - Trịnh, bắt đầu đặt các khoa thi võ theo quy chế khoa thi văn. Mùa đông năm Quý Mão năm Bảo Thái thứ 4 (1723), bắt đầu đặt khoa thi võ. Lấy những người năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi sở cừ, những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi bác cừ; cả hai đều ba năm thi một lần. Phép thi: trước hết hỏi qua về Vũ kinh, rồi sau nhiều lần thi đua võ nghệ đến kỳ cuối cùng thi một bài văn sách. Thi sở cừ: thi thi võ nghệ, người nào trúng cách được làm sinh viên; quan viên từ, quan viên tôn được làm biên sinh. Đợt thi văn sách mà hợp cách thì được làm Học sinh; Quan viên từ, Quan viên tôn mà hợp cách, được làm Biên sinh hợp thức thi Bác cừ; đến kỳ cuối cùng mà trúng cách được làm Tạo sĩ. Người nào kỳ đệ tam được dự vào hạng toát thủ cùng được bổ dụng như Tạo sĩ. Vì thế số khoa thi, người thi ngày một tăng nhanh (*Tục biên*, tr.94).

Tân Hợi, Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), mùa hạ tháng tư, sai quan ở các và viện hiệu duyệt văn bản *Ngũ kinh* để khắc in ban bố (*Tục biên*, tr.120).

Nhâm Tý, Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), quy định văn kinh nghĩa trong kỳ thi Hương, thi Hội, thay dùng thể thức văn bát cổ, lệnh cho số đông sĩ tử học theo để các khoa thi Hương, thi Hội về sau sẽ thi hành. Bấy giờ Tế thân Nguyễn Công Hãn thích lối văn bát cổ, thường đem khảo hạch nho thần, ai trúng tuyển thì biểu dương, nhưng người học

thường ngại vì thể ấy khó. Đến dịp Hăng mất hết chức vị, chưa kịp ai thi hành mà bãi đi (*Tục biên*, tr.135).

Khôi phục quy chế cũ về khảo hạch Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) thi Hương. Trước đây phép khảo hạch các khoa thi nho sinh, sĩ nhân khảo ở huyện, ai giỏi văn thì khảo hạch tại phủ. Đầu năm Bảo Thái (1720), mới bắt đầu cho quan phủ làm chủ khảo, quan huyện cũng dự hội đồng. Việc đó dần dần thành tệ. Đến đây vì dư luận bàn tán sôi nổi nên ra lệnh khảo và xét cử học trò như cũ (*Tục biên*, tr.136).

Năm Giáp Dần, Đức Long thứ 3 (1734), bản in *Ngũ kinh* khắc xong, sai chứa ván ở nhà quốc học (*Tục biên*, tr.143).

Tân Dậu, Cảnh Hưng thứ 2 (1741), khôi phục thi Hương. Thẻ chế thi Hương cũ đầu đời Trung hưng là xã khảo hạch học trò chiếu theo xã lớn vừa và nhỏ, lấy số trúng tuyển nộp lên quan huyện. Quan huyện chọn người thông hiểu nghĩa lý văn chương huyện lớn 20 người, huyện vừa 15, huyện nhỏ 10, gọi là Tứ trường... (*Tục biên*, tr.177).

Đinh Mão, Cảnh Hưng thứ 8 (1747), mùa Đông, tháng 10 thi Hương. Mỗi huyện định lấy số suất sĩ từ được đi thi có khác nhau. Trước đây cho thi theo chế độ Tứ trường, con em thế gia có lợi trong việc thi, đến kỳ khảo hạch thường cầu cạnh quan huyện lấy trúng. Nhiều người vô học cũng lạm dự, mà người học giỏi nhưng nghèo thì bị bỏ sót. Chúa Trịnh Doanh biết cái tệ ấy, bèn bãi phép thi Tứ trường và cho khôi phục phép thi sào thông như gần đây đã thi hành (*Tục biên*, tr.211).

Khảo quan mà dụng tình riêng lấy đỗ, pháp chế cũng rất nghiêm. Tào Sơn Lương Nghi, Lâm Sơn Nguyễn Văn Bàng đều do tư túi mà phải chịu tội đồ. Tam Sơn Ngô Sách Dự, rồi Sách Tuần đều cũng vì chuyện ấy mà bị xử giáo.

Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn những đôi bại trong thi cử, như dung tha cho những chuyện lén lút. Chẳng hạn, có lời đồn rằng bài văn sách thi Hội của Lan Khê Nguyễn Hoãn là do hợp sức của sáu vị danh sĩ để làm. Chẳng biết đúng sai thế nào. Có người nói: cha ông ta là

Tham tụng Phong Quận công Hiệu, một mình làm văn tướng đã lâu, các quan không ai không sợ oai mà nghe theo. Chính vì thế mà triều đình luôn chân chính thể lệ thi cử.

Thời Lê - Trịnh từ năm Thuận Bình thứ 6 (1554) đến Chiêu Thống thứ 1 (1787) đã tổ chức cả thảy 73 khoa thi, lấy đỗ 774 Tiến sĩ. Trong đó có không ít nhân tài, tiêu biểu là Trường An tứ hũ<sup>1</sup>.

Nguồn sử liệu trên cho thấy thể lệ khoa cử đều đã định hình từ thời Lê sơ và được phát triển duy trì ở thời Mạc, thời Lê - Trịnh.

## 2. Hệ thống trường học

### 2.1. Thời Lý - Trần

Từ thời kỳ độc lập, nhất là kể từ thời Lý khi thể chế khoa cử dần dần được định hình, thì hệ thống đào tạo cũng dần dần được xác lập mà trước hết là xây dựng trường học. Tuy nhiên, nhà nước trong thời kỳ này mới chỉ chú trọng mở trường lớp ở kinh đô phục vụ cho con em trong Hoàng tộc và quan lại triều đình. Cụ thể như năm 1070, triều đình nhà Lý cho dựng Văn miếu để Hoàng Thái tử ra đây học, rồi sau đó đến thời Trần, năm 1253, vua Trần Thái Tông lập Quốc học viện, xuống chiếu cho các Nho sĩ trong nước đến đây giảng dạy, học *Tứ thư, Ngũ kinh*. Năm 1281, vua Trần Nhân Tông lập thêm nhà học ở phủ Thiên Trường, đất phát tích nhà Trần để cho con em trong vùng đến học tập. Đây là những trường học cụ thể được sử sách ghi lại, đều do nhà nước trực tiếp tổ chức. Trong thực tế, chắc chắn ở các địa phương đều đã có trường lớp và số Nho sĩ theo học ngày một nhiều. Chẳng vậy mà năm 1256, nhà Trần phân chia người đỗ Trạng nguyên thành hai loại một là Kinh Trạng nguyên, hai là Trại Trạng nguyên để phân biệt Trạng nguyên từ Thanh Hóa trở vào (Trại Trạng nguyên) và từ Thanh Hóa trở ra (Kinh Trạng nguyên). Nguồn sử liệu cũng cho biết thời Trần

---

<sup>1</sup> Trường An tứ hũ: Gồm những người có phong cách tài văn là nhất Quỳnh (Nguyễn Quỳnh), nhị Nham (Nguyễn Nham), tam Hoàn (Nguyễn Công Hoàn là bố Nguyễn Bá Lân) và tứ Tuấn (Thượng thư Lê Anh Tuấn). Ngoài ra còn có An Nam Tứ đại tài, hay Tứ hũ là Nguyễn Bá Lân, Ngô Tuấn Cảnh, Nguyễn Tông Khuê, Nguyễn Trác Luân. (Xem thêm *Vịnh sử thi tuyển*, A.849).

đã có một số trường lớp tư nhân như trường học của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc (1263-1329) mở ngay ở phủ đệ của ông và trường học của Chu Văn An (1292-1370) là một trong trường học lớn, danh tiếng khi đó cùng ở sát Thăng Long, như sử liệu chép rằng: "Ông (Chu Văn An) dựng nhà học trên gò lớn giữa đầm để dạy học, học trò xa gần nghe tiếng đến học rất đông"<sup>1</sup>. Các cơ sở trường lớp này đã đào tạo được những học trò thành danh xuất sắc như Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đều là nhân tài đất nước. Ngoài ra là ở các ngôi chùa, quán đương thời cũng có các lớp học do sư tăng truyền giảng, như trường hợp Lý Công Uẩn khi nhỏ theo học ở chùa Lục Tổ. Các hình thức tổ chức dạy học như vậy đều có vị trí nhất định trong đời sống xã hội nước ta thời bấy giờ. Tuy nhiên, chưa có chức quan chuyên coi việc học hành, cho đến cuối giai đoạn nhà Trần vào năm 1397 mới có quy định rằng:

“Đời xưa nước có nhà học, đảng (hương) có nhà tự, toại (chỉ làng xã) có nhà tường (trường học) là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trẫm rất mộ. Nay quy chế ở kinh đô đã đủ mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào mở rộng giáo hóa cho dân được? Nên hạ lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông đều đặt một học quan, cho ruộng công theo thứ bậc khác nhau... Quan lộ và quan đốc học dạy bảo học trò nên tài nghệ cứ đến cuối năm chọn người nào ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi để lấy dùng”<sup>2</sup>.

## 2.2. Thời kỳ nhà Lê

Vua Lê ngay sau khi lên ngôi sáng lập vương triều mình, đã cho lập các nhà học để đào tạo nhân tài. Sự kiện này được Lê Quý Đôn chép rằng “Năm Mậu Thân niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428) hạ chiếu cho trong nước dựng nhà học dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc tử giám, bên ngoài có nhà học các phủ”<sup>3</sup>. *Việt sử thông giám cương mục* cũng cho biết: Nhà nước khi mới lập quốc, chú tâm ngay đến việc gây dựng nhân tài, trong kinh lập Quốc tử giám, lựa con cháu

---

<sup>1</sup> *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, T.1, tr.365.

<sup>2</sup> *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, Bản dịch, KHXH, H. 1998, tr.192.

<sup>3</sup> Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, H. 1962, tr.96.



nhà các quan và những người tuân tù trong dân sung làm giám thí. Ngoài các lộ thi lập trường học ở từng lộ, lựa các con em những nhà lương thiện trong dân gian sung làm lộ hiệu sinh, cử những nhà Nho đáng làm thầy đứng ra dạy dỗ.

Như vậy, ngay từ những năm đầu xây dựng vương triều, nhà Lê đã cho dựng trường học, đó là những trường học công do nhà nước quản lý. Hệ thống trường công này gồm cấp Trung ương là trường Quốc tử giám và cấp địa phương là các Lộ hiệu. Bài văn sách của Nguyễn Năng Thiệu khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái thứ 1 (1643) cũng đã viết rằng: "Nói về Quốc học, là nói về nhiệm vụ lớn lao của đất nước, mà việc chưa có học xá là việc cần nói tới trước tiên. Nếu có thể lập học để dạy trong nước, sau đó có thể lấy đó mà giáo hoá trở thành tục dân, thì triều đình sao từng bỏ việc đó trước tiên? Xem trong Lễ ký đã ghi, có thể biết điều trước tiên cần phải làm. Ôi! Dựng nước vốn dĩ lấy giáo học là công việc trước tiên, đấng vương giả thời xưa cũng đã làm sáng tỏ điều này" (Xem Phụ lục, bài Văn sách số 12).

### 2.2.1. Quốc tử giám

Quốc tử giám ở Thăng Long gắn với Văn miếu, nơi phụng thờ Khổng Tử và các bậc Tiên hiền. Văn miếu Thăng Long - Hà Nội được xây dựng vào năm 1070, dưới đời vua Lí Thánh Tông (1054-1072). Trong lần xây dựng này, đã đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ 72 vị Tiên hiền để thờ. Tiếp đó, Văn miếu nhiều lần được tu sửa, mở rộng quy mô, như dựng nhà Quốc tử giám để làm nơi giảng dạy Nho học. Từ năm Giáp Thìn (1484) niên hiệu Hồng Đức, triều đình nhà Lê cho dựng bia khắc tên người đỗ các kì thi Hội từ khoa Nhâm Tuất (1442) niên hiệu Đại Bảo, gọi là bia Tiên sĩ. Dưới thời Lê sơ, kiến trúc ở đây phân thành hai cụm chính là Văn miếu và Quốc tử giám, sau đó được mở rộng quy mô vào thời Mạc và thời Lê Trung hưng.

Khi nhà Nguyễn xây dựng Kinh đô ở Huế năm 1802, thì một Văn miếu khác cũng được xây dựng ở Huế. Sau đó Quốc tử giám ở Hà Nội không còn là trường quốc học nữa và người ta cho dựng ở đây nhà Khải Thánh để thờ cha mẹ Khổng Tử. Những sách vở, tài liệu học tập và cả những bộ ván khắc Nho điển lưu trữ ở đây cũng theo chỉ dụ của vua Minh Mạng chuyển vào Huế: "Sai quan Bắc thành kiểm xét các ván in nguyên

trữ tại Văn miếu (Hà Nội) về các sách *Ngũ Kinh*. *Từ Thư đại toàn*, *Vũ Kinh trực giải* cùng *Tiền Hậu chính sử* và *Từ trường văn thể* gửi về Kinh để ở Quốc tử giám (Kinh đô Huế)". Một phần trong số tài liệu này sau đó được chuyển về Đà Lạt, lưu trữ tại Bảo tàng Sắc tộc Tây Nguyên, nay là Trung tâm lưu trữ 4, thuộc Lưu trữ quốc gia.

Quốc tử giám dưới thời Lê được xây dựng và bổ sung nhiều hạng mục công trình khác làm thành quần thể kiến trúc quy mô, như xây thêm điện Sùng Nho, nhà Thái học, nhà Minh luân và hành lang; đồng thời còn có nơi cư trú cho học sinh, dưới tên gọi là nhà Xá sinh phân làm ba hạng Thượng xá, Trung xá và Hạ xá. Cũng vào thời Lê, trong Văn miếu Quốc tử giám này có tòa Thượng điện, gọi là cung Đại Thành, nơi thờ Khổng Tử và các bậc Tiên hiền. Các sự kiện này được chính sử ghi lại như sau: "Quý Mão, Hồng Đức thứ 14 (1483), làm điện Đại thành, đông vu, tây vu ở Văn miếu cùng điện Canh phục, kho chứa ván in, kho chứa đồ tế lễ, đông tây đường nhà Minh luân" (*Toàn thư*, T.2, tr.486).

Trong thời kì trị vì ở Thăng Long, nhà Mạc nhiều lần cho tu sửa Văn miếu Quốc tử giám như năm 1536: "Họ Mạc sai Đông quân Đô đốc phủ tá Đô đốc Khiêm Quận công Mạc Đình Khoa trùng tu Quốc tử giám" (*Toàn thư*, T.3, tr.120). Quốc tử giám dưới thời Mạc được xây dựng và tái tạo các công trình vốn có từ thời Lê bị hư hại, như tái tạo điện Sùng Nho, nhà Thái học, nhà Minh luân và hành lang; cùng khu cư trú cho học sinh là Thượng xá, Trung xá và Hạ xá mà học sinh ở đây đã mang theo tên gọi này, như Xá sinh Nguyễn Bá Thuật, Trung xá sinh Nguyễn Trí Hòa, Thượng xá sinh Phạm Chuyết phu<sup>1</sup>. Cũng vào thời Mạc, trong Văn miếu - Quốc tử giám này có cung Đại Thành, nơi thờ phụng Khổng Tử và các bậc Tiên hiền mà vua Mạc từng đến lễ vái ở đây, như đoạn chép của Lê Quý Đôn sau đây: "Mùa đông năm Đinh Dậu (1537), Dăng Doanh đến trường Thái học sinh làm lễ tế Tiên Thánh Tiên sư" (*Đại Việt thông sử*, Bản dịch Lê Mạnh Liêu, Sài gòn 1973, tr.154).

Thời Lê - Trịnh, Văn miếu Quốc tử giám được tu sửa và mở mang quy mô. Các phường thợ đá nổi tiếng như Kính Chủ (Hải Dương) và

---

<sup>1</sup> Đinh Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. KHXH, H. 1996, tr.56, 162 và 318.

An Hoạch (Thanh Hóa) được điều ra đảm nhận công việc chạm đục bia đá, tượng đá và thêm bậc, cột trụ đá... Văn bia động Kính Chủ (Dương Nham) huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, ghi lại lệnh chỉ của chúa Trịnh cấp cho thợ đá làng Kính Chủ được miễn phu phen tạp dịch lo việc tạo bia đá Văn miếu trong lần tu sửa Văn miếu dưới thời Lê - Trịnh. Nội dung văn bia được dịch như sau:

“Phụng mệnh các quan phủ liêu bảo cho quan viên tướng thân xã thôn trưởng xã Kính Chủ huyện Giáp Sơn là Lê Công Nghiệp, Nguyễn Ngọc Trinh, Hoàng Nhữ Năng, Nguyễn Cẩn Tín, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Văn Sách, Nguyễn Duy Thông, Lê Đá, Nguyễn Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Dụ, Nguyễn Cao, Trịnh Kim Ích, Hoàng Bành, Nguyễn Hữu Thu cùng toàn thể lớn nhỏ trong xã được biết.

Nguyên dân xã am hiểu nghề tạc voi đá, ngựa đá để thờ những nơi tông miếu. Nay lại nhận được lệnh khắc bia đá và tạc rùa đội bia, các vị Tiên sĩ đỗ Chế khoa để dựng tại Quốc tử giám. Công việc rất vất vả, nặng nhọc. Dân xã xin được miễn thuế cho các hộ và phu phen tạp dịch để hoàn thành công việc được giao. Căn cứ vào ý bàn bạc ưng thuận cho nha môn ty bản xứ và các quan ở nha môn thuộc bản phủ bản huyện miễn trừ thuế hàng năm cho các hộ và những phu phen tạp dịch, khiến thư sức dân. Nay ban báo. Ngày 25 tháng 11 năm Thịnh Đức thứ 1 (1653)”. (Thác bản số 12005<sup>1</sup>, Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Vì thế mà ngày nay, trong số 82 văn bia đề danh ở Văn miếu Hà Nội, thì chỉ có 7 bia dựng năm 1484, số còn lại chủ yếu được dựng vào thời Lê - Trịnh, như năm 1653 có tới 26 bia được dựng và đến năm 1716 truy dựng 21 bia nữa.

---

<sup>1</sup> Nguyên văn chữ Hán: 奉府僚等官付峽山縣敬主社官員將臣社村長黎功業阮玉偵黃汝能阮謹信阮岳阮文策阮維統黎哆阮玉葉阮有裕阮嘯鄭金益黃彭阮有受全社巨小等係所備原本社諳曉石匠局刻作石龜蚨各體造作制科進士諸科題名碑記豎立在國學門功程力役頗重乞准戶分并搜差各役以便應作等因據此參論應付就呈本處承司衙門及本府本縣等衙門官宜准除遞年戶分并各祭券場及搜差各役以均民力茲付。

盛德元年十一月二十五日。付十二花押。

Chúa Trịnh rất quan tâm đến việc tu sửa Quốc tử giám và bái yết nhà Thái học. Năm Chính Hòa thứ 16 (1695), mùa đông tháng 10 chúa đến nhà Thái học, bái yết Tiên Thánh, thân làm thơ ca tụng đạo đức thánh nhân, khắc vào bia dựng ở nhà Thái học (*Đại Việt sử ký tiền biên*, tr.42). Bài thơ này hiện còn treo trên biển gỗ nhà Thái học. Bài thơ bằng quốc âm, phiên âm như sau:

“Lời dẫn (nguyên văn chữ Hán, được dịch như sau): Thánh nhân đạo cao đức trọng, khắc ở bia lớn để lại muôn đời. Ngày khánh thành ta đến thăm lại, xem xét khắp chung quanh, thấy thể chế ngay ngắn nghiêm chỉnh, hình thức và nội dung đều tốt đẹp, thật đáng trân trọng, bèn làm bài thơ quốc âm rằng:

Đạo thống tường xem nhật nhật minh  
VẬY nên biểu lập trước trung đình  
Tôn nghiêm vốn có bề phương chính  
Trân trọng nào sai mực đất bằng  
Rộng chứa văn chương hảng rõ rõ  
Tò ghi đức giáo hầy rành rành  
Vững bền sóc sóc đồng thiên địa  
Thấy đây ai là chẳng ngưỡng thành”.

Đây cũng chính là chủ hướng của chúa Trịnh nhằm đề cao giáo dục Nho học.

Các chúa Trịnh nối tiếp theo cũng luôn chú trọng đến trường học Quốc tử giám và đề cao việc học. Thời chúa Trịnh Sâm, khi Nguyễn Nghiễm làm Quốc sử Tổng tài đã cho đúc quả chuông đồng lớn. Chuông hiện treo ở gian bên trái nhà Thái học, với tên chữ là Bích Ung đại chung 辟雍大鐘, cùng nội dung bằng chữ Hán, được dịch như sau "Vào tiết đông chí năm Mậu Tí Hoàng Lê Cảnh Hưng thứ 29 (1768), Quốc tử giám vâng đúc một quả chuông lớn. Vị Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731), chức Đặc tiên kim tử vinh lộc đại phu Nhập thị Tham tụng Thái tử Thái bảo Công bộ Thượng thư, hành Lễ bộ sự, tri Quốc tử giám kiêm tri Trung thư giám, nhập thị kinh diên, kiêm Quốc sử Tổng tài Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm soạn minh chuông. Cùng vị Đệ tam

giáp Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748), chức Hoằng tín đại phu nhập thị Bồi tụng tri Lễ phiên Hàn lâm viện Thị độc, hành Binh bộ Hữu thị lang, Ngự sử đài thiêm Đô ngự sử, kiêm Quốc tử giám Tế tửu Quốc sử Toàn tu Vũ Miên giám sát việc đúc chuông"<sup>1</sup>.

Khác với mọi quả chuông khác, chuông này không phải là chuông chùa, chuông ở đền, miếu, mà là chuông ở Văn miếu, mang ý nghĩa nhạc khí biểu trưng của lễ nghi Nho giáo. Điều đó được thể hiện rõ ở ngay tên chữ tên chuông là Bích ung đại chung, nghĩa là Chuông lớn Bích ung. Bích ung vốn là chữ trong thiên *Xuân Quan - Chu Lễ* là một trong ngũ học là Bích ung, Thượng tường, Đông tự, Cổ đông và Thành quân, như giải thích trong *Lễ ký*: "Bích ung, Thượng tường, Đông tự, Cổ đông dữ Thành quân vi ngũ học, giai đại học dã". Trong ngũ học thì Bích ung ở trung tâm là tôn quý nhất; Thành quân ở phía nam cũng rất tôn quý "Ngũ học dĩ Bích ung cư trung vi tối tôn, Thành quân tại nam, diệc tôn, Cổ thống ngũ học khả danh vi Bích ung. 禮記曰五學以辟雍居中為最尊，故統五學可名為辟雍也。 Như vậy, tên chuông này dùng từ Bích ung với ý nghĩa chỉ nơi tôn nghiêm đạo học. Ở Trung Quốc, Bích ung còn được dùng để đặt cho tên gọi của trường đại học tại kinh đô do vua thiết lập. Do vậy, việc lấy chữ Bích ung để đặt tên chuông ở Văn miếu này là với dụng ý như vậy.

Việc thờ cúng Khổng Tử và các Tiên hiền ở Việt Nam trong các thời kì lịch sử chủ yếu mô phỏng theo nghi thức thờ cúng ở Trung Quốc. Tuy vậy có nhiều khác biệt, như Văn miếu ở Trung Quốc thì được xây dựng ở quê của Khổng Tử, Khúc Phụ thuộc tỉnh Sơn Đông, hoàn toàn là một miếu thờ Khổng Tử, tổ của các Nho gia, còn Quốc tử giám thì lại được xây dựng ở Kinh đô, trong khi ở Việt Nam cả Quốc

---

<sup>1</sup> 皇黎景興二十九年歲在戊子冬至，國子監奉鑄小鐘四。

賜辛亥科第一甲進士，特進金紫榮祿大夫，入侍參從太子太保，工部尚書，行禮部事，知國子監，兼知中書監，入侍經筵，兼國史總裁，春郡公阮儼。賜戊辰科第三甲進士，弘信大夫入侍陪從知禮番翰林院侍讀，行兵部右侍郎，御史臺僉都御史，兼國子監祭酒，國史纂脩武綿同監鑄。

từ giám và Văn miếu đều được xây dựng ở Kinh đô. Thêm nữa, Văn miếu ở Việt Nam có quy mô nhỏ bé hơn nhiều so với Văn miếu ở Trung Quốc. Trong Văn miếu ở Thăng Long, ngoài thờ Khổng Tử<sup>1</sup> và các hiền triết Trung Hoa ra, người Việt Nam còn tôn thờ Chu Văn An, một vị Nho học có tiếng ở thời Trần, từng giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám và biên soạn sách *Tứ thư thuyết ước*, sách quảng bá đạo Nho. Việc thờ cúng ở Văn miếu không hẳn giống hoạt động của một tôn giáo, nhưng được xem như một trong những nghi thức tế lễ quốc gia.

Cơ quan quản lý việc học thời Lê là Bộ Lễ. Bộ này đảm trách nhiều nhiệm vụ, trong đó có việc học hành, thi cử. Tại Kinh đô, Quốc tử giám vừa có nhiệm vụ dạy học, đào tạo nhân tài, vừa quản lý tổ chức đào tạo. Có thể xem Quốc tử giám như một cơ quan giáo dục cao nhất trong nước thời bấy giờ. Đứng đầu Quốc tử giám là Quốc tử giám Tế tửu, viên quan hàm Tứ phẩm; thứ đến là Quốc tử giám Tư nghiệp hàm Ngũ phẩm. Sau đó là các quan Ngũ kinh Bác sĩ, gồm 5 vị, mỗi vị chuyên nghiên cứu một kinh để dạy học trò. Giáo thụ coi việc giảng dạy kinh sách.

Những người được nhập học Quốc tử giám, gọi là Giám sinh Quốc tử giám. Đối tượng được chọn vào làm Giám sinh khá mở rộng ở thời Lê, bao gồm các loại chính như ân giám (được đặc ân vua ban), âm giám (con em quan Tứ phẩm trở lên), Cử giám (người đã đỗ thi Hương, nhưng chưa đỗ kỳ thi Hội). Lệ này được đặt từ năm Hồng Đức thứ 14 (1483). Để khuyến khích và nâng đỡ con em quan viên hiếu học, triều đình nhà Lê đặt ra lệ sau: Nếu Giám sinh nào vào thi Hội mà trúng ba kỳ (Tam trường), thì được sung vào Thượng xá. Nếu trúng 2 kỳ (Nhị trường) thì được sung vào Trung xá, nếu trúng một kỳ (Nhất trường) thì được sung vào Hạ xá. Đến khi bổ dụng, Quốc tử giám sẽ báo cử và Bộ Lễ lựa chọn, cất nhắc. Học sinh tại

---

<sup>1</sup> Pho tượng Khổng Tử hiện nay ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội được tạo lại vào năm Vĩnh Khánh thứ nhất (1729), theo biển đề dưới chân tượng bằng chữ Hán như sau: "Thuận An phủ thụ Tri phủ Nguyễn Kim Hoa Gia Phúc huyện Bá Thủy xã nhân tạo Tiên Thánh tượng. Vĩnh Khánh nhất niên bát nguyệt sơ bát nhật". Nghĩa là: Quyền Tri phủ phủ Thuận An người xã Bá Thủy huyện Gia Phúc tạo tượng Tiên Thánh, ngày 8 tháng 8 năm Vĩnh Khánh thứ nhất (1729).

các xá trên đều được hưởng cùng một luật về tuyển dụng như nhau không có sự phân biệt nào.

Như vậy, Quốc tử giám là trường học lớn nhất và duy nhất ở kinh đô. Quốc tử giám xuất hiện từ thời Lý, qua thời Trần có tên là Quốc học viện mở cho cả con em quan liêu đến học, thời Lê được gọi là nhà Thái học. Ngoài con em tầng lớp quý tộc, quan liêu còn tuyển chọn cả con em nhà thường dân, có đủ tư chất thông minh, hiếu học. Thời gian học tập ở Quốc tử giám là 3 năm. Nếu sau 3 năm học tập ở đây mà thi không đỗ thì Giám sinh có thể ở lại chờ thi lần sau. Ngoài việc phải học tập, làm việc hết sức nghiêm túc ra, các Giám sinh còn phải tuân thủ nhiều quy định vô cùng nghiêm ngặt ở Quốc tử giám.

Ngoài Quốc tử giám ra, thời Lê còn có các trường học công khác giành cho con em quan lại ở các quán, cục ở kinh đô, như ở Chiêu Văn quán, Sùng Văn quán, Tú Lâm cục, Trung Thư giám, Ngự Tiền Cạn thị cục,...

#### 2.2.2. Học hiệu ở phủ lộ

Ngoài Quốc tử giám ở Thăng Long ra, còn có các trường công khác được lập ở các phủ lộ cũng được tổ chức theo cách thức như ở Quốc tử giám trong các hình thức giảng dạy là giảng kinh sách, làm văn và bình văn. Cách thức này được quy định cụ thể như sau:

Giảng kinh sách: Học quan định rõ các kỳ giảng kinh sách hàng tháng. Vì có định lệ này, nên các trò các nơi xa gần có thể đến nghe giảng bài được.

Dạy làm văn: Việc này cũng được định kỳ hàng tháng. Trong bài học này, thầy ra đề cho học sinh làm. Đề bài có thể được làm tại trường và có thể được làm bài tại nhà. Đề bài làm tại trường thì học sinh bắt buộc phải nộp bài tại trường, trong ngày hôm đó; còn đề làm ở nhà thì làm đúng kỳ hạn đem nộp.

Tổ chức bình văn: Học sinh phải nộp quyền cho thầy trước, sau khi chấm xong, sẽ định ngày bình văn. Những đoạn văn, bài văn hay sẽ được đưa ra bình, đôi khi thầy cũng treo thưởng để buổi bình văn thêm sôi nổi. Thường là những cuộc bình văn này được tổ chức vào ngày cuối tháng. Học sinh có giọng đọc tốt sẽ được cử ra đọc những đoạn

văn hay, những bài văn hay. Ở Quốc tử giám, nhà vua đôi khi cũng ra ngự nghe giảng kinh sách. Phạm Đình Hồ từng miêu tả cụ thể về một cuộc bình văn này ở Quốc tử giám này như sau: "Cứ mỗi tháng, trước hôm sóc vọng một ngày thì nhà Quốc học mở cuộc bình văn. Ta có theo các bậc cha anh xướng nghe bình văn thì thấy trên thềm, khoảng giữa, ngoài mặt về phương nam có trái 3 chiếc chiếu ngồi. Trên là vị quan Tri giám ngồi, giữa là vị quan Tham tụng và quan Hành Tham tụng ngồi... Lúc bình văn thì tiếng Hoàng Vĩnh Trân rất trong, vang, tiếng Nguyễn Cầu rõ ràng, bình dị, Lưu Tiệp giọng ngắn mà đọc không rõ, Thiều Sương thì đọc không nghe ra tiếng gì cả. Còn cái quyền nhắc lên hay đánh xuống, lấy hay bỏ thì chỉ do Bùi Huy Bích quyết định, thứ đến các quan Bồi tụng bàn bạc, cân nhắc..." (Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tùy bút*, Sđd, tr.81). Như vậy, bình văn là một hoạt động khá sôi nổi và được tổ chức hết sức chuyên nghiệp.

Ở trường hương học, thi thường là "Dùng Hiệu quan đề giảng dạy các sinh đồ và đồng sinh tuần tú trong phủ mình tình nguyện vào học. Mỗi tháng có hai khóa thi khảo. Ai trúng được 8 kỳ thi, mà là sinh đồ thì được miễn các kỳ thi khảo hàng năm, còn là đồng sinh thì cho được vào trường thi Hương. Cho phép huyện quan khảo hạch các sĩ tử, số ngạch lấy đỗ hạn định theo huyện: lớn, vừa và nhỏ (huyện lớn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người). Sau đó chọn lấy những người trội nhất đem dẫn lên cho quan Phủ doãn và hai ty Thừa chính, Hiến sát khảo hạch lại kỹ càng hơn: có sự phân biệt ra hạng xảo thông và thứ thông rồi cho thi với nhau để định ra hạng giới, hạng kém" (*Tục biên*, tr.81).

Để khuyến khích việc học và thi ở các học hiệu phủ lộ, Nhà nước đã cấp ruộng, tiền để chi phí cho các trường quốc học và khích lệ người đi thi. Chẳng hạn, năm Quý Mão niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), cấp ruộng cho trường quốc học và hương học, nhiều ít có khác nhau: trường quốc học được cấp 60 mẫu ruộng, trường ở phủ lớn 20 mẫu ruộng, phủ vừa 18 mẫu, phủ nhỏ 16 mẫu. Theo qui chế này, năm Bảo Thái thứ 6 (1725), chuẩn cấp học điền cho các trường. Mỗi phủ được 20 mẫu (*Đại Việt sử ký tục biên*, tr.92).



Thời Lê - Trịnh, các phủ có truyền thống khoa bảng đều dựng văn từ làm nơi thờ phụng tiên hiền và nêu gương truyền thống khoa cử trong phủ, từng được khá nhiều văn bia văn từ hàng phủ ghi lại, như văn bia từ vũ phủ Tam Đái trấn Sơn Tây là *Tu tập từ vũ bi*, dựng năm Chính Hòa thứ 23 (1702), có đoạn viết: “Ở kinh đô có quốc học, thì ở quận có hương học để làm nơi giáo dục nhân tài. Phàm người đỗ đạt, tất được tôn sùng, lập từ vũ để tôn thờ Thánh hiền...” (Thác bản văn bia số 5109-10 Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Văn bia *Bản phủ Tiến sĩ đề danh bi* phủ Hoài Đức dựng tại văn từ huyện Từ Liêm (Hà Nội), ghi: “Dựng bia ở nhà quốc học là để khuyến khích kẻ sĩ. Nhà học ở châu huyện là nơi kẻ sĩ trong châu huyện học tập sớm chiều. Người ta bảo bắt đầu từ nhà tường, nhà tự mà theo gót người xưa, chẳng phải là ở chỗ này hay sao? Phủ Hoài Đức kiêm hạt Từ Liêm là nơi danh tiếng giữa đất kinh đô văn vật. Vì thế dựng bia ghi danh người đỗ đạt lưu truyền dài lâu (Thác bản văn bia số 27154, Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Văn bia hội Tư văn phường Yên Thái (nay là phường Bưởi, Hà Nội) dựng năm Dương Hòa thứ 8 (1642) đời vua Lê Thần Tông cho biết phường này có Hội tư văn xuất hiện sớm nhất ở Thăng Long - Hà Nội, gắn với vùng đất có truyền thống khoa bảng và hiếu học. Văn bia ghi rằng quan viên quý chức hội Tư văn phường Yên Thái đã bỏ tiền của bản hội để làm kế lâu bền cho đạo học. Vào ngày tháng năm Kỷ Ty (1629) mua của ông Nguyễn Nhân Chúc, Nguyễn Vệ và bà Đinh Thị Khánh 1 chiếc ao 3 sào 8 thước với giá tiền là 86 quan, để mở rộng cảnh quan Văn từ. Nhờ đó mà mình văn văn trị mở nguồn đạo học, chấn hưng tư văn, hoằng dương công dụng, giúp dập huân danh, nêu cao bảng vàng.

Ngoài hệ thống trường công này ra, ở địa phương, làng xã cũng tổ chức lớp học tự mời thầy về dạy và lo trả lương thầy dạy. Bên cạnh đó là các lớp học tư cũng thường xuất hiện ở các làng quê và thậm chí ở từng gia đình có điều kiện mời thầy về dạy cho con em mình. Người thầy là những Nho học hoặc đã hưu quan, hoặc chưa bổ quan, hay vì những lí do khác. Trong số những trường học này, nổi bật là các trường học do các vị Nho học danh tiếng mở, như trường của Tiến sĩ Nguyễn Đình Trụ (1627-1703). Ông người làng Nguyệt Áng (Đại Áng,

Thanh Tri, Hà Nội), đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bình Thân (1656), từng làm quan trong triều, song bị giáng chức, trở về quê sống nhàn tản rồi mở trường dạy học. Về trường học của ông, Ngô Cao Lãng chép trong *Lịch triều tạp ký* như sau: "Nguyễn Đình Trự mở trường học, học trò có tới hàng nghìn người, nhiều kẻ hậu tiến được thành đạt..." (*Lịch triều tạp ký*, tr.145).

Những lớp học như vậy có thể xem như những lớp học hay trường làng, trường tư, thường được gọi chung là hương học vì nó nằm rải rác ở các làng mạc. Làng xã khuyến khích và ngưỡng mộ với người đỗ đạt. Điều này được ghi chép khá chi tiết trong các hương ước và văn bia làng xã cổ truyền, nhất là làng xã đồng bằng và trung du miền Bắc, Trung bộ.

Hương ước của nhiều làng xã định ra các điều lệ cụ thể để khao vọng người đỗ đạt, vinh quy bái tổ. Chẳng hạn Hương ước làng La Cả (Hoài Đức, Hà Tây cũ, nay thuộc Hội Nội), biên soạn vào năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), có điều ước rằng: "Bên văn ai trúng Tiến sĩ, bên võ ai trúng Tạo sĩ thi hai xã cùng cung kính đến chúc mừng lợn, rượu, chuân giá tiền cỗ là 3 quan. Lễ mừng cũng như ở điều trên. Bản xã thường ruộng tốt mỗi viên 1 mẫu. Ai bên văn, võ được dự ban thì bản xã thường ruộng tốt mỗi vị 5 sào. Văn trúng Sĩ vọng, hội thí Tam trường, võ trúng Bác cử Tam trường, cùng người xuất thân là Quân binh thì bản xã thường ruộng tốt mỗi viên 3 sào. Văn trúng Hương thí Tứ trường, võ trúng Sở cử Tứ trường thì bản xã thường ruộng lúa tốt mỗi vị 2 sào " (*Tục lệ làng xã cổ truyền Việt Nam*, tr.151).

Văn bia *Học xá điền thổ* của hai làng Văn Trung và Lãng Trung huyện Vĩnh Tường dựng năm Chính Hòa Nhâm Ngọ (1702) là bia học điền ghi rõ về việc cấp ruộng dựng nhà học và lập ruộng học ở làng xã để lo việc học hành. Nội dung được dịch ra sau đây: "Bia ghi ruộng đất trường học. Thường nghe: Trường học là để bồi dưỡng giáo dục nhân tài, học điền là để ngụ ý tôn sùng đạo làm thầy, bởi người mà không học thì lấy gì để mở mang thông minh mà làm phương tiến đức? Học mà không có ruộng đất thì lấy gì để ưu đãi thầy học mà tỏ lòng trọng đạo? Nay mừng văn nghiệp quốc gia hanh thông, nhân tài hưng thịnh.

Trong triều lập nhà Giám đề đào luyện anh tài cả nước, bên ngoài dựng phủ học để dưỡng dục người tài trong quận ấp. Chọn thầy giỏi để rèn dũa việc dạy bảo, cấp học bổng để hậu đãi lương thầy. Đó là việc tôn sùng chính học, tác thành nhân tài lớn lao vậy. Kẻ sĩ sinh ở đời này không ai không ngưỡng trông cảnh đẹp, vun đắp tư đạo để đền đáp sự tốt lành ở việc sùng chuộng văn nghiệp...

Làng ta là đất văn vật, sinh ra nhân tài, nhưng trường học thì chưa được dựng, giáo pháp còn thô sơ, e rằng việc học khó hưng phát. Vì thế toàn dân quyên góp 37 thừa ruộng tổng cộng 4 mẫu 7 sào 5 thước, trích lấy 3 sào dựng trường học, còn lại lưu làm học điền lo thóc gạo cho thầy dạy để chuyên tâm việc dạy học trò, còn người học thì có chỗ lưu tâm tu nghiệp. Thời nay đạo người thầy tôn nghiêm, người đi học càng thêm đông..."<sup>1</sup>.

Như vậy, trường công ở thời Lê là hệ thống trường học do nhà nước tổ chức, tiêu biểu là Quốc tử giám ở Thăng Long và các học hiệu ở phủ lộ. Ngoài ra, còn có những trường công của làng xã do địa phương tổ chức.

Giữa hai hệ thống trường công và trường tư không có gì khác nhau ngoài việc các thầy giáo trường tư thì sống bằng tiền đóng góp của học trò. Còn các thầy giáo trường công thì hưởng lương bổng của triều đình. Tuy nhiên, đã có không ít làng xã tự lo lương cho thầy bằng cách đặt ruộng học điền, hương điền được lưu truyền lại qua tài liệu văn bia, hương ước, như ở làng khoa bảng Mộ Trạch (Hải Dương), Đông Ngạc (Hà Nội)... Chương trình học cùng cách thức học tập cũng giống nhau. Đến ngày đi thi các thí sinh không có sự phân biệt giữa trường công, trường tư. Tất cả đều phải thi chung một trường với cùng một đề thi như nhau.

---

<sup>1</sup> Bia số 9 Phụ lục Luận án Tiến sĩ Ngữ văn của Nguyễn Hữu Mùi: "Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam", Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005, tr.268.

### 3. Chương trình học tập và thi cử

#### 3.1. Chương trình học tập

Thế chế giáo dục Nho học đương nhiên quy định nội dung học tập của học trò theo hệ thống tư tưởng Nho giáo.

Tài liệu thư tịch mà cụ thể là sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ghi rằng: Năm Đinh Hợi, Quang Thuận thứ 8 (1467), bắt đầu đặt chức Ngũ kinh bác sĩ, mỗi người chuyên nghiên cứu một kinh để dạy học trò. Bởi bấy giờ các giám sinh học *Kinh Thi*, *Kinh Thư* thì nhiều, học *Lễ ký*, *Chu Dịch*, *Xuân Thu* thì ít. Triều đình còn ban cấp bản in sách *Ngũ kinh* của nhà nước cho Quốc tử giám (T.2, tr.419). Chính sử còn ghi rõ hơn: "Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo tâu rằng: Trước đây, hàng năm ban cấp sách công cho các phủ ở ngoài như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Đặng khoa lục*, *Hội thí lục*, *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn tuyền*, *Cương mục* cùng các loại sách thuốc. Nếu thấy những sách trên mà bản phủ cố tình giữ riêng, sách học không giao cho học quan, sách thuốc không giao cho y quan, thì thực tình tâu lên, giao Hình bộ trị tội (T.2, tr.490).

Rõ ràng là ngay từ những năm đầu thời Lê, các sách kinh điển Nho gia đã được đưa vào chương trình học chính ở nước ta.

Tứ thư gồm *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại học* và *Trung dung*.

- *Luận ngữ* là sách do các học trò của Khổng Tử biên chép lại lời giảng của thầy về các vấn đề chính trị, triết lý, luân lý, học thuật... Bộ *Luận ngữ* lưu hành về sau là do Chu Tử chương cú tập chú, gồm 10 quyển 20 chương.

- *Mạnh Tử* là sách do Mạnh Tử soạn, bàn về đạo đức, nhân nghĩa, nhưng bàn ở phương diện lớn, như về tính thiện của con người làm chính trị phải có nhân nghĩa mới mong tránh khỏi tai họa, biến loạn và chiến tranh, giúp người dân sống an bình thịnh trị.

- *Đại học* là sách của Tăng Tử diễn lại lời của Khổng Tử, nhằm dạy đạo làm người quân tử. Người quân tử hiểu cái lý của sự vật, cố

đạt đến mức chí thiện để thành người giúp ích cho xã hội. Nói cách khác Đại học là cái học của đại nhân.

- *Trung Dung* là sách nói về chiết trung của Thánh hiền thuật lại ý chí của Khổng Tử. Sách dạy những tiêu chuẩn làm người quân tử, bàn về trung dung, trung hòa, bàn về chí thành. Xuất phát từ vũ trụ bản thể luận. Trung dung bàn về tu dưỡng, đạo đức mà gốc là ở chữ Thành.

*Ngũ kinh* gồm 5 bộ kinh điển của Nho gia là *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch* và *Kinh Xuân Thu*.

- *Kinh Thi*: gồm trên 300 bài thơ ra đời trong thực tiễn lao động của dân chúng, nhưng lại liên quan mật thiết đến các hoạt động chính trị, quân sự, tông giáo, giải trí của mọi tầng lớp xã hội tối cổ.

- *Kinh Thư*: là bộ kinh điển gồm những cáo (chính lệnh), thệ (quân lệnh), mệnh (chỉ thị), huấn (báo cáo với cấp trên), mô (lời bàn mưu) của Vương thất các đời Thương, Chu. Đây cũng là những tập hợp văn kiện quan phương cổ xưa.

- *Kinh Lễ*: là vụng biên quan chế triều Chu và các nước thời Chiến Quốc, kèm theo lí tưởng chính trị Nho gia. Tương truyền sách do Chu Công làm ra, Trịnh Huyền chú. Lễ chính là điển chương chế độ biểu hiện ở danh và khí.

- *Kinh Dịch*: còn gọi là *Chu Dịch* là sách nói về lẽ biến dịch được hoàn thành ở đời Chu, sau đó được phát triển thành môn Dịch học khá phức tạp.

- *Kinh Xuân Thu*: vốn là tên gọi chung của quốc sử biên niên các nước chư hầu từ cuối nhà Tây Chu cho đến thời đầu Đông Chu. Xuân Thu được liệt vào *Ngũ kinh*, không chỉ vì là bộ biên niên sử đầu tiên mà vì được chép thiên về bình đoán (bình luận và phán xét).

*Tứ thư* và *Ngũ kinh* được gọi chung là Kinh truyện. Ngoài Kinh truyện ra, còn có tài liệu khác như sử sách và thơ văn gọi chung là Ngoại thư. Đó là Cổ văn, gồm các bài văn nổi tiếng thời Tiên Tần, đến chư tử đời Tống. Bên cạnh đó còn có *Đường thi*, *Bắc sử*..., cùng một số sách giáo khoa chính yếu đối với người mới theo học.

Đó là *Hiếu kinh* do Tăng Tử soạn. Tăng Tử tên là Sâm, tự là Tử Du là học trò của Khổng Tử. Sách *Hiếu kinh* chép lời dạy của Khổng Tử đối với các môn sinh, nhất là dạy về đạo hiếu của người đời đối với cha mẹ.

*Minh tâm Bào giám* là sách sưu tập những câu cách ngôn của các bậc Thánh hiền xưa chép trong kinh truyện để dạy con người sửa tâm rèn tính cho ngày một tốt hơn. Sách có 20 thiên, mỗi thiên gồm các chủ đề khác nhau, nhưng đều có quan hệ mật thiết với nhau.

*Minh đạo gia huấn* là gia huấn của gia tộc nhà Minh Đạo, tức Trình Hiệu, đỗ Tiến sĩ, làm quan đời Tống Thần Tông (1068-1086). Sách gồm khoảng 500 câu thơ có vần, khuyên răn về luân thường đạo lý, chỉ bảo cách tu thân xử thế.

*Tam tự kinh* sách dạy chữ, mỗi câu 3 chữ có vần, gồm 358 câu, chia theo các chủ đề như Nhân tình, lễ nghi, hiếu đễ, các điều thường thức về tự nhiên, xã hội; nói đến sách học, nêu gương người chăm học, khuyên răn con trẻ tu chí học tập...

Ngay từ khi dạy lớp ầu học, với lối học tâm truyền, các soạn giả đã lấy học thuyết về *Vũ trụ luận* của Đạo Nho như: Thái cực - Âm Dương - Ngũ hành (Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ), hay những quan niệm về *Nhân sinh luận* của Đạo Nho như: Thiên mệnh, Tính thiện, Thiên nhân hợp nhất, Tam cương, Ngũ thường, hoặc những học thuyết về *C' hình trị luận* của các triết gia cổ đại Trung Hoa như: Đức trị, Pháp trị... để dạy học trò nhỏ tuổi. Nhiều cuốn giáo trình còn lấy nguyên cả những câu triết lý sâu sắc, thậm chí khó hiểu của Khổng tử, Lão tử, hay các hiền triết khác như Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hy để dạy học trò mới 6, 7 tuổi.

Ngoài số sách được biên soạn bởi người Trung Quốc ra, còn có không ít sách vở, tài liệu phục vụ cho việc dạy và học, cũng như giáo dục đạo đức, ý chí, cốt cách con người ở Việt Nam do các soạn giả nước ta làm. Chẳng hạn, *Trạng nguyên thi* 狀元詩, sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc thú và mộng tưởng của học trò mong thi đậu Trạng nguyên. Gọi là *Trạng nguyên thi* (thơ Trạng nguyên), vì nội dung chủ yếu của tác phẩm là lấy việc học hành chăm chỉ để đỗ

được Trạng nguyên làm mục đích kích thích tinh thần hiếu học của học trò nhỏ tuổi<sup>1</sup>.

Tại Việt Nam, các nhà Nho Việt Nam còn biên soạn *Ấu học ngũ ngôn thi*, là "thơ năm tiếng để trẻ học". *Ấu học ngũ ngôn thi* đã không mô phỏng theo lối viết sách giáo khoa cho trẻ nhỏ thường gặp khi đã sớm đưa vào những tri thức triết học quá khó đối với các bộ óc và tâm hồn non nớt của trẻ thơ. *Ấu học ngũ ngôn thi* là một bài thơ trường thiên, tất cả có 278 câu năm chữ. Tác giả đã tập trung chọn lựa những hình ảnh và vẽ ra những viễn cảnh vinh quang của con đường học tập, trau dồi kiến thức để đạt tới vinh quang là đỗ Trạng nguyên, rồi vinh quy bái tổ. Tác giả không chỉ dừng lại ở đấy, mà còn lấy chuyện được vua ban yến, phong hầu, làm quan cùng hàng với các bậc đại thần, tam công làm vinh dự; hơn nữa lại lấy việc tu dưỡng đạo đức và học nghiệp để trở thành bậc trí thức, hiểu biết mọi sự trong thiên hạ, thi thố tài năng, trị quốc an dân làm mục đích.

Cùng với các sách *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự* và *Sơ học vấn tân*, các tập sách trên rất có ý nghĩa và giá trị trong việc dạy văn hóa và đạo đức cho lứa tuổi ấu sinh thuở xưa.

Nội dung sách sơ học nhằm định hướng cho học trò về hiếu lễ, trọng nghĩa và noi theo gương tốt để học hành và tu luyện tính cách, đạo đức. Cách thức dạy và học thời xưa đều bắt buộc học trò phải học thuộc lòng. Nhưng cũng chính vì vậy mà dần dần khi càng trưởng thành, thì càng thấu hiểu hơn. Những ý nghĩa kinh sách như vậy sẽ thấm sâu vào tâm thức người học trở thành những câu châm ngôn thường nhật, làm phong phú hơn, sâu sắc hơn tri thức và lối ứng xử trong đời sống. Vì thế, Nho sinh luôn thấm nhuần đạo lý "tôn sư trọng đạo", "uống nước nhớ nguồn" trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Khi có được một trình độ học vấn nhất định, học sinh bắt đầu học Kinh điển của Nho gia là những Kinh truyện, rồi cổ văn, thơ, phú, tản

---

<sup>1</sup> Xem thêm Nguyễn Minh Tường: *Giá trị của Trạng nguyên thi đối với việc dạy chữ Hán trong nhà trường xưa*, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường*, Nxb. KHXH, H. 2007, tr.258-270.

văn,... cùng lịch sử (Bắc sử và Nam sử), địa lý,... tùy theo cấp độ mà mở rộng và nâng cao. Những sách này giúp cho học sinh thấu hiểu nghĩa lý của Đạo Nho, cũng như những kiến thức cơ bản nhất về lịch sử văn hóa cổ truyền. Tri thức đó vừa nhằm giúp học trò trong thi cử và trong nghề nghiệp về sau của họ.

### 3.2. Chương trình thi

Thời Lê ngay từ thời Lê sơ, chương trình thi do nhà nước quyết định, được trao cho Bộ Lễ thực hiện. Đề thi thi thường do các bậc Đại khoa, có khi chính nhà vua đích thân ra. Thí sinh phải trải qua các môn thi cơ bản là: Kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, chiếu, chế, biểu. Tùy theo từng năm mà thí sinh còn phải trải qua một số môn thi khác như âm tá, tập viết, luật pháp, toán pháp,... Bởi lẽ những môn thi này không tổ chức thường xuyên. Các môn thi bắt buộc được áp dụng trong các kỳ thi Hương và thi Hội, cùng một số kỳ thi chuyên biệt như thi Đông các, Hoàn từ,... và các bài thi này được gọi chung là Văn trường thi.

Để phục vụ cho việc thi cử, học trò phải thành thạo cách thức làm theo Văn trường thi là Kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, chiếu, chế, biểu.

1. *Kinh nghĩa* là sự giải thích ý nghĩa câu chữ trong Kinh truyện. Mục đích để kiểm tra khả năng thông thạo ý nghĩa kinh điển Nho gia của học trò. Kinh nghĩa trong thi cử là một bài văn xuôi, thông dụng viết theo lối bát cổ: biên văn, không văn, nhưng có đối. Bài văn chia làm tám phần: phá đề, thừa đề, khởi giảng, khai giảng, truy cổ, hậu cổ, kết cổ và thúc đề. Từ phần khai giảng đến phần kết cổ mỗi đoạn chia làm hai vế đối nhau, nên gọi là bát cổ vì gồm bốn đoạn, mỗi đoạn có 2 vế.

Khi làm bài, thí sinh phải nhắm vào câu chữ dùng làm đề bài để giải thích sâu rộng hơn, theo sự chú giải của các Tiên Nho. Đồng thời cần xác định rõ tác giả của câu kinh điển ấy là ai, từ đó mà tự đóng vai vị thế của người đó mà giảng giải.

2. *Văn sách* là một bài văn nhằm bày tỏ những hiểu biết, năng lực của mình về những điều mà đề bài đã đặt ra. Cũng như bài Kinh nghĩa, Văn sách là biên văn, không văn, có đối, nhưng không bắt buộc. Văn sách cũng là một lối văn cổ, văn vắn đáp. Đời Hán có lệ cho mời sĩ từ



vào sân điện rồi đặt ra những câu hỏi về chính trị, xã hội để thí sinh nêu kiến giải của mình. Thông thường, văn sách được chia ra làm hai loại:

- *Văn sách mục* có đầu bài dài, gồm các câu hỏi về một vấn đề hay nhiều vấn đề. Loại Văn sách này được gọi là Văn sách thời vụ tức là Thời vụ sách. Có nghĩa là trong bài văn sách, phải có một câu bao quát về ý nghĩa đề mục đặt ra, tiếp đó lần lượt dẫn giải các câu chữ trong kinh truyện, các sự việc trong sử sách liên quan đến vấn đề được đặt ra và cuối cùng là một tiểu luận thời sự về vấn đề đó.

- *Văn sách đạo* có đầu bài hỏi riêng về từng việc trong Kinh truyện, sử sách. Mỗi câu hỏi là một đạo, có thể có đến chín, mười đạo sách. Thí sinh thường không phải làm tất cả các đạo mà có thể lựa chọn một trong số đạo để làm, như có thể chọn hai kinh, hai truyện và một sử, miễn là phù hợp với yêu cầu bài thi.

Khi làm bài thi, thí sinh trả lời câu hỏi theo thứ tự mà đề bài đã nêu, nhưng cần phải thể hiện tài biện luận, dẫn giải, minh chứng sao cho lý giải của mình được thông suốt, khúc chiết.

Đề bài đôi khi có chi tiết cố ý đánh lừa hay thử thách sự tinh tường cùng thực học của thí sinh. Thí sinh phải xác nhận rõ chủ đích của bài thi để làm bài cho đúng, tránh sai lạc hoặc đề thừa thiếu.

3. *Thi phú*: Tức bài thi về thi (thơ) và bài thi về phú.

Thi (thơ) có 2 lối: *Cổ thể* và *Đường luật*, nhưng lối Đường luật được dùng nhiều trong các khoa thi. Trong đề bài, thường chỉ định rõ là loại Đường luật hay cổ thi, cũng như loại văn phải gieo.

Phú: với nghĩa đen là mô tả, bày tỏ, nên bài thi này là một thể văn có vấn đề tả cảnh vật hay phô diễn tâm tình. Loại văn này chỉ dùng để đọc mà không dùng để ca "Bất ca nhi tụng vị chi phú" (không ca mà chỉ tụng gọi là phú). Bài phú cần có lời văn trơn tru, hào hùng. Tiêu biểu trong những bài phú hào hùng đó là *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu thời Trần, mãi mãi là thiên hùng ca.

Ngoài ra, bài phú đòi hỏi phải nghiêm ngặt tuân theo qui tắc về bố cục và niêm luật, cùng những lệ ty húy đương thời. Đề thi thường là

lấy chữ trong kinh sử, nên cần phải thể hiện cái sở học uyên thâm của mình, đồng thời khéo bày tỏ ý tưởng của mình cũng như sự tôn thờ tán dương triều đình, nhà vua. Nếu bài thi không chú ý đến các điều đó, sẽ bị mắc lỗi, dẫn đến điểm thi thấp, thậm chí bị đánh trượt, mặc dù lời văn rất hay.

#### 4. *Chiếu, chế, biểu*

Chiếu, chế, biểu cũng là những môn thi bắt buộc đối với Nho sinh.

- Chiếu là lời vua ban bố, hiệu lệnh cho bần dân thiên hạ biết, như *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, *Chiếu khuyến học* của Quang Trung Nguyễn Huệ...

- Chế là lời vua phong thưởng cho công thần, danh sĩ.

- Biểu là bài văn của bề tôi dâng lên vua để chúc mừng hoặc tạ ơn hay bày tỏ một điều gì.

Cả ba bài thi trên đều là văn xuôi được làm theo lối cổ thể, từ đời nhà Đường trở đi làm theo lối tứ lục, gọi là cận thể. Tứ lục là biền văn. Câu đặt thành từng vế đối nhau, mỗi vế chia làm hai đoạn. Mỗi câu lại được chia làm 2 đoạn: đoạn trên 4 chữ đoạn dưới 6 chữ. Số chữ có thể được phép kéo dài hơn.

Khi làm bài, thí sinh phải đặt mình ở địa vị người nói mà viết. Chẳng hạn, khi làm bài chiếu, chế thì phải thay vua nói với bề tôi, sĩ tốt, thần dân. Làm biểu thì nói thay cho bề tôi. Đề thi thường có tính lịch sử, nên phải căn cứ vào lịch sử mà viết sao cho phù hợp với biến chuyển thời sự và nhu cầu xã hội.

Chiếu, chế, biểu còn là những thể loại công văn hành chính thường dùng trong các cấp chính quyền, nên học sinh phải làm cho thành thạo để sử dụng sau khi đỗ đạt, làm quan.

Trên đây là giới thiệu vắn tắt một số văn thể chính yếu. Để hiểu sâu hơn về một số văn thể này, xin được dẫn ra những nghiên cứu của người xưa mà cụ thể là của Phạm Đình Hồ (1768-1839) trong tác phẩm nổi tiếng *Vũ trung tùy bút* của ông (Theo bản dịch của Trần Thị Kim Anh, Nxb. KHXH, H. 2003, tr.193-194).

### *Thê văn chế nghĩa*

Khoảng thời Trung hưng, thê văn Kinh nghĩa<sup>1</sup> từ câu phá đề, thừa đề đến khởi giảng gồm có bảy tiết, không dùng với thê văn, mà lại cho dùng theo chú sớ, thích nghĩa chứ không cho sáng tạo cái mới, khiến học trò chỉ chú trọng học thuộc, không đúng với chế độ *Minh kinh thí sĩ*<sup>2</sup> của cô nhân. Về sau cứ làm theo như thế, toàn dùng đề cũ văn cũ, nên càng ngày càng sai lạc mãi đi.

Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), Bảo Thái (1720-1729), ông Nguyễn Công Hãng đi sứ Trung Quốc có hỏi được lẽ lối khoa Minh kinh đem về. Đến khi cầm quyền, bàn áp dụng lối đó để thi học trò, nhưng việc không thành. Ông Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiêu lục* cũng đã đề cập đến chuyện này, có dẫn chi dụ của vua nhà Thanh nói rằng: “Lối văn bát cổ không có liên quan gì đến chính trị cả”. Ý ông ta là không muốn đổi theo chế độ nhà Minh. Ôi, lối văn bát cổ<sup>3</sup> quả là không có liên quan đến việc trị nước, nhưng đã tập làm lối văn này, nếu không phải là người thông hiểu suốt Kinh Truyện thì không thể làm được. Lối văn này so với lối văn kinh nghĩa trước đây của nước ta là y hệt, chẳng phải cái kia hay hơn cái này đâu. Huống chi lời Thánh tổ nói là đề chỉ loại văn vụn vặt chấp vá của đời Thanh, chứ không phải để chỉ loại văn hùng hồn uyên bác trước đó của các ông Vũ Khiêm, Hồ Sĩ Trinh, Vương Ngao, Vương Thế Trinh, Hùng Đình Bật.

Năm Canh Tý đời Cảnh Hưng (1780), sửa định thê văn kinh nghĩa, ông Nhữ Công Chân giữ chức Nhập thị ở Phiên liêu lo việc soạn văn bài đã đem các đoạn Đại chú Tiểu chú trong sách sắp xếp chấp nối rồi mài giũa cho thành bài dán ở Phủ đường và nhà Quốc học để làm cách

---

<sup>1</sup> Thê văn Kinh nghĩa: thời Tống lấy các câu văn trong kinh sách của Nho gia để ra đề thi, bắt học trò phải luận nghĩa.

<sup>2</sup> Minh kinh thí sĩ: Minh kinh là hiểu rõ nghĩa của kinh sách. Thi học trò hiểu rõ kinh sách gọi là Minh kinh thí sĩ.

<sup>3</sup> *Lối văn bát cổ*: văn tám vẻ, cũng gọi là *văn chế nghĩa*.

thức mẫu mực cho học trò. Nhưng lối viết phù phiếm màu mè, không bằng được thời cổ.

Sau khi nhà Lê mất, ông Ngô Thi Nhậm lại thích lối văn bát cổ, cho các ông Nguyễn Hiến và Trần Văn Vĩ nắm giữ việc dạy Đại học<sup>1</sup>, tạo sĩ<sup>2</sup> mà lại nắm giữ việc dạy học thi đã không được sĩ lâm hưởng ứng mà học trò đương thời lại quen với lối văn sáo rỗng nên đối với Kinh truyện đều không giảng giải được cho mình bạch. Văn bài sách vở làm ra phần nhiều trích dẫn những thuyết hoang đường thô thiển của Trang, Liệt<sup>3</sup> để khoe khoang với nhau mà thôi.

### *Thể văn tứ lục*

Thể văn tứ lục là một biến thể của cổ thi. Lối cổ thi có Lục nghĩa<sup>4</sup>, nhưng phần nhiều được làm theo lối tỷ và hứng. Cho nên văn tứ lục chủ yếu công phu ở chỗ dùng câu đối chọi, trau chuốt. Thời Hán, thể tứ lục rất hùng hồn nhưng chưa có thanh luật. Người thời Đường quen thuận theo thanh luật, lời văn rất hoa lệ. Người thời Tống cũng theo lối đó nhưng khí lực kém hơn. Sau thời Nhân Tông<sup>5</sup>, cha con họ Tô<sup>6</sup> mới sáng tạo ra thể cách mới, không chuộng hình thức hoa mỹ, chỉ chú trọng làm cho câu văn hùng hồn trong sự đối ngẫu, trở thành phong cách riêng của một nhà, phần nhiều là thể phú mà ít theo thể tỷ thể hứng. Như vậy là thể tứ lục lại thêm một lần biến đổi nữa. Từ thời Nguyên Minh về sau, văn từ hàm súc

---

<sup>1</sup> Đại học: kinh điển Nho gia, một trong *Tứ thư* (*Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học, Trung dung*).

<sup>2</sup> Tạo sĩ: tương đương với tiến sĩ nhưng thuộc ban võ.

<sup>3</sup> Trang: Trang tử, nhân vật Đạo giáo. Sống vào khoảng từ năm 386-369 TCN. Tên Chu, tự Tử Hưu. Ông là người kế thừa và phát triển tư tưởng *Đạo pháp tự nhiên* của Lão Tử. Khai sáng học phái Trang Tử thời Tiên Tần. Ông có sách *Nam hoa kinh* là một trong những kinh điển quan trọng của Đạo giáo.

<sup>4</sup> Văn Tứ lục: văn biến ngẫu. Lục nghĩa: gồm Phong, Nhã, Tụng, Phú, Tỷ, Hứng.

<sup>5</sup> Nhân Tông: Tống Nhân Tông, trị vì Trung Quốc 41 năm, từ 1023-1064.

<sup>6</sup> Họ Tô: Tô Thức.

không bằng thời Đường mà hùng hồn cũng không bằng thời Tống, có lẽ cũng do khí vận khiến cho như vậy.

Thê văn tứ lục ở nước ta thì theo thê văn đời Nguyên, Minh mà pha tạp dần đi. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), những bài văn tứ lục chép trong *An Bang thi lục* từng được người Trung Quốc ca ngợi, cũng có những bài được đứng vào hàng đầu. Ta từng khảo văn tứ lục các thời Lý, Trần, Mạc và chế sách chương biểu của triều Lê thì thấy trước sau thời Đuan Khánh<sup>1</sup> là một giai đoạn trong đục thăng giáng. Tựu trung, từ thời Đuan Khánh trở về trước, câu xuất sắc rất nhiều, mà toàn bài lập ngôn rất có khí phách, những bài kém hiếm lắm. Còn từ thời Đuan Khánh về sau thì phần lớn là sơ lược, tản mạn, phù phiếm, mà đến Trung hưng lại càng tệ nữa. Có khi chỉ tìm một câu, một vế đề bảo rằng trong đục, hay phù phiếm, rườm rà mà châm chước cho hợp lý cũng không thấy mấy!

### ***Thi thê (Thê thơ)***

Nguyên ủy về thơ như thế nào, các bậc Tiên Nho khi giảng về thơ đã nói đi nói lại kỹ rồi, không cần phải kể dài dòng nữa. Đại để thời Hán gọi loại Tứ ngôn, Ngũ ngôn là thơ. Còn loại hiệp vào thanh luật, phổ vào đàn sáo, theo xoang theo điệu, dài ngắn mau thưa không đều nhau gọi là Nhạc phủ. Loại chuyên dùng thất ngôn hiệp theo vần bằng, trúng vào âm luật thì gọi là Ca, có lẽ cũng là chi phái của Nhạc phủ. Loại phô diễn bộc bạch, câu chữ phiền nhiễu, có khi mở đầu đạo mạo nhưng kết thúc lại rời bời, có khi vừa giống ca vừa kiêm cả thơ, loại này gọi là Phú. Còn các loại khác như Tụng, Tán, Châm, Minh thì lại là một chi phái của Phú. Sau thời Ngụy Tấn lời càng trau chuốt thì khí càng sa sút. Đến hồi thiên đô Giang Tả thì lại tạp lẫn với thuyết hư vô nên càng kém nữa. Cũng là do khí vận khiến cho như vậy!

Nhà Đường hưng thịnh, thơ có Ngũ ngôn cô thê, Ngũ ngôn cận thê, Ngũ ngôn luật, Ngũ ngôn bài luật, Ngũ ngôn tuyệt cú, Thất ngôn

---

<sup>1</sup> Đuan Khánh: niên hiệu thời Lê Uy Mục, từ 1505-1510.

cổ thể, Thất ngôn cận thể, Thất ngôn luật, Thất ngôn bài luật, Thất ngôn tuyệt cú cùng các lối trường, đoản ca hành. Về thể thì có các thể tình thí, phú thí, ứng chế, ứng giáo, thư hoài, tức sự, tặng, đáp, phú, vịnh, thứ vận, liên cú... Thể tài âm luật của thi gia đến đây là cực kì hoàn bị. Mà phép tuyển kẻ sĩ thi cũng bắt đầu coi thơ là trọng. Tình thí, phú thí thì chuyên dùng ngũ ngôn bài luật; ứng chế, ứng giáo thì kiêm dùng cả ngũ ngôn lẫn thất ngôn bài luật. Trong đó lại có sự sai biệt về quan vận<sup>1</sup> và đề vận<sup>2</sup>. Còn các bài nhạc phú, tụng, tán, châm, minh và các thể phú thí không cái gì không hoa mỹ thành chương, ngay ngắn thành điều. Cho nên kẻ sĩ đương thời người người cất mình châu, nhà nhà chứa ngọc bích, đua tài với Tấn Ngụy, dần bước đến hàng phong tao. Thật là thịnh đạt không thời nào hơn.

Thơ đời Tống cũng có nhiều câu xuất sắc nhưng phú, vịnh thì thiên về thô sơ, thể tỷ thể hứng thì chìm đắm vào lí lẽ mù mịt so với *Đường thi tam bách thủ* đều thua kém. Từ đó về sau, đời Nguyên thì khéo về từ khúc, nhưng thơ ủy mị; đời Minh thì thiên về thời văn, còn thơ lại tỉ mỉ bóng bẩy quá, cũng muốn theo cho kịp thời Đường nhưng lại làm sai lạc dần đi.

Ở nước ta, thơ thời Lý cổ kính sâu sắc; thơ thời Trần kĩ càng, diễm lệ, trong trẻo, xa xôi, mẫu mực tốt bậc, cũng như thời Hán thời Đường ở Trung Quốc vậy. Từ đời Hồ về sau, trước niên hiệu Đại Bảo (1440-1442) thì còn được hưởng truyền thống của đời Trần nhưng thể tài khí phách ngày càng đi xuống. Đến các niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), Diên Thành (1566-1577) thì đua theo lối thơ đời Tống; lối thơ thời Lý - Trần đến đây có một bước biến đổi. Thời Trung hưng thơ bị gò bó vào khuôn mẫu, càng thêm hủ lậu thấp kém, không đáng nói đến. Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), Cảnh Hưng (1740-1786),

---

<sup>1</sup> Quan vận: hạn vần trong một vần nhất định nào đó.

<sup>2</sup> Đề vận: lấy một chữ trong đầu đề để hạn vần.

các bậc tiền bối danh công mới bắt đầu có nhiều người lưu ý đến luật thơ mà Nguyễn Tông Quai<sup>1</sup> xứng đáng là lãnh tụ một thời. Thứ đến là ông Nguyễn Huy Oánh rồi ông Hồ Sĩ Đống<sup>2</sup> nối nhau khởi phát, trở thành các danh gia. Ta đã từng xem thơ của các ông. Ông Phúc Khê thì tỉ mỉ hoa mỹ nhưng đôi chỗ hơi vụn vặt; ông Lai Thạch<sup>3</sup> thì đáng đặt vào hàng thanh cao nhưng có lúc cũng mô phỏng; ông Hoàn Hậu thì chuyên lấy khí phách làm chủ, nhưng không thêm trau chuốt tô vẽ. Đại để thi học đến đây đã trung hưng lên được, nhưng so với các nhà ở thời Lý - Trần thì e rằng đang còn kém xa lắm.

Còn như bàn về thơ của cử tử nơi trường ốc thì trước thời Tiên Lê, tuy không sánh được với cô nhân, nhưng ý tứ trong đề bài vẫn phảng phất đôi chút. Thơ thời Trung hưng chuyên dùng thất ngôn luật, có các câu phá đề nhập đề, thượng trặng, hạ trặng, thượng luận hạ luận, thượng kết hạ kết. Hạn vẫn chuyên phải áp vận vào câu nhập đề, thô thiển gò bó quá mức, xưa nay chưa thấy bao giờ. Cho nên thơ của cử tử cầu thả xu thời, quê mùa thô kệch. Có lẽ trong khoảng 200 năm tồn tại của nhà Lê, các bậc tài cao bác học đỗ đạt làm quan không phải ít nhưng bị hạn chế như vậy nên ít có thơ truyền tụng. Thơ ứng chế ở khoa Đông các thì dùng thể Ngũ ngôn bài luật trường thiên, phần lớn là dùng 70 vắn, cũng có một số ít dùng 50 vắn hoặc 30 vắn. Khi gieo vắn phải áp vận vào câu đầu. Đề khó vắn độc, bức bách người ta vào chỗ ngặt nghèo, cho nên so với vận đề ở các kì thi Hội, thi Hương thì kì

---

<sup>1</sup> Nguyễn Tông Quai (1693-1767): người xã Phúc Khê, huyện Ngự Thiên - nay thuộc xã Hiệp Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đỗ Hoàng giáp năm 1721 đời Lê Dụ Tông. Hai lần đi sứ nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngọ Đình hầu.

<sup>2</sup> Hồ Sĩ Đống (1739-1785): người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu - nay thuộc xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đỗ Hoàng giáp năm 1772 đời Lê Hiển Tông. Từng làm Phó sứ đi sứ nhà Thanh. Làm quan đến chức Đồng tham tụng, tước Kinh Dương hầu.

<sup>3</sup> Ông Lai Thạch: tức Nguyễn Huy Oánh, người làng Lai Thạch (Can Lộc, Hà Tĩnh).

Đông các khó hơn nhiều. Ta mỗi khi đọc *Cát Xuyên tiếp bút*<sup>1</sup> đọc đến câu “Thời hân phùng chí trị, Thần nguyện thú tam thê” [Mừng gặp thời thịnh đạt, thần xin lấy ba bà] là lại phì cười.

### Sách vấn (Thế vấn sách vấn):

Thế Vương ngôn trong sách *Chu quan* có nói rằng: sách tức là những cái như sách mệnh, điển sách trong *Truyện kí*. Đến thời Hán, nhà vua thân hỏi thi kè sĩ mới bắt đầu có thi sách sĩ. Về quy chế có hai loại, một loại gọi là Chế sách, đại để đem nguồn gốc của thời trị thời loạn từ cổ chí kim và cái được cái mất trong thi hành chính sự của đương thời để hỏi, sĩ tử phải lấy kiến thức của mình để đối đáp, gọi là đối sách. Loại này được bắt đầu từ các bài văn Đình đối của Đông Trọng Thư, Công Tôn Hoàng. Lưu Phần đời Đường vì nói thẳng quá nên bài đối sách bị hỏng. Còn Diệp Tò Hiệp đời Tống thi lại nhờ a dua mà được đỗ đầu. Tô Đông Pha từng dâng bài đối sách Ngự thí tiến sĩ. Quyền đình thí của Văn Văn Sơn được các quan đọc quyền khen ngợi là Cổ nghị nhược quy giám, Trung can nhược thiết thạch. Bây giờ các bài văn sách Trạng nguyên đều gọi là văn đối sách, mà chế sách thì là đề mục của đối sách. Còn như Hán Vũ đế thân ra ba bài sách; thời Lưu Tống Nam triều ra năm bài sách để thi tú tài là những cái ngày nay còn chép trong tập *Chiêu minh văn tuyển* và các bài gọi là *Hoàng đế chế sách* trong các kì Điện thí sau này.

Loại thứ hai là Thí sách. Đại để các quận quốc cử kè sĩ đi thi Minh kinh, có khi thiên tử thân ra đề văn sách hoặc nhà Thái thường bộ Lễ cho bài thí sách. Đem những điều mà kè sĩ đã học trong một bộ kinh lớn hoặc nghĩa của các sách *Hiếu kinh*, *Luận ngữ* để hỏi, gọi là thí sách. Những kè thi Minh kinh đem những điều đã được thầy giảng ra để đối đáp. Lối văn này chủ ở chỗ truyền thụ những cái đã học mà không cần phải gọt giũa, đó là lối xạ sách.

Sách *Hán thư* chép: Hiếu Vương ở Hà Gian đến châu, Vũ đế ra bài văn sách gồm 30 điều, Vương đều đối đáp được cả. Vũ đế xuống chiếu

---

<sup>1</sup> Cát Xuyên là tên hiệu của Ngô Dĩnh, không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông làm Án sát sứ tỉnh Cao Bằng. Vì vậy biết được ông sống vào thời Nguyễn.



khen rằng: “Xưa vua Thang Khởi lên từ 70 dặm đất, Văn vương khởi lên từ 100 dặm, Vương cần gắng lên”. Hiếu vương về nước buông thả say sưa rượu chè đàn hát mà mất. Dương Duy đòi Đường xin cải cách chế độ gò bó của khoa Minh kinh, kiêu ra năm bài sách hoặc ba bài sách... Ông Phạm Thuần Nhân đòi Tống làm đề văn sách có câu: Văn Từ Sản hữu quân tử chi đạo tử [Hội Từ Sản về bốn đạo làm người quân tử]. Ông đáp: Trị mình phải cung, chấp sự phải kính, sai khiến người bằng nghĩa, yêu dân bằng ân huệ. Đó đều là thể Thi sách. Xạ sách vậy.

Từ thời Minh về sau mới hợp nhà trường và khoa cử vào một hệ thống. Đến khi cất nhắc vào triều đình thì quy định chỉ lấy Tiến sĩ. Các kì thi ke sĩ ở Đại đình thi cho thi kiêm cả thể chế sách và thí sách, gọi chung là chế sách, mà văn của sĩ tử cũng kiêm luôn cả chế sách và xạ sách, gọi chung là đôi sách. Có lẽ để khiến những người học khắp các kinh tịch không thiên về huân hỡ<sup>1</sup>, những người học kinh bang tế thể không phù phiếm vô bổ. Ý đó thật hay.

Ở nước ta các bài thi văn sách của kẻ sĩ thời Lý - Trần ta chưa từng được thấy. Thời Lê quy chế học hành thi cử được chép rõ trong sách Thực lục, bắt đầu đưa thí sách vào các kì thi Hương thi Hội thi Đình, thực sự là chuẩn mực cho người ứng thí. Đại đế cũng noi theo qui chế nhà Minh mà châm chước đi. Ta từng thấy bài chế sách niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1491) rằng: Từ xưa, các bậc minh vương thánh chúa trị vì thiên hạ không bao giờ không lấy cất trong, trừ đọc, chuộng tài bỏ tham làm đầu... chừng gần 200 câu. Đại lược trước hỏi sự được mất của các triều đại xưa, sau hỏi về chính sự của đương thời. Câu hỏi bao quát rộng rãi, không phải người đọc thông cổ kim thì không thể hạ bút viết nổi. Vậy nên chọn được nhiều nhân tài, những triều đại gần đây không thể theo kịp.

Từ niên hiệu Diên Thành (1566-1577) về trước, phong cách đó vẫn còn. Đến niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) trở về sau, người ra câu hỏi chuyên lấy những câu hiểm hóc để làm đề. Văn đôi sách cũng coi

---

<sup>1</sup> Huân hỡ: giải thích ý nghĩa câu chữ trong sách cổ.

học thuộc là chính. Một bài thí sách có khi đến mười mấy mục. Mỗi mục có khi đến ba bốn đoạn, gọi là mục sách. Người nhớ tốt, mỗi đề trả lời được đến mười sáu, mười bảy, mười tám đoạn. Mỗi đoạn chỉ cần được hai ba chục chữ đúng như trong sách là có thể tranh không đoạt giáp. Như vậy bình luận sao nổi sự được mất từ cổ chí kim cho chính xác để tỏ rõ sở học của mình. Gần đây ra đề văn sách lại chỉ chuyên hỏi một mục, một bài, nhiều thì vài chục đoạn, ít thì hơn mười đoạn, ít nữa thì ba bốn năm sáu đoạn. Dem cắt xén các đoạn trong Kinh, Sử, Truyện lật đi lật lại hỏi vặn hỏi vẹo, gọi là án sách. Trả lời thì khiên cưỡng, tùy theo mà giải thích vòng vèo, chỉ cầu may được trúng ý khảo quan, còn ý nghĩa tinh vi của cổ nhân thì không đề ý đến. Cho nên người đỗ đạt ra làm quan, ngay thẳng công bằng thì ít, lươn lẹo quanh co thì nhiều. Đến khi về hưu hoặc phải giải chức, không có việc gì làm lại điều toa xui kiện, có lẽ cũng là thói đời khiến cho như vậy!

Khoảng năm Giáp Thìn, Ất Tỵ đời Cảnh Hưng (1784-1785), thường thường trước các ngày sóc vọng một hôm, nhà Giám mở cuộc bình văn, quan văn đều tụ họp ở đó, người đến nghe bình văn đông như kiến. Có một người đàn bà xin được vào xem nhà Thái học. lính canh đuổi ra không cho vào. Người đàn bà đứng từ xa bái vọng vào cổng rằng: “Không biết Thánh nhân ban đầu lập giáo thế nào mà may quan văn xét xử, một khi đã hạ bút là người ta không còn kêu kiện vào đâu được nữa” rồi vừa khóc vừa vái mà đi. Ôi, kẻ tiện dân kém hiểu biết - người đàn bà ấy thực không đáng trách, nhưng những người văn chương chữ nghĩa đầy mình mà để dân phải như vậy thì nở lòng nào!

#### ***4. Các khoa thi và người đỗ đạt***

##### ***4.1. Thi Hương***

###### ***4.1.1. Tư cách thí sinh***

Trước hết, thí sinh phải làm theo thể lệ đăng kí để được chấp nhận tư cách thí sinh tham gia các kỳ thi Hương. Sử liệu cho biết dưới thời vua Lê Thánh Tông, thể lệ này đã được quy định cụ thể như sau: Thí sinh phải nộp căn cước, khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào, lý lịch ông cha ra sao, không được gian dối, giả mạo.

Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch không được thi (T.2, tr.396).

Như vậy, thí sinh phai có lí lịch rõ ràng, không phân biệt xuất thân, đẳng cấp, duy là con nhà phường chèo, con hát và kẻ phản nghịch thì không được tham dự. Thề lệ này được duy trì ở các thời kỳ sau đó và được tái khẳng định ở thời Lê - Trịnh, như chính sử đã ghi lại như sau: “Thời Trung hưng, phép thi rất nghiêm, con nhà hát xướng không được ứng cử, cho nên Lộc Khê hầu Đào Duy Từ là người có tài, giỏi văn chương, thi Hội đã trúng cách mà vì cái cố là con nhà hát xướng nên bị tước bỏ tên trong danh sách thi đỗ” (*Tục biên*, tr.211).

Việc sơ xét này còn gọi là lệ bảo kết do quan địa phương gồm xã quan và quan huyện đảm trách. Tài liệu thư tịch cũng đã chép rằng: Trước khi thi Hương các xã quan và huyện quan phải lập danh sách, xét duyệt lý lịch những người ứng thi gọi là bảo kết. Theo đó, người nào thực có đức hạnh mới được khai vào sổ ứng thi, những người bất hiếu, bất mục loạn luân, điều toa, dẫu có học vấn văn chương, cũng không được vào thi... Những nhà làm nghề hát xướng cùng là nghịch đảng, ngụy quan và người có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi.

Sau khi qua lệ Bảo kết, thí sinh phải qua một kỳ thi khảo hạch để chọn lựa người có đủ trình độ kiến thức để dự thi “Phép thi Hương trước hết thi ám tả để loại bớt”. Ngoài ra, để sàng lọc nhằm có lượng thí sinh phù hợp và đồng đều về chất lượng, triều đình phân định số thí sinh ở các địa phương. Điều này được ghi chép chi tiết hơn trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau:

“Đến khoa thi xã trường các xứ làm giấy đoan bảo học trò trong xã mình, trừ những người Tú lâm Sinh đồ (Sinh đồ ở các Tú lâm), còn các quân sắc, nhân dân, quả là con nhà lương thiện có hạnh kiểm học vấn, viết nội văn bốn trường đều cho làm giấy đoan bảo. Riêng 4 xứ Hưng Hóa, Yên Bang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, học trò sức làm văn đủ ba trường cũng cho vào thi. Số người đi thi thì xã lớn 20 người, xã trung 15 người, xã nhỏ 10 người. Xã nào ít người học tập thì không buộc lệ ấy. Xã trường lại khai họ tên học trò, rồi phủ, huyện, châu sát hạch

từng người một thi ám tả một bài, ai trúng thì hai ty Thừa, Hiến theo lệ khảo thi lại. Nếu xã trưởng đoan khai không thực phù, huyện, châu sát hạch không đúng, đến nỗi học trò vào thi làm bài không thành văn lý, hay có người vì con em thân thích mà gởi gắm quan trường, thì khoa đài (Lục khoa và Ngự sử đài) sai người đi dò xét thực hư, đều đưa ra xét hỏi trị tội”. (*Lịch triều*, T.2, tr.162).

Điều này được tái khẳng định vào thời Lê - Trịnh, như sắc chỉ sau:

“Tân Dậu, Cảnh Hưng thứ 2 (1741), khôi phục thi Hương. Thẻ chế thi Hương cũ đầu đời Trung hưng là xã khảo hạch học trò chiếu theo xã lớn vừa và nhỏ, lấy số trúng tuyển nạp lên quan huyện. Quan huyện chọn người thông hiểu nghĩa lý văn chương huyện lớn 200 người, huyện vừa 150, huyện nhỏ 100, gọi là tứ trảng...” (*Tục biên*, tr.177).

Đối với thí sinh vốn đã có chân thư lại, cước sắc trong các cơ quan nhà nước mà muốn đi thi thì cũng phải làm đơn và trải qua sơ tuyển, rồi nhận giấy về bản quán để đi thi thì mới có tư cách ứng thí. Quy định này được định rõ từ thời Lê sơ như sau: “Những quan viên hiện làm việc ở Thừa ty, cùng các nho sinh, điền lại gặp lúc đương phiên làm việc hoặc đương ở kinh thành làm việc mà muốn đi thi, thì tự người ấy làm đơn, xét thực có đủ sức làm văn tứ trường mới cấp cho giấy về bản quán để thi. Không được cấp giấy nhận cho thi ở ngay thừa ty và phủ Phụng Thiên như trước. Làm trái đều phải đưa trị tội.” (*Lịch triều*... T.2, tr.162).

Trái lại, nếu các Nho sinh có đủ trình độ, khả năng đi thi mà không tham dự, hoặc không khai báo, điếm mục dù bất kỳ lý do gì, thì đều bị phạt tội. Điều này cũng đã được chính sử ghi lại tương tự. Đến kỳ vào trường thi Hương, các Nho sinh có tang cha mẹ mà ở nhà, đều phải đến bản phủ khai tên điếm mục, nếu thiếu người nào quan phụ trách tâu lên sẽ bắt tội sung quân ở bản phủ. Ai tự tiện vào cửa ngoài trường thi để đi thi thay cho người khác, thì bị xử tội đồ, suốt đời không được đi thi vì không được bỏ dùi. Nếu xã trưởng nhận diện biết là gian mà đồng tình dung túng, đến nỗi người thi thay vào trường bị bắt, thì người xã trưởng cũng phải tội sung quân hạng ba ở bản phủ.

Rõ ràng tư cách người đi thi tuyển đã được lựa chọn khá kỹ theo trình độ học vấn và tiêu chí phẩm hạnh đương thời.

#### 4.1.2. Tổ chức thi

Thi Hương thường được tổ chức ở các phủ lộ địa phương. Trước ngày thi, các quan đề điệu, giám thi phải xét cứ kiểm tra tư cách thí sinh, các giám quan thi cùng tìm xét cho hết dấu vết cất sách vở trong trường. Sau khi thí sinh vào trong trường thi, giám sát phải kiểm sát kỹ càng ở ngoài cửa. Những ai đem theo tài liệu sao chép văn chương, sách vở hoặc đi thi hộ người khác, thì bắt giữ chính người đó đem xét hỏi. Kẻ phạm tội phải sung quân ở ban phủ 3 năm và suốt đời không được đi thi. Hai ty Thừa, Hiến cùng khám xét rồi mới cho vào thi. Nếu có dấu hiệu gian lận trong thi cử thì bắt giữ lại tâu lên trị tội. Những quan giữ quyền thi cho vào hòm niêm kín lại mà không minh chính thì bị tội biếm giáng. Quan ở ty Thừa Hiến dung túng làm bậy, thì quan ở Hình khoa và Ngự sử đại sai người tra hỏi, nếu đúng sự thực thì đều đưa ra hỏi tội (*Lịch triều hiến chương loại chí*, T.1, tr.162).

Thời gian tổ chức thi Hương được quy định cụ thể cho từng địa phương, nơi có trường thi Hương, như năm Hồng Đức thứ 14 (1483) sắc chi về nhật kỳ vào trường thi Hương như sau: “Thi Hương thì Thừa ty các xứ trong nước và phủ Phụng Thiên lấy ngày 8 tháng 8 năm nay đều vào kỳ đệ nhất. Thừa ty các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc lấy ngày 18 tháng ấy vào kỳ đệ nhị, ngày 25 vào kỳ đệ tam, ngày 1 tháng 9 vào kỳ đệ tứ, ngày 7 treo bảng sĩ nhân đỗ. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An thì ngày 15 tháng 8 vào kỳ đệ nhị, ngày 22 kỳ đệ tam, ngày 26 kỳ đệ tứ, ngày mùng 1 tháng 9 treo bảng sĩ nhân đỗ. Các xứ Thuận Hóa, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên và phủ Phụng Thiên đều lấy ngày 13 tháng 8 vào kỳ đệ nhị, ngày 18 kỳ đệ tam, ngày 26 kỳ đệ tứ, ngày 1 tháng 9 treo bảng các sĩ nhân thi đỗ” (*Toàn thư*, T.2, tr.487). Có nghĩa là các kỳ thi Hương được tổ chức vào cuối năm, còn thi Hội thì tổ chức vào đầu năm sau.

Như vậy, trường thi Hương thời Lê được tổ chức ở Thừa ty các xứ, như Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, An Bang, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa... Phủ Phụng Thiên thuộc Kinh đô tương đương một Thừa tuyên xứ, được phép mở trường thi Hương.

Phép thi Hương cũng đã được qui định chặt chẽ từ thời Hồng Đức, gồm 4 kỳ thi (tứ trường) thí sinh đỗ kỳ một mới được vào thi kỳ 2, cứ

như thế vào kỳ 3 rồi kỳ 4. Đề thi từng kỳ, quy định cụ thể như sau (*Toàn thư*, T.2, tr.396):

Kỳ thứ nhất: Tứ thư, kinh nghĩa 5 bài.

Kỳ thứ hai: Chiếu, chế, biểu mỗi loại một bài viết theo lối cổ thể, thể văn tứ lục, hay văn biên ngẫu, văn xuôi có 2 vế, vế 6 chữ và vế 4 chữ đối nhau.

Kỳ thứ ba: Thi, phú, mỗi thứ một bài, thơ làm theo thể Đường luật, phú cũng làm theo lối cổ thể (còn gọi ly tao) qui định từ 300 chữ trở lên.

Kỳ thứ tư: Bài văn sách, đề tài rút ra từ các kinh, sử hỏi về thời vụ (ý thức về việc giúp nước cứu đời) đòi hỏi phải viết từ một nghìn chữ trở lên.

Những người đỗ tú trường trong kỳ thi Hương thời Lê gọi là Công sĩ hay Hương công<sup>1</sup> sau gọi chung là Cử nhân thi được tham dự kỳ thi Hội; còn lại, những người không đỗ đủ bốn trường thì được gọi khác nhau, như trúng tam trường được gọi là Sinh đồ, được bổ vào thuộc lại, tá nhị hoặc giáo chức ở các nha môn, hoặc phân vào Xá sinh Quốc tử giám để học và thi tiếp. Người đỗ đầu kỳ thi Hương gọi là Giải nguyên.

#### 4.2. Thi Hội và thi Đình

Thi Hội và thi Đình cứ ba năm tổ chức một lần, xen kẽ với các năm thi Hương. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Như thế tức là các năm Tý - Ngọ - Mão - Dậu thi Hương thì các năm Thìn - Tuất - Sửu - Mùi thi Hội. Hai kỳ thi Hội và thi Đình diễn ra trong khoảng 8 tháng. Mùa xuân tháng giêng thi Hội, thi mùa thu tháng 8 năm ấy thi Đình.

Thể lệ này trải qua nhiều lần điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh. Từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) “đặt lệ thi Hương ở các đạo, năm thứ 6, thi Hội ở sảnh đường tại kinh đô”. Như vậy, lúc đầu phải mất 6 năm mới mở một kỳ thi Hội. Nhưng sau đó, định lệ 3 năm một lần “Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4 (1463), mùa xuân, tháng giêng, bắt đầu định lệ 3 năm một lần thi Hội” (*Toàn thư*, T.2, tr.397).

Tất cả thí sinh đã đỗ các kỳ thi Hương đều được tham dự thi Hội. Tuy nhiên không phải tất cả thí sinh vừa đỗ Hương thí là có thể tham

---

<sup>1</sup> Đến đời vua Minh Mệnh nhà Nguyễn khoa Mậu Tý (1828) thì tên gọi Công sĩ, Hương công này được đổi thành Cử nhân, Sinh đồ đổi thành Tú tài.

gia thi Hội và thi Đình được, mà hầu như đều phải theo học ở Quốc tử giám, hoặc nhận chức ở châu huyện, giáo thụ ở phủ lộ để tra dồi thêm tri thức và kiểm nghiệm thực tế. Trước ngày thi Hội, bộ Hộ tư giấy cho hai ty Thừa và Hiến ở các đạo lộ chuyên báo cho các phủ khai tên để cùng điếm mục. Người nào không đến nộp đơn và không đến điếm mục đều bị xét hỏi, trị tội.

Đây là kỳ thi lớn, nên được gọi là đại khoa. Người đỗ đạt trong kỳ thi này cũng được gọi là đỗ đại khoa. Đó là ước nguyện lớn lao nhất và là vinh quang cao nhất của các bậc sĩ nhân từng qua "cửa Khổng sân Trình". đồng thời cũng là dịp để triều đình lựa chọn nhân tài phục vụ đất nước.

Phép thi Hội, được quy định khá cụ thể từ thời Lê Hồng Đức, qua quy định các năm sau:

Năm Quang Thuận thứ 3 (1462), định đề mục thi: Kỳ thứ nhất: Tứ thư, kinh nghĩa gồm 5 bài. Kỳ thứ hai thi Chiếu, chế, biểu dùng cổ thể hay tứ lục. Kỳ thứ ba thi Thơ dùng Đường luật, phú dùng cổ thể hay ly tao, văn tuyên từ 300 chữ trở lên. Kỳ thứ tư thi một bài văn sách, đầu đề hỏi về kinh, sử hay việc đương thời hạn 1.000 chữ (T.2, tr.396).

Năm Nhâm Thìn, Hồng Đức thứ 3 (1472), định phép thi: Kỳ thứ nhất ra 8 đề về *Tứ thư*, người thi tự chọn lấy 4 đề, làm 4 bài văn, *Luận ngữ* 4 đề, *Mạnh Tử* 4 đề; *Ngũ kinh*: mỗi kinh 3 đề, người thi tự chọn 1 đề mà làm. Duy kinh *Xuân Thu* thi 2 đề gộp làm 1 mà làm. Kỳ thứ hai thi chế, chiếu, biểu, mỗi loại 3 đề. Kỳ thứ ba thi thơ, phú, mỗi loại 2 đề; phú dùng thể Lý Bạch. Kỳ thứ tư 1 bài văn sách, hỏi về chỗ dị đồng trong nghĩa lý của kinh truyện, điều hay dở trong chính sự của các đời. Thể lệ này lại được xác định và bổ sung một lần nữa vào năm Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475).

Như vậy, thi Hội cũng có 4 kỳ, được bổ sung, hoàn chỉnh và trở thành khuôn mẫu từ năm Hồng Đức thứ 6 (1475):

Kỳ thứ nhất: Về *Tứ thư*, gồm *Luận ngữ* 3 đề, *Mạnh Tử* 4 đề, *Trung Dung* 1 đề, cộng là 8 đề. Người dự thi tự chọn 4 đề mà làm. Về *Ngũ kinh*, mỗi kinh 3 đề, riêng *Xuân Thu* 2 đề.

Kỳ thứ hai: Thi (thơ), phú mỗi loại 1 bài. Thơ dùng thể Đường luật, phú dùng thể Lý Bạch.

Kỳ thứ ba: Chiếu, chế, biểu mỗi thể loại 1 bài.

Kỳ thứ tư: Sách vấn, đầu đề văn sách hỏi về ý nghĩa dị đồng của kinh, sử và nội dung về thao lược của tướng soái.

Phép thi Hội tuy cũng có 4 kỳ như phép thi Hương, nhưng yêu cầu chất lượng cao hơn nhiều. Ví dụ số đề thi ở kỳ thi Hội ra nhiều hơn để lựa chọn, trong khi kỳ thi Hương thì hạn định hẹp hơn, số chữ của bài thi Hội cũng dài hơn bài thi Hương và yêu cầu về tư tưởng, ý nghĩa của bài văn sách thi Hội cũng cao hơn, như đề tài văn sách thi Hội yêu cầu thêm nội dung thao lược, phép trị nước, dùng người, còn của kỳ thi Hương thì đề tài chỉ là rút ra từ các kinh, sử hỏi về thời vụ (ý thức về việc giúp nước cứu đời).

Kỳ thi này có hai giai đoạn: Thi Hội và thi Đình. Thi Hội có 4 kỳ như vừa nêu ở trên, người đỗ 4 kỳ có danh xưng chung là Tiến sĩ. Người đỗ trong kỳ thi Hội sẽ được vào thi Đình. Thi Đình hay Đình thí, còn gọi là Điện thí tức là thi tại sân vua, do chính vua hỏi bài. Bài thi là một bài văn sách, trả lời các câu hỏi do vua đặt ra. Vì thế bài văn này được gọi là văn sách đình đối. Thi Đình chỉ là xếp loại các Tiến sĩ đã đỗ ở kỳ thi Hội.

Thứ bậc và danh xưng người đỗ đại khoa được phân định cụ thể cũng từ thời Hồng Đức. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Quách Đình Bảo nhân xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa thành Tiến sĩ cập đệ, Chánh bảng thành Tiến sĩ xuất thân, Phụ bảng thành Đồng Tiến sĩ xuất thân để hợp với quy chế này (T.2, tr.492).

Kể từ đây, sau khi thi Điện (Đình), các vị đỗ đạt được phân thành 3 cấp, như khoa thi năm Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490), ghi rằng: Tháng 3 thi Hội, lấy bọn Nguyễn Xao 54 người. Thi Điện, cho 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, 19 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, 32 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân (*Toàn thư*, T.2, tr.508).

Những người ở vị trí đỗ đầu được phân làm ba hạng là Đệ nhất, Đệ nhị và Đệ tam (Đệ nhất giáp Đệ nhất danh, Đệ nhất giáp Đệ nhị danh và Đệ nhất giáp Đệ tam danh), tương đương với danh xưng Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Ba vị này được gọi là Tam khôi với danh xưng chung là Tiến sĩ cập đệ. Sau các vị Tiến sĩ hạng nhất này ra, là hạng hai với tên gọi là Đệ nhị giáp, gọi chung là Tiến sĩ xuất thân, hay Hoàng giáp; cuối cùng là hạng ba với danh xưng là Đệ tam giáp,



gọi chung là Đồng Tiến sĩ xuất thân, hay Tiến sĩ. Các tên gọi này hệ thống cụ thể sau đây:

- 1) Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên).
- 2) Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn).
- 3) Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa).
- 4) Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp).
- 5) Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (Tiến sĩ).

Người đỗ Tiến sĩ, được ban chức tước, bổng lộc được định lệ từ thời Lê năm Hồng Đức thứ 3 (1472): Đệ nhất giáp, người đỗ thứ nhất cho Chánh lục phẩm 8 tước, người đỗ thứ nhì cho Tông lục phẩm 7 tước; người đỗ thứ ba cho Chánh thất phẩm 6 tước đều cho ban chữ Tiến sĩ cập đệ. Đệ nhị giáp cho Chánh bát phẩm 4 tước; được ban chữ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Nếu vào Hàn lâm viện thì được gia 1 cấp; nếu bổ làm Giám sát ngự sử hay Tri huyện thì giữ nguyên phẩm cũ mà bổ (*Toàn thư*, T.2, tr.459).

Người đỗ Tiến sĩ, còn được treo tên bảng vàng và được khắc bia đá đề tại nhà Quốc tử giám ở Kinh đô. Vua ngự điện Kính Thiên, quan Hồng lô truyền loa xướng danh, Lễ bộ đem bảng vàng treo ngoài cửa Đông Hoa, cho dựng bia đề tên các Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống 2 ở cửa nhà Thái Học (*Toàn thư*, T.3, tr.22).

Bài văn bia về Nguyễn Huy Oánh (người Lai Thạch, Can Lộc, Hà Tĩnh) còn cho biết cụ thể hơn về thời gian biểu trọng kỳ thi Hội của Nguyễn Huy Oánh khoa Mậu Thìn (1748) như sau: Ngày mùng một tháng 4 thi Hội, trúng Nhị trường. Ngày 17 yết bảng văn đình đỗ thứ 5. Ngày mùng 5 tháng 5 về đến nhà, mẹ hiền rạn vỡ sắc mặt. Ngày 25 tháng ấy thi Điện, ngày mùng một tháng 6 xướng danh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ. Ngày 25 tháng 8 phụng chỉ vinh quy. Ngày 19 tháng 9 trở về quê, tháng 10 lên Kinh nhậm chức Đãi chế ở Viện Hàn lâm (*Văn bia Hà Tĩnh*, tr.158).

Rõ ràng thời kỳ nhà Lê, chính sách ưu đãi các Nho sĩ đỗ đạt khoa bảng luôn được chú trọng, nhất là ở triều đình Lê sơ, tinh thần "trọng đạo sùng Nho" được đề cao nhất. Triều đình có nhiều biện pháp, chế độ khuyến khích, đề cao giới nho sĩ trí thức được biểu hiện bằng những chính sách sử dụng người tài. Đối với các vị tân khoa tiến sĩ, nhà Lê đã

định lệ xương danh, vinh qui bái tổ và được dựng bia khắc tên, như ghi chép ở trên trong chính sử.

Ngoài các khoa thi thông thường như vừa nêu trên, còn có một số khoa thi đặc biệt như khoa thi Hiền lương, Phương chính. Các khoa thi này có nguồn gốc từ đời Hán là một cách chọn kẻ sĩ đặc biệt để đối đãi những bậc tài danh khác thường. Đời Đường, Tống đặt ra khoa Chế khoa (khoa thi đặc biệt để lấy Tiến sĩ) có năm bậc, ân điển hơn khoa Tiến sĩ nhiều. Trong số những người đỗ các khoa thi này, có Bạch Cư Dị đời Đường, Tô Thức đời Tống là những bậc tài cao, uyên bác cũng chỉ đỗ hàng thứ hai. Từ niên hiệu Gia Hựu đời vua Tống Nhân Tông (1056-1064) về sau, hàng đệ nhất của khoa Chế khoa vẫn bỏ trống để coi trọng việc lựa chọn.

Tài liệu thư tịch cho biết, đầu thời Trung hưng triều Lê, mở Chế khoa, lấy đỗ Nguyễn Văn Giai<sup>1</sup> đỗ Nhị giáp đứng đầu khoa ấy, về sau là hàng danh tướng thời Trung hưng. Đầu niên hiệu Chiêu Thống lại khôi phục Chế khoa<sup>2</sup>. Các quan Bình chương sánh hạp bàn ra đề bài văn sách. Nguyễn Hữu Chỉnh bấy giờ là Đại tư mã, trong cuộc họp, các quan văn chọn đề trình đề thi cho Chỉnh. Chỉnh xem xong cười nói: “Tôi chỉ là hàng võ quan, đâu dám bàn bừa, nhưng khoa Chế khoa là để chọn những bậc hiền lương phương chính mà bài chế sách lại ra như thế này ư?” Các quan im lặng không trả lời. Đề thi dâng Ngự lãm, khoa ấy lấy đỗ được hai người là ông Trần Bá Lãm<sup>3</sup> và ông Nguyễn Gia

---

<sup>1</sup> Nguyễn Văn Giai (1554-1628): người xã Phù Lưu Trường - nay thuộc xã Phù Lưu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Hoàng giáp năm 1580 đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Chương lục bộ sự. Ông làm quan trải ba triều, công danh quyền lực lừng lẫy một thời.

<sup>2</sup> Chế khoa năm này mở vào tháng 4 năm 1787 khi Lê Chiêu Thống mới lên ngôi. Nguyễn Hữu Chỉnh tâu vua đặc cách mở Chế khoa, sai triều thần từ tam phẩm trở lên đề cử người mình biết rõ (không qua thi Hương như thường lệ) cho vào sân rồng làm bài đối sách. Lúc ấy có tới vài trăm người ứng thí.

<sup>3</sup> Trần Bá Lãm (1758-1815): người xã Vân Canh, huyện Từ Liêm - nay thuộc xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Đỗ Đồng chế khoa xuất thân năm 1787 đời Lê Chiêu Thống. Sau làm quan nhà Nguyễn đến chức Đốc học Bắc Thành.

Cát<sup>1</sup>. Ngoài ra, còn có khoa thi Thịnh khoa ở đời chúa Trịnh, như Tĩnh vương Trịnh Sâm cho mở Thịnh khoa năm Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779), lấy đỗ 15 người, trong đó có Phạm Nguyễn Du (1740-?), Phạm Quý Thích (1759-1825) sau đều là bậc trí giả thành danh.

Rõ ràng là việc tổ chức thi cử, nhất là các kỳ thi Hương và thi Hội được định hình và duy trì đều đặn, chặt chẽ ở thời Lê, nhất là giai đoạn nhà Lê sơ (1428-1527). Nội dung học tập và thi cử tại các kỳ thi như vậy, cho thấy sự định hướng của các vương triều nhà Lê là khá rõ ràng trong việc đào tạo tầng lớp quan chức. Những quan chức này là những người có năng lực và tri thức, biết thừa hành việc công, lại thể hiện cái sở học của mình.

### 4.3. Trường thi

Trong các kỳ thi Hương và cả thi Hội thời Lê, thường không có trường cố định, nên mỗi lần thi là một lần dựng trường thi. Trường thường làm bằng tre, mái lợp tranh, rào dậu nửa. Bên trong hàng rào chia làm 3 khu vực: Khu nội liêm dùng cho khảo quan. Khu ngoại liêm là nơi của các quan giám thí và khu vực thứ ba giành cho thí sinh. Cả trường chia làm 8 ô vuông, có đường chạy dọc và ngang ở chính giữa để chia 8 ô thành 4 phần bằng nhau gọi là đường Thập đạo. Trung tâm đường thập đạo, dựng một ngôi nhà gọi là nhà Thập đạo. Từ nhà Thập đạo có cửa mở ở phía trước gọi là cửa Tiền. Trên đường thập đạo, có hai chòi ở đầu bên tả và bên hữu đường Thập đạo để các quan giám thí quan sát thí sinh làm bài. Bên ngoài hàng rào, 4 mặt vây kín để đảm bảo an toàn cho cuộc thi, triều đình còn sai lính cưỡi ngựa qua lầu canh phòng cẩn mật<sup>2</sup>.

Trường thi Hội thường có tường gạch bao quanh, thí sinh ngồi trong nhà có sẵn bàn viết không phải lều chõng như trường thi Hương. Miêu tả về trường thi thời Lê, Lê Quý Đôn đã chép như sau: "Trường thi của bản

---

<sup>1</sup> Nguyễn Gia Cát (1760-?): người xã Hoa Cầu, huyện Văn Giang - nay thuộc xã Nghĩa Trụ, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Đổng chế khoa năm 1787 đời Lê Chiêu Thống. Làm quan triều Tây Sơn đến Đốc học Bắc Thành. Làm quan nhà Nguyễn đến Lễ bộ Tả tham tri, tước Quý Giang hầu.

<sup>2</sup> Dẫn theo Đặng Kim Ngọc: *Chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-1527)*, Luận án Phó Tiến sĩ Sử học, năm 1997.

quốc, mỗi khoa là một lần, chung quanh ngoài trường trông rào tre dày, trong trường chia làm 4 tầng: tầng trong nhất là nơi ở của quan đồng khảo, phúc khảo và giám khảo, tầng giữa là nơi ở của quan đề điệu, giám thí và các người chấp sự đều trông rào dày. Hai tầng bên ngoài thì sĩ tử theo từng nhật kỳ vào làm bài thi. trong 2 tầng này chỉ trông rào thưa; nơi thập đạo dựng một nhà tranh, để tiện việc thu quyển của sĩ tử, qui củ trường thi của ta khác với chế độ Trung Quốc. Cho nên trong quyển *Sứ giao kỳ sự* của Chu Xán<sup>1</sup> có nói: "Trường thi của nước ấy không có nhà làm sẵn, sĩ tử ngồi trong các lều phục xuống đất mà viết"<sup>2</sup>.

Quan trường trông coi kỳ thi gồm có các vị là 1 viên chánh chủ khảo, 1 viên phó chủ khảo, 1 viên Tri công cử, 6 viên khảo quan (đồng khảo), 2 viên chánh phó đề điệu, 2 viên giám đẳng lục. Chấm bài thi Hội không chấm trực tiếp trên bài làm của thí sinh mà chấm trên bản sao chép của quan Giám đẳng lục. Trước khi đưa bài đi chấm, 2 viên giám đẳng, cùng đọc và soát không để sai sót gì, tức là làm công việc đối độc. Bài chấm trải hai vòng, trước là quan nội liêm chấm, sau là quan ngoại liêm. Quan nội liêm vừa có nhiệm vụ chấm sơ khảo, vừa có nhiệm vụ theo dõi phát hiện mọi tệ lậu trong kỳ thi.

Ở kỳ thi Đình, quan trường hết sức uy nghiêm, bởi có vua ra Ngự lãm, nên phải đặt Ngự tọa (chỗ vua ngồi). Nghi lễ tiến hành trang nghiêm. Bá quan văn võ sắm sửa mũ áo và tiến đến cửa điện đứng chầu. Quan Tự ban dẫn các quan văn chầu bên tả, quan võ chầu bên hữu, các thí sinh đứng sau hàng quan văn. Khi kiệu vua ra ngự giá giữa điện, thì tất cả đứng lạy 5 vái. Sau đó, từng thí sinh được gọi đến để nhận giấy bút vào phòng thi. Thí sinh nộp quyển, vua duyệt chấm, phân thứ hạng cao thấp. Ngày treo bảng vàng, các quan tân khoa lĩnh mũ áo vua ban, được tiếp đãi long trọng ở điện Thái Hòa. Khi đãi yến tại sảnh đường Bộ Lễ, mỗi vị tân khoa được nhận một canh trâm cài đầu. Sau đó, được thăm vườn thượng uyển, kinh thành và được vinh

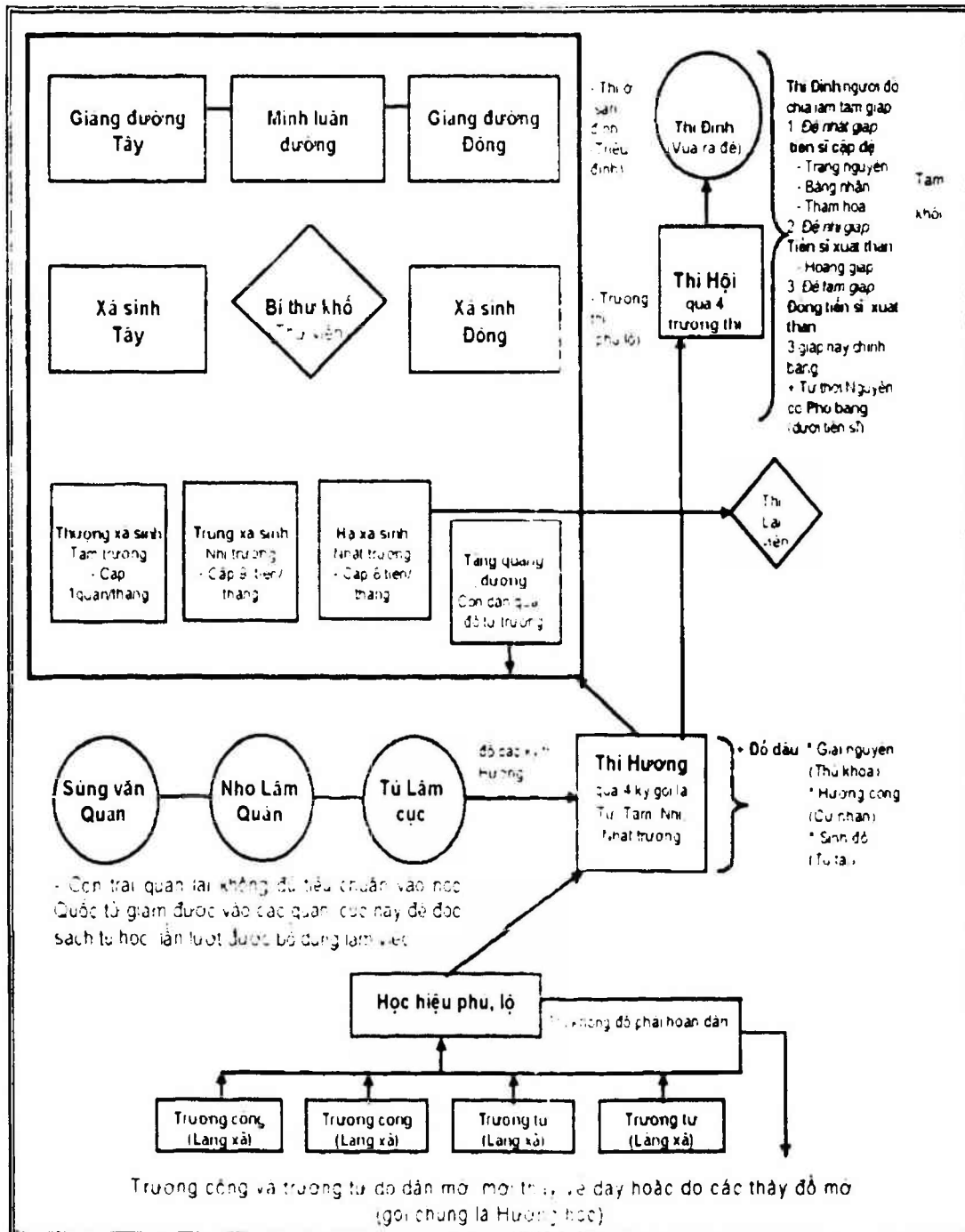
---

<sup>1</sup> Chu Xán, đời nhà Thanh (Trung Quốc), giữ chức Thị lang bộ Lễ. Năm Chính hòa thứ 9 (1683) đời vua Lê Hy Tông, phụng mệnh sang sứ nước Nam.

<sup>2</sup> *Kiến văn tiểu lục*, Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, Nxb. Sử học, H.1962, tr.143.

qui bái tổ. Triều đình còn cho dựng bia, chép sách lưu danh Tiên sĩ để nêu gương muôn thuở.

Hệ thống trường lớp, tổ chức thi cử Nho học thời Lê có thể khái quát qua sơ đồ sau<sup>1</sup>:



<sup>1</sup> Xem thêm Hồ Thị Hồng: *Hệ thống giáo dục việc học, việc thi thời Lê sơ*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Đề tài 92-37-23, 1993

Từ sơ đồ trên, có thể nhìn nhận được một cách vắn tắt và chính yếu cách thức học hành thi cử thời Lê như sau:

Trên cùng là Quốc tử giám, nơi có thư viện, học đường, xá sinh giành cho con cháu Hoàng tộc và những người tinh thông kinh sách đã qua thi tuyển vào học. Tiếp theo là các quán, cục là nơi học cho con cháu quan lại được ấm phong. Sau nữa là các học hiệu ở phủ lộ và cuối cùng là những hương học ở làng xã. Tất cả học sinh ở các trường học này đều được ưu đãi, như miễn sung lính, miễn phu phen tạp dịch, thậm chí còn được cấp phát tiền hàng tháng như các Xá sinh ở Quốc tử giám. Tuy nhiên, kỳ hạn được ưu đãi này được hạn định trong 3 năm. Nếu sau 3 năm thi không đỗ thì đều phải sung lính, hoặc quay về làm dân. Để được dự thi, thí sinh phải trải qua kỳ tiến cử và khảo hạch để loại bớt ở địa phương. Có hai kỳ thi lớn là thi Hương và thi Đình, mỗi kỳ đều có 4 trường. Nếu đỗ cả bốn trường ở kỳ thi Hương thì mới được tham gia thi Hội. Sau khi đỗ kỳ thi Hội, thì được dự thi Đình, phân hạng cao thấp. Người đỗ kỳ thi Hội được bổ quan, từ Tri huyện hoặc Giám sát ngự sử ở đạo lộ, đến các chức vụ trong viện Hàn lâm, quán, các và trong Lục bộ ở chính quyền Trung ương. Người thi đỗ kỳ thi Hương có thể nhậm quan cấp châu, huyện. Người chưa đỗ đủ bốn trường kỳ thi Hương thì được chọn vào học ở Quốc tử giám để chờ khóa sau. Số khác cũng có thể thi làm lại viên, hoặc về quê dạy học, làm thuốc... Thực tế đã có không ít người không đỗ đạt cao, nhưng với vốn kiến thức đã được mài mài qua kỳ thi cử, cùng với khả năng, ý chí cá nhân, đã thành danh trong nhiều lĩnh vực, trong đó có cả thi ca.

#### **4.4. Người đỗ đạt và truyền thống khoa bảng**

Người đỗ đạt được giới thiệu ở đây là người đỗ đại khoa trong các kỳ thi Hội thời Lê, được thống kê qua tài liệu *Đăng khoa lục*. Tên gọi tỉnh, thành phố trong bảng sau thuộc về đơn vị hành chính thời Nguyễn trước năm 1945.

STT	Tỉnh/Thành phố	Lê sơ (1426 -1527)	Lê Trung hưng (1533-1778)	Tổng cộng	Mạc (1527-1592)
1	Hà Nội	87	150	237	45
2	Bắc Ninh	156	90	246	117
3	Hải Dương	215	91	306	112
4	Hà Tây	135	94	229	45
5	Hòa Bình				1
6	Hưng Yên	83	65	148	39
7	Bắc Giang	16	6	22	26
8	Hải Phòng	52	7	59	24
9	Quảng Ninh	3		3	1
10	Thái Bình	39	25	64	20
11	Nam Định	23	15	38	10
12	Hà Nam	20	8	28	5
13	Ninh Bình	1	5	6	
14	Vĩnh Phúc	53	17	70	17
15	Phú Thọ	16	2	18	6
16	Thái Nguyên	6	1	7	2
17	Tuyên Quang	1		1	
18	Thanh Hóa	47	107	154	7
19	Nghệ An	9	41	50	2
20	Hà Tĩnh	41	46	87	3
21	Quảng Bình		2	2	2
22	Thừa Thiên-Huế	1	1	2	
	Không rõ		1	1	
	Tổng cộng	1005	774	1779	484

Nhà Lê Trung hưng từ năm 1533, song suốt từ thời gian này đến năm 1592, chủ yếu hoạt động từ Thanh Hóa trở vào phía Nam, còn kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận phía Bắc đều do nhà Mạc cai quản. Chỉ sau khi dẹp được nhà Mạc và chiếm lại Thăng Long vào năm 1592, nhà Lê mới chính thức khôi phục lại các hoạt động của vương

triều nhà Lê, trong đó có việc tổ chức giáo dục và thi cử Nho học. Tuy nhiên, trong những năm tháng chưa chiếm lại được Thăng Long, nhà Lê cũng đã tổ chức một số khoa thi để chọn người cho bộ máy chính quyền của họ. Cụ thể là đã tổ chức được 6 kỳ thi Hội, lấy đỗ cả thảy 50 người. Trong số những người đỗ đạt này, có 21 người quê ở Thanh Hóa, sau đó là Hà Tĩnh 12 vị, Nghệ An 6 vị.

Theo số liệu ở bảng trên, thì số người đỗ đạt cao nhất thuộc thời Lê sơ (1005 vị), thời Lê - Trịnh (774 vị, trong đó bao gồm cả thời kỳ Lê trung hưng), thời nhà Mạc (484 vị). Thời kỳ này là thời kỳ hưng thịnh nhất của giáo dục và khoa cử Nho học ở nước ta. Cũng theo số liệu trên, thì địa phương có người đỗ đạt cao nhất thuộc về tỉnh Hải Dương (306 vị), tiếp đó là Bắc Ninh (246 vị), Hà Nội (237 vị), Hà Tây (229 vị), Thanh Hóa (154 vị), Hà Tĩnh (87 vị), Vĩnh Phúc (70 vị), Thái Bình (64 vị), Hải Phòng (59 vị), Nghệ An (52 vị), Nam Định (38 vị)... Số liệu này cho thấy Thăng Long - Hà Nội và các vùng phụ cận thuộc tứ trấn như Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây,... cùng vùng đất có truyền thống khoa bảng miền Trung như Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Nghệ An. Các địa danh hành chính trên là đơn vị hành chính gần đây, nhưng nếu ở vào giai đoạn nhà Lê thì chủ yếu thuộc về các trấn lộ như Hải Dương (bao gồm tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, một phần của đất Quảng Ninh ngày nay), Kinh Bắc (bao gồm tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và một phần thuộc tỉnh Hưng Yên, ngoại thành Hà Nội); Sơn Tây (bao gồm địa phận tỉnh Hà Tây cũ, Vĩnh Phúc, Phú Thọ); Sơn Nam (bao gồm một vùng đất phía nam Thăng Long như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, một phần đất Hưng Yên); Thanh Hoa (bao gồm tỉnh Thanh Hóa ngày nay), Nghệ An (bao gồm tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm chính trị, kinh tế và xã hội thời Lê với kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận làm trọng, cùng vùng Thanh Hóa, quê hương và đất phát tích nhà Lê, đất Nghệ - Tĩnh, nhất là Hà Tĩnh có truyền thống khoa bảng và hiếu học.

Cũng trong giai đoạn này, khi nhà Mạc cai quản đất nước thì trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa sau Thăng Long - Hà Nội và vùng phụ cận là vùng đất Hải Dương, trong đó có đất Hải Phòng ngày nay, quê hương và đất phát tích của nhà Mạc. Chính vì thế, số người đỗ đạt cao



thuộc về Bắc Ninh (116 vị), Hải Dương (114 vị), Hà Tây (46 vị), Hà Nội (45 vị), Hưng Yên (39 vị), Thái Bình (20 vị), Vĩnh Phúc (17 vị),...

Nếu đem những số liệu này so sánh với tổng số 2325 người đỗ Thái học sinh và Tiến sĩ từ thời nhà Lý đến năm Duy Tân triều Nguyễn trong đó có 30 Trạng nguyên thì sẽ thấy rằng khoa cử thời Lê khá hưng thịnh. Số người đỗ đạt cao, số thí sinh tham gia thi Hội càng cao, có tới hàng ngàn, như khoa thi năm Nhâm Tuất [1502] có tới 5000 người ứng thí, khoa thi năm Giáp Tuất [1514] có 5700 người dự thi. Thậm chí trong một kỳ thi thư toán năm Bính Thìn [1496] để tuyển Nho sinh và lại điền cho các nha môn, đã có tới mấy nghìn người dự thi và đã lấy đỗ đến hơn một nghìn người.

Mặt khác, ở thời Lê, thông thường một xã có tới 20 người, một huyện có gần 200 người đi thi. Từ năm 1466, nhà Lê định bản đồ cả nước, trong đó có 150 huyện của 6 trấn có trường thi: Thanh Hóa có 22 huyện, Nghệ An có 30 huyện, Sơn Nam có 36 huyện, Kinh Bắc 20 huyện, Sơn Tây 24 huyện, Hải Dương 18 huyện. Như vậy, ước tính có khoảng 30.000 người dự thi Hương trong một năm (một kỳ thi). Khi thi Hội, thì số thí sinh này giảm xuống nhiều, chỉ chiếm khoảng trên dưới một phần mười, như một số kỳ thi Hội năm 1463, có tới 4400 người tham dự, thì chỉ lấy đỗ 44 người, khoa thi năm 1466, có 1100 người dự thi, lấy đỗ 27 người; năm 1475, có 3.000 người thi, lấy đỗ 43; năm 1481 có 2.000 người thi, lấy đỗ 40 người; năm 1499 có 5.000 người thi lấy đỗ 55 người, năm 1514 có 5.700 người thi lấy đỗ 43 người...

Số liệu trên được chép trong chính sử, nhưng chưa thể phản ánh đầy đủ và chính xác số người thi và số người đỗ tại một số kỳ thi Hội ở thời Lê.

Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê đã tạo ra một đội ngũ tri thức Nho học hùng hậu, trong đó có những học giả lớn, nhân cách lớn. Những ghi chép của Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* khi ông tổng kết những nhân vật có tên tuổi có công lao đóng góp cho đất nước có thể xem là những minh chứng tiêu biểu:

- Người phò tá có công lao tài đức: 4 người thời Lý, 10 người thời Trần, 18 người thời Lê sơ, 1 người thời Mạc, 39 người thời Hậu Lê.

- Tướng có tiếng và tài giỏi: 2 người thời Lý, 4 người thời Trần, 10 người thời Lê sơ, 19 người thời Hậu Lê.

- Nhà Nho có đức nghiệp: 1 người thời Trần, 10 người thời Lê sơ, 4 người thời Mạc, 14 người Hậu Lê.

- Bề tôi tiết nghĩa: 7 người thời Trần, 42 người thời Lê sơ, 1 người thời Hậu Lê (*Lịch triều*, T.1, tr.221, 259,307, 364, 401).

Đây chỉ cách nhìn nhận ở một góc độ nào đó của sử gia phong kiến Phan Huy Chú, nhưng qua đó, thấy được hầu hết trong số nhân vật danh tiếng đều xuất thân từ Nho sĩ kinh qua thi cử. Cũng theo Phan Huy Chú, những nhân vật nổi bật trong triều đình nhà Lê xuất thân từ khoa cử, được sử gia triều Nguyễn này ghi lại sau đây.

Nhân vật tiêu biểu đầu tiên tuy không phải được đào tạo ở thời Lê, nhưng lại là một danh Nho có cả sự nghiệp của mình với triều đại này. Đó là Nguyễn Trãi (1380-1442), được Phan Huy Chú xếp vào mục *Người phò tá có công lao tài đức*. Ông thi đỗ Thái học sinh vào đời nhà Hồ năm 1407. Sau khi nhà Hồ mất, ông theo nghĩa quân Lam Sơn tham gia kháng chiến chống ngoại xâm giành thắng lợi và tái thiết đất nước. Ông có văn chương mưu lược, gặp được vua, kinh bang tế thế, làm công thần mở nước thứ nhất. Về già muốn an nhàn, nhưng bị hoạn. Ông trở thành bậc tri thức lớn, một nhân cách lớn trong lịch sử.

Đào Công Soạn, người xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ (tỉnh Hưng Yên), là người đỗ đầu trong khoa thi đầu tiên của nhà Lê khoa thi năm Bính Ngọ (1426). Ông được cử làm Chánh sứ sang Yên Kinh cầu phong cho vua Lê Thái Tổ và đã hoàn thành sứ mệnh của mình. Sau đó, ông còn được cử đi sứ hai lần nữa vào các năm Bính Thìn (1436), Đinh Tỵ (1444). Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, rất am hiểu công việc, có nhiều công lao trong lĩnh vực bang giao ở đầu thời Lê. Cuối đời ông còn lên thị sát ở vùng biên giới, khám định bờ cõi. Người đương thời tôn ông là bậc danh thần (*Lịch triều*, T.1, tr.236).

Nguyễn Thiên Tích người làng Nội Duệ huyện Tiên Du (Bắc Ninh), đỗ khoa Hoành từ vào năm Thuận Thiên thứ 4 (1431). Ông nổi tiếng có tài văn chương. Khi đang làm Ngự tiền học sinh thì được cử làm Phó sứ sang nước Minh tạ ơn về việc vua Minh phúng viếng Lê

Lợi. Năm Mậu Ngọ (1438), lại được cử làm Phó sứ đi cống nhà Minh. Ông làm quan thăng tiến đến chức Thượng thư Bộ Binh, lại có tài văn học, được giao soạn văn bia Hựu lăng. Khi chất uy phong khàng khái, từng đàn hặc Lê Sát, Trịnh Khắc Phục.

Nguyễn Trực (1417-1474) người làng Bối Khê huyện Thanh Oai, nay thuộc Hà Nội, là vị Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, thi đỗ năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Khi được cử đi sứ nhà Minh, gặp khoa thi, tham gia ứng thí, ông lại đỗ Trạng nguyên, nên trở thành Lương quốc Trạng nguyên đầu tiên ở nước ta. Ông từng giữ nhiều trọng trách trong triều, làm rạng danh giới trí thức nước nhà; lại mở trường dạy học, có hàng nghìn học trò. Ông mất lúc 57 tuổi, khi đang làm Thừa chi viện Hàn lâm kiêm Tế tửu Quốc tử giám.

Nguyễn Như Đồ (1424-1525), người làng Đại Lan huyện Thanh Đàm, nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội, thi Hội đỗ Hội nguyên khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), thi Đình, đỗ thứ 2 sau Nguyễn Trực. Ông ba lần đi sứ nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại khi mới 37 tuổi, rồi kiêm cả Thượng thư bộ Lễ. Ông làm quan trải 8 triều vua, thọ đến 102 tuổi.

Lương Thế Vinh (1441-?), người làng Cao Hương huyện Thiên Bản, nay là làng Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản, Tp. Nam Định, đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1462 lúc 23 tuổi. Ông nổi tiếng thần đồng, được Lê Quý Đôn ngợi ca là "tài hoa danh vọng vượt bậc một thời". Ông có khiếu văn chương, là thành viên trong hội Tao Đàn, được vua Lê Thánh Tông sùng ái, giúp vua soạn thảo thư từ, công văn. Ông cũng là tác giả tập *Đại thành toán pháp* nổi tiếng.

Quách Đình Bảo (1440-?) và Quách Hữu Nghiêm (1445-?) là hai anh em ruột người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan, nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, cùng đỗ đạt, cùng làm quan ở triều Thánh Tông. Quách Đình Bảo thi đậu năm Quý Mùi (1463), cùng khoa với Lương Thế Vinh. Ông từng đi sứ nhà Minh, làm đến Thượng thư Bộ Lễ, rồi Thượng thư Bộ Hình, tham gia biên soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập* và sách *Thân chinh ký sự*. Ông có nhiều công lao trong việc mở mang và phát triển nền giáo dục khoa cử Nho học thời Lê. Quách Hữu Nghiêm thi đỗ năm Bính Tuất (1466), từng đi sứ nhà

Minh, có tài năng, nên được vua Minh khen ngợi. Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Phó đô ngự sử.

Đỗ Nhuận (1446-?) người xã Kim Hoa huyện Kim Hoa, nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) lúc 27 tuổi. Ông nổi tiếng về tài văn chương, tham gia Hội Tao đàn, được cử làm Phó Nguyên súy. Ông làm quan trải các chức Hàn lâm viện Thị độc, Đông các Đại học sĩ, rồi Thượng thư Bộ Lễ.

Thân Nhân Trung (1419-1499) người làng Yên Ninh huyện Yên Dũng (Bắc Giang), được vua ban là Tao đàn nguyên súy của Hội Tao đàn, còn Đỗ Nhuận là Phó Nguyên súy (Xem thêm về dòng họ Thân này ở phần tiếp sau).

Đào Cừ (1449-?), người huyện Siêu Loại (Bắc Ninh) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466), năm sau lại thi đỗ khoa Hoành từ, được bổ chức Độc thư ở Bí thư giám và rồi Thị chế Hàn lâm viện. Ông rất giỏi văn chương, tham gia soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*. Anh ông là Đào Chính Kỳ cũng đỗ Hoàng giáp cùng làm quan một triều với ông.

Đàm Văn Lễ (1452-1505), người huyện Gia Định (Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Kỷ Sửu (1469). Lúc nhỏ nổi tiếng thần đồng, học giỏi, tài cao. Năm Mậu Thân (1488) làm Chánh sứ sang nhà Minh, mừng vua Minh lên ngôi. Sau lại được cử tiếp đón sứ thần nhà Minh. Ông làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ kiêm Đông các Đại học sĩ. Nhưng vì không ủng hộ Uy Mục lên ngôi, nên khi Uy Mục lên ngôi, đã bị đày đi Quảng Nam, rồi bị buộc phải tự vẫn lúc 54 tuổi.

Nguyễn Bảo, người xã Phương Lai huyện Vũ Tiên, nay thuộc xã Phú Xuân huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 3 (1472). Bài thi Hội của ông từng làm Trạng nguyên Nguyễn Trực thán phục. Vua Lê Hiến Tông cũng khâm phục văn tài của ông, nên đã thăng từ chức Tả Thị lang lên Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Hàn lâm viện Thị độc, được coi là thành danh thời bấy giờ. Ông có tài văn chương, là tác giả bài văn bia Hiến thụ ở núi Phật Tích hiện còn.

Bùi Xương Trạch (1438-1516), người xã Định Công huyện Thành Đàm, nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội, sau đời

đền xã Thịnh Liệt trong huyện, nay thuộc phường Thịnh Liệt cùng quận. Ông vốn xuất thân từ gia đình nông dân, vừa làm ruộng vừa học mà năm 28 tuổi thi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1478). Ông từng đi sứ nhà Minh, làm đến Thượng thư Bộ Binh.

Lương Đắc Bằng (1472-?), người xã Hội Triều huyện Hoảng Hóa, nay là xã Hoảng Phong huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Lúc nhỏ rất thông minh, nổi tiếng là thần đồng, đỗ Tiến sĩ khoa thi năm 1499, tên đứng thứ hai (Bảng nhãn), làm quan đến Thượng thư Bộ Lại. Ông từng dâng sớ với 14 điều trần, được vua Tương Dực khen. Điều đó chứng tỏ tình thần trách nhiệm, sự lo lắng cháy bỏng đến chính sự, đến vận mệnh quốc gia của Lương Đắc Bằng<sup>1</sup>.

Hai nhân vật nổi danh khác là hai nhà sử học lớn: Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên. Phan Phu Tiên đỗ Thái học sinh thời cuối Trần, đầu thời Lê Sơ, vào năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) nhà nước mở khoa thi Minh Kinh, ông lại ra ứng thí và đỗ thứ ba sau Triệu Thái và Trình Thuấn Du. Ông vâng mệnh vua Nhân Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký* gồm 10 quyển, nay không còn, nhưng có thể đã được soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* sử dụng. Ngô Sĩ Liên đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442), cũng là sử thần nổi tiếng thời Lê. Ông đã theo lệnh của Lê Thánh Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* nổi tiếng.

Thời Mạc có Giáp Hải (1507-1581) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông có tài văn chương, ứng đối nhanh, nên thường được giao cho tiếp đón sứ giả nhà Minh. Nguyễn Bình Khiêm (1486-1580), người xã Trung Am huyện Vĩnh Lại, nay là xã Trung Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng, đỗ Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh khoa Ất Mùi (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, xin về trí sĩ, sau tặng chức Thượng thư, Thái phó. Ông là một trí thức lớn, bậc đại thụ văn học thế kỷ XVI. Học trò của ông có nhiều người thành danh, trong đó tiêu biểu là Nguyễn Dữ một học giả lớn góp phần phát triển văn học nước nhà thế kỷ XVI. Nguyễn Bình Khiêm được Phan Huy Chú hết sức trân trọng và biên chép khá chi tiết.

---

<sup>1</sup> Xem thêm *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. KHXH, H. 1992, Tập 1, *Nhân vật chí*, Q.VII: Người phò tá có công lao tài đức, tr.232-265.

Đó là một số trong những nhân vật nổi danh qua khoa bảng thời Lê - Mạc được Phan Huy Chú biên chép<sup>1</sup>. Trong thực tế, có biết bao danh Nho khác có đóng góp lớn lao cho triều đình, đất nước ở giai đoạn lịch sử này.

Thời Lê - Trịnh cũng đã đào tạo được khá nhiều danh Nho, trong đó có vị làm rạng danh nước nhà như trường hợp Lê Quý Đôn, Ngô Thi Sĩ,... Cũng phải kể đến người đỗ Hội nguyên khoa thi Hội đầu tiên của thời Lê Trung hưng là Nguyễn Văn Giai, người làng Ích Mậu, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Ông sinh năm Giáp Dần (1554), mất năm Mậu Thìn (1628), đỗ kỳ thi Hội năm 1580, khi nhà Lê còn đang xây dựng lực lượng ở Thanh Hóa. Ông làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, tước Lễ Quận công và là người có công lớn trong việc bảo vệ chủ quyền quốc thổ, ích nước lợi dân.

Phùng Khắc Khoan (1528-1613), người Phùng Xá, Thạch Thất, đỗ Hoàng giáp cùng Nguyễn Văn Giai, làm quan đến chức Thượng thư, hai lần đi sứ. Ông là người tài kiêm văn võ, có nhiều công hiến xuất sắc trong các lĩnh vực quân sự, ngoại giao và văn học.

Nhờ truyền thống khoa cử đó mà hình thành không ít làng khoa bảng, dòng họ khoa bảng, trong đó tiêu biểu là làng khoa bảng Mộ Trạch (Hải Dương), Đông Ngạc (Hà Nội), dòng họ Vũ (Mộ Trạch), Nguyễn Quý làng Đại Mỗ (Hà Tây), Nguyễn Huy, Nguyễn Tiên Điền (Hà Tĩnh),...

Trong các làng khoa bảng, nổi bật trên hết là làng Mộ Trạch (Hải Dương), nơi có nhiều dòng họ đỗ đạt và nhiều quan chức thành danh dưới thời Lê - Trịnh. Làng lập Hương ước vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1665), có không ít điều ước nhằm tôn sùng Nho học, khuyến khích khoa cử, như "Viên nào đỗ Tiến sĩ, trúng tuyển vào Đông các thăng tước Quận công, thăng chức Thượng thư, đi sứ trở về, quan về hưu. Các giáp chiêu theo số người trong giáp mà thu tiền gạo để làm cỗ mừng, gồm một con lợn, một hũ rượu đáng giá 6 quan tiền sứ, một mâm xôi được nấu bằng 100 cân gạo nếp và chuẩn bị nghi trượng, hương án, cờ lọng, chiêng trống cho mời người đem đến chùa Vô Ngại huyện Đường Hào đón mừng. Các nghi trượng đó đều phải chinh tề,

---

<sup>1</sup> Xem *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Tập 1, *Nhân vật chí*, tr.233-244.

cho được mỹ quan, nêu được thịnh ý" (*Tục lệ làng xã cổ truyền Việt Nam*, Sdd, tr.234).

Trong làng có một số dòng họ tiêu biểu là dòng họ Vũ, có truyền thống khoa bảng. Họ Vũ Mộ Trạch 166 vị đỗ đại khoa từ 1247 đến 1919, mở đầu Vũ Vị Phủ, đỗ Át khoa thi Thông Tam giáo năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông. Vũ Nghiêu Tá, thái học sinh Trần Giáp Thìn (1304). Thời Trần có 4 vị đỗ đại khoa. Họ Vũ sinh sống tại làng Mộ Trạch, thời Lê có vị đỗ đại khoa là Vũ Vĩnh Trinh, Vũ Đức Lâm, thời nhà Mạc cũng có 2 vị, Lê - Trịnh 17 vị và Nguyễn 1 vị. Cũng trong thời kỳ nhà Lê, họ Vũ ở Mộ Trạch còn có nhiều người phát đạt võ quan, trong đó có vị làm đến chức Tể tướng, có người được phong Quận công...

Dòng họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu đời nào cũng có người đỗ đạt, đặc biệt ở thế hệ Nguyễn Huy Oánh có anh em cùng đỗ đại khoa. Tuy vậy, để có được thành quả đó, con cháu dòng tộc này đã phải vượt qua muôn trùng khó khăn, kiên trì theo học. Bản thân Nguyễn Huy Oánh cũng phải trải trên 20 năm đèn sách, đến năm 36 tuổi mới mới đỗ đại khoa. Phan Kính cũng năm 29 tuổi mới chiếm được bảng vàng. Phan Kính tự ghi lại rằng: "Mùa xuân năm Quý Hợi (1743), Kính tôi 29 tuổi, lại khăn gói ra Kinh theo học để thi Hội. Khi qua sông Lam, vớt dao xuống sông kháng khái thể không thi đỗ thì không trở về. Từ đó luôn mang theo ý chí của lời thề đề cầu này, ngày đêm miệt mài đèn sách. Mùa đông năm ấy, Kính tôi dự thi Hội. Về thơ phú, được xếp thứ nhất, văn sách xếp thứ năm. Thi đình, được lấy đỗ Thám hoa, sau đó được bổ chức Hàn lâm viện Đãi chế, được ban đai bạc, áo gấm, vào ra chôn lâu vàng gác ngọc. Bao nhiêu lam lũ ngày xưa đều rũ sạch" (*Văn bia Hà Tĩnh*, Bảo tàng Hà Tĩnh, 2008). Đó chính là ý chí lớn lao để giành lấy bảng vàng.

Họ Nguyễn ở Tiên Điền, Nghi Xuân đã nổi tiếng truyền thống khoa cử từ thời Lê từng được Phạm Đình Hổ trân trọng chép lại trong tập sách *Vũ trung tùy bút* của ông như sau. Nguyễn Nghiễm, vốn từ tay trắng mà nên cơ nghiệp, đậu Tiến sĩ từ khi còn trẻ tuổi, trải làm quan đến Đô đài rồi Tham tụng bên phủ chúa, sau về trí sĩ mười mấy năm rồi lại ra làm quan. Năm Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng (1774), ông

do danh tước Đại tư đồ Xuân Quận công nên được sung làm Tả tướng quân đi đánh dẹp phương Nam. Khi mất được phong làm Phúc Thần. Vinh hoa phú quý đến cực điểm. Con trai trưởng của ông là Khản, thuộc hàng phong lưu tiến sĩ. Ngày ông đỗ, được ban yến ở Lễ bộ đường, ông Tư đồ làm Lễ thị, tự tay gài bông hoa mũ cho con. Người đương thời truyền tụng như một câu chuyện đẹp. Con cháu tiếp tục kế nối truyền thống văn chương mà đỉnh cao là đại văn hào Nguyễn Du ở đầu thời Nguyễn.

Một dòng họ khoa bảng khá tiêu biểu khác ở thời Lê, là dòng họ Đỗ quê gốc ở thôn Bồng Trung, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Đây là dòng họ lớn, lập nghiệp ở đây từ khá sớm, chi phái nhiều, phát về đường khoa bảng, nhất là vào giai đoạn nhà Lê, từ năm 1463 đến 1760 (khoảng 300 năm) đã có tới trên dưới 60 người đỗ đại khoa. Trong đó có 8 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ (2 Trạng nguyên, 2 Nhất giáp, 3 Bảng nhãn và 1 Thám hoa) 13 người đỗ Hoàng giáp và 39 người đỗ Tam giáp Tiến sĩ xuất thân. Khai khoa của dòng họ là Đỗ Hân. Đỗ Hân ở quê mẹ đi thi đỗ Hoàng giáp khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463) làm quan Tả thị lang. Em cùng cha khác mẹ là Đỗ Nhuận đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466). Sau đó còn có 10 người nữa cùng đỗ trong đời Lê Thánh Tông, như Đỗ Thuận Nhân, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1472, Đỗ Vinh, Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1475, Đỗ Toàn đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ năm 1475, Đỗ Bá Linh Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1481. Đỗ Duy Kiêm đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ năm 1490, Đỗ Công Cẩn đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1490, Đỗ Nhân Cương đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ năm 1493, Đỗ Toại đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1496, Đỗ Hoàng đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1496, Đỗ Túc Khang đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1496. Đời vua Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Thống có 6 người đỗ đại khoa. Đời vua Quang Thiệu có hai người đỗ là Đỗ Văn Quỳnh là con trai thứ ba tô đời thứ 5 chi trưởng là Đỗ Viên Ngạn. Trong thời nhà Mạc có 11 người đỗ, trong đó có Đỗ Uông là con trai cả Đỗ Viên Trinh đời thứ 7 chi trưởng ở quê mẹ xã Đoan Lâm (Hải Dương) đi thi đỗ Bảng nhãn niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556). Em Đỗ Uông con ông chú là Đỗ



Phi Tân ở quê vợ xã Cô Dôi (Thanh Hóa) đỗ tam giáp năm Quang Hòa thứ 4 (1544), làm quan tới chức Thượng thư, Thiếu bảo. Còn lại 22 người khác đều đỗ đại khoa thời Lê - Trịnh, trong đó có một số người đỗ cao như Đỗ Tất Đại, đỗ Đệ nhất giáp chế khoa năm Thuận Bình thứ 6 (1556) làm quan Đông các Đại học sĩ. Ngoài ra, còn có một gia đình có 3 cha con đều đỗ Tiến sĩ là Đỗ Văn Tông. Ông Tông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1640, làm quan chức Hình bộ Tả thị lang. Con trai cả là Đỗ Văn Luân 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1659, làm quan chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, con trai thứ là Đỗ Công Toan đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1683, làm Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam. Một gia đình khác có hai cha con đều đỗ Tiến sĩ như Đỗ Công Bật, con ông là Thượng tướng Đô đốc Đỗ Viên Thành đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1685, con trai Đỗ Viên Thành là Đỗ Công Đình đỗ Hội nguyên năm 1760<sup>1</sup>.

Họ Thân ở xã Yên Ninh huyện Yên Dũng, nay thuộc huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang liên tục có người trong dòng họ đỗ đại khoa trong các kỳ thi Hội thời Lê. Tiêu biểu trong số người đỗ đạt này là Thân Nhân Trung (1419-1499), đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỳ Sừ (1469) đời vua Lê Thánh Tông, làm quan trải chức Đông các Đại học sĩ, Quốc tử giám Tế tửu, Tào Đàn phó nguyên soái, tham sự triều chính. Gia tộc ông còn có những người khác đỗ đại khoa, như Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ đều là con trai ông, Thám hoa Thân Cảnh Vân là cháu nội ông. Trong thơ Thánh Tông có câu “Nhị Thân phụ tử bội ân vinh” (Cha con họ Thân được hương ân vinh). Ông là danh thần một đời, phúc lộc không ai sánh được. Gia tộc ông là một dòng họ trí thức Nho học lớn ở thời Lê. Ông là người có tài văn chương, đã cùng Đỗ Nhuận họa *Quỳnh uyển cửu ca thi*, soạn *Thiên Nam dư hạ tập* và là tác giả bài văn bia Chiêu lăng (lăng vua Lê Thánh Tông). Các trước tác khác của ông được chép trong *Hoàng Việt thi văn tuyển*. *Việt sử tổng vịnh* xếp ông vào mục *Văn thần*. Trong *Thi tuyển* thời Lê, Thánh tông

---

<sup>1</sup> Đỗ Thịnh: *Một dòng họ có 60 người đỗ Tiến sĩ* in trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 1998, tr.45-46.

đề thi tập của tiên sinh rằng: Hòa thử thiên đan bố. Thủy tầm ngũ sắc ti. Cánh cầu vô địch thù, tài tác côn long y.

Cùng với gia tộc họ Thân ở xứ Kinh Bắc này là gia tộc Nguyễn ở làng Kim Đồi huyện Vũ Giàng, nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh cũng có nhiều người đỗ đại khoa ở thời Lê. Trong đó tiêu biểu là Nguyễn Xung Xác (1451-?), đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Kỳ Sứ (1469) lúc nhỏ tên là Nhân Bồng, phụng ngự bút đôi thành Xung Xác, làm quan đến chức Thị lang Chương Hàn lâm viện, tham dự hội Tao Đàn. Trước tác của ông được chép tại *Hoàng Việt thi văn tuyển*. Ông có các em Nguyễn Nhân Thiếp đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466), Nguyễn Nhân Dư đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472).

Nguyễn Nhân Thiếp đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân, người xã Kim Đồi huyện Vũ Giàng, lại đỗ khoa Hoành từ, làm quan đến chức chức Thượng thư Đông các Đại học sĩ. Vua Hiến tông rất sùng ngộ ông, từng ban thơ tặng. Ông là em Nguyễn Xung Xác, là anh của Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch. Cả 5 anh em nhà ông cùng thi đỗ trong một triều, đời ví là năm cây quế ở núi Yên, con cháu trong họ ông cũng đều nối nhau đỗ đạt, truyền thống học hành đến nay vẫn còn.

Nguyễn Nhân Bị, người xã Kim Đồi, thi cùng một khoa với anh là Nhân Thiếp, không đỗ, đến năm Tân Sứ (1480) lại trúng, tham dự hội Tao Đàn, đi sứ, làm quan đến chức chức Binh bộ Thượng thư.

Thực tế, nền giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê đã sản sinh biết bao dòng họ, làng xã có truyền thống hiếu học và khoa bảng mà những minh chứng trên chỉ là một đôi ví dụ.

### **5. Nội dung bài văn sách đình đối**

Nhà Lê sau khi giành được chính quyền, liền thiết lập một vương triều quân chủ mới, lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng. Chế độ đào tạo và tuyển dụng nhân tài nhằm tạo ra những quan chức phục vụ bộ máy nhà nước, thông thạo công việc, cũng chính là thông thạo tinh thần và tư tưởng Nho giáo. Bởi vậy, khối kiến thức được truyền thụ trong nhà trường cũng bị gò theo khuôn mẫu bởi hệ tư tưởng Nho giáo.

Mục đích đào tạo ra quan chức Nho giáo là để trung với vua, biết cai trị dân chúng. Làm quan là để phò giúp vua và hưởng lộc vua ban; cũng là để cai trị dân, cai quản đất nước. Các đề thi văn sách đình đối đều phản ánh rõ tinh thần đó. Các đề thi này được sử liệu ghi lại như sau:

Năm Quang Thuận thứ tư (1463) thi Điện, vua thân ra bài văn sách, hỏi về *Đạo trị nước của các bậc đế vương*.

Khoa thi Hội năm Bính Tuất (1446) thi Đình, hỏi về *Đế vương trị thiên hạ*.

Năm Hồng Đức thứ 3 (1472) thi Hội, hỏi về *Đế vương trị thiên hạ*.

Năm Hồng Đức thứ 6 (1475) thi Hội, bài văn sách hỏi về *Chỗ dị đồng của kinh sử, tài thao lược của tướng soái*. Thi Đình hỏi về *Đạo vua tôi ngày xưa*.

Năm Hồng Đức thứ 9 (1478) thi Hội, vua thân ra đầu bài văn sách, hỏi về *Đế vương trị thiên hạ*.

Năm Hồng Đức thứ 12 (1481) thi Hội, vua thân ra đầu bài văn sách, hỏi về *Lý số*.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) thi Đình, bài văn sách hỏi về việc *Triều Tống dùng Nho sĩ*.

Năm Hồng Đức thứ 18 (1487) thi Đình, vua thân ra bài văn sách, hỏi về *Đạo trị nước*.

Năm Hồng Đức thứ 27 (1496), thi Đình, vua thân ra đề, hỏi về *Đạo trị nước*.

Năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) thi Hội, đề bài hỏi về *Nhân tài, Vương chính*.

Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) thi Hội, vua thân ra đầu bài văn sách, hỏi về *Đạo trị nước xưa nay*.

Năm Giáp Tuất, Hồng Thuận thứ 6 (1514), thi Điện, hỏi về *Nhân tài*.

Năm Quang Thiệu thứ 3 (1518) thi Hội, hỏi về *Biết người giỏi, vỗ yên dân*.

Năm Quang Thiệu thứ 5 (1520) thi Hội, đầu đề bài văn sách hỏi về *Nhân tài*.

Năm Thống Nguyên thứ 2 (1523) thi Hội, hỏi về *Đạo làm vua làm thầy*. Đây là khoa thi tiến sĩ cuối cùng của triều Lê sơ.

Số liệu trên cho thấy yêu cầu của nhà nước quân chủ Nho giáo đối với một quan chức chính là vấn đề "trị nước yên dân". Và đây mới chỉ là đề thi bài văn sách ở kỳ thi cuối cùng. Còn trước đó, người thi phải làm thơ, văn, những bài chiếu, chế, biểu mang tính chất công văn hành chính.

Nhà Mạc tiếp nối nhà Lê, sau đó là thời Lê - Trịnh, đều đặn ba năm mở một khoa thi Hội. Các đề thi không được ghi chép cụ thể, nhưng cũng chủ yếu hỏi về nhân tài, đạo trị nước...

Các bài văn sách này không còn được đầy đủ, song một số bài thi tiêu biểu đã được sao chép, lưu truyền và được bảo tồn đến ngày nay. Những bài văn sách thời Lê chủ yếu được tập hợp trong sách Hán Nôm hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm sau đây:

1. Bài văn sách của Nguyễn Trực được chép lại trong tập sách *Bồi Khê Trạng nguyên đình đối sách văn*, kí hiệu A.1225, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bài đối sách đặt ra câu hỏi trọng tâm là "Vị trị, tất dĩ đắc nhân vi bản" (Để nước được thịnh trị, tất phải lấy việc dùng người hiền tài làm gốc).

2. Bài sách văn khác được chép trong tài liệu khoa bảng của dòng họ. Đó là bài văn của Trạng nguyên Dương Phúc Tư, thủy tổ họ Dương ở làng Lạc Đạo huyện Gia Lâm cùng xứ Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Sách có tên là *Lạc Đạo xã lịch triều đăng khoa khảo*, có tựa, kí hiệu thư viện VHv.2339. Sách dày đến 178 trang, trong đó sao chép bài văn sách đình đối của Dương Phúc Tư đỗ Trạng nguyên khoa thi năm Đinh Mùi (1547) Mạc Vĩnh Định.

Đây là hai bài văn sách được chép riêng. Số bài văn sách khác được sưu tập tương đối đầy đủ, hệ thống là tập *Lịch triều đình đối văn*. *Lịch triều đình đối văn*, kí hiệu VHv.335/1-5, chép lại các bài văn sách nổi tiếng từ thời Trần đến thời Lê, trong đó chủ yếu là các bài văn sách của các Trạng nguyên qua các kỳ thi điện. Sách gồm 5 tập, chép tay, có chữ Tông viết theo lối kiêng húy thời Nguyễn. Tập 1, chép 10 bài văn sách của 9 khoa thi, tập 2 chép 5 bài văn sách của 5 vị Trạng nguyên thời Lê, tập 3 chép 3 bài văn sách của 3 vị ở thế kỷ XVI, trong đó có 2

bài thuộc thời Mạc, tập 4 chép 2 bài của hai vị, tập 5 chép được 5 bài của 5 vị thời Lê. Tổng cộng tập sách này chép được 25 bài thuộc về 24 khoa thi từ năm Long Khánh thứ 2 (1374) đời Trần, đến năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời Lê. Đây là tập tư liệu chính mà chúng tôi làm cơ sở để lập danh mục các bài văn sách đình thí hiện còn, đồng thời cũng dùng để chọn dịch giới thiệu một số nội dung bài văn sách đình đối trong phần Phụ lục. Ngoài ra chúng tôi bổ sung các tập văn sách đình đối khác sau đây.

1. *Lê triều Hội thí đình đối sách văn* 黎朝會試庭對策文, kí hiệu A.3026/1-3. Gồm 17 bài văn sách thi Hội từ năm Lê Hồng Đức thứ 6 (1475) đến năm Lê Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) của Phạm Chân, Nguyễn Dương, Nguyễn Thanh, Phạm Quang Bật... đề tài hỏi về các điển tích trong Kinh, Truyện, Bắc sử. A.3026/2: có lời bình của Ngô Dương Đình.

2. *Lê triều Hội văn tuyển* 黎朝會文選, Kí hiệu VHv.336/1-3. Chép một số bài văn sách lựa chọn trong các khoa thi Hội và thi Đình thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786), về các vấn đề chính trị, quan chế, văn hóa, võ bị, đạo đức... của các vua chúa Trung Quốc. Tên những người thi đỗ như Ngô Trần Thục, Nguyễn Duy Nghĩa, Ngô Thi Sĩ, Lý - Trần Quán, Trương Đăng Quí, Phan Huy Ích, Phạm Nguyễn Du, Phạm Quí Thích, Ninh Tôn... VHv.336/1: Văn của 21 người thi đỗ trong 3 khoa thi từ năm Cảnh Hưng Canh Thìn 1761 đến năm Cảnh Hưng Bính Tuất 1767. VHv.336/2: Văn của 18 người thi đỗ trong khoa thi năm Cảnh Hưng Ất Mùi 1776. VHv.336/3: Văn của 20 người thi đỗ trong 2 khoa thi Cảnh Hưng Mậu Tuất (1779) và Cảnh Hưng Kì Hợi (1780).

3. *Lê triều Hội văn* 黎朝會文, Kí hiệu VHv.464/1: 20 bài văn thi đỗ trong các khoa thi Lê Long Đức Quý Sửu 1733 và Cảnh Hưng Nhâm Thìn (1772). *Lịch khoa sách lược* // 歷科策略 (Q 5), chép những bài thi từ khoa Cảnh Hưng Ất Mùi (1775) đến khoa Đinh Mão cộng 6 khoa.

4. *Lịch khoa hội tuyển* 歷科會選, kí hiệu A.2819/1-4. Bao gồm những bài văn sách chọn lọc trong 34 khoa thi Hội đời Lê, từ Chính Hòa (1680-1705) đến Chiêu Thống (1787-1788). Ở mỗi bài văn sách, có ghi họ tên và quê quán người thi. Một số bài văn hay của những người thi hỏng, có ghi lí do.

5. *Lê triều đăng long văn tuyển* 黎朝登龍文選, kí hiệu A.529 và A.2602. Bao gồm các bài và đoạn văn sách tuyển chọn qua các kì thi Hội từ khoa Canh Hưng Nhâm Thìn (1772) đến khoa Chiêu Thống Đinh Mùi (1787), nội dung bàn về chính trị, giáo dục, pháp luật...

A.2602: hầu hết là những bài trúng hạng nhất trong các kì thi; một số bài phú cổ: Vịt con già từ mẹ gà xuống hồ chơi áp từ từ kê mẫu du hồ, Nhạc Dương lâu v.v.

Tổng hợp số liệu trên lại có thể xác lập được số lượng bài văn sách đình đối hiện còn, trong đó có nhiều bài trùng nhau, nhất là các bài trong sách A.3026/1-3 gần như trùng lặp với các bài trong tập VHv.335/1-5. Tuy nhiên, số lượng thực tế cũng khoảng trên 100 bài, tập trung ở một số sưu tập chính như nêu ở trên. Ngoài ra còn một số đoạn chép một số bài văn sách đình đối khác như trong sách *Lê triều đăng long văn tuyển*, kí hiệu A.529 và A.2602. Chúng tôi chưa có điều kiện thống kê toàn bộ, nên bước đầu ở đây lập danh mục các bài văn sách đình đối tiêu biểu, nhất là ở giai đoạn đầu truyền thống khoa cử Nho học ở nước ta. Bài văn sách sớm nhất hiện còn là bài văn sách đình đối của Đào Sư Tích, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374) đời vua Trần Duệ Tông; thời Mạc có 3 bài của Dương Phúc Tư khoa Đinh Mùi (1547), Đỗ Cung khoa Canh Thìn (1580) và Nguyễn Tuấn Ngạn khoa Quý Mùi (1583) cũng nằm trong danh mục này. Sau đây là bảng kê bài văn sách đình đối tiêu biểu hiện biết.

STT	Khoa thi	Năm dương lịch	Người có bài thi	Nguồn
1	Giáp Dần, Long Khánh thứ 2	1374	1. Đào Sư Tích	VHv.335/1
2	Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3	1442	2. Nguyễn Trục 3. Lương Như Hộc	A.1225 VHv.335/1
3	Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6	1448	4. Nguyễn Nghiêu Tư	VHv.335/1
4	Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4	1463	5. Lương Thế Vinh 6. Nguyễn Đức Trinh	VHv.335/1
5	Bính Tuất Quang Thuận thứ 7	1466	7. Dương Như Châu	VHv.335/1
6	Nhâm Thìn, Hồng Đức 3	1472	8. Vũ Kiệt	VHv.335/1
7	Át Mùi, Hồng Đức thứ 6	1475	9. Vũ Tuấn Chiêu 10. Ông Nghĩa Đạt	VHv.335/1 A.3026
8	Mậu Tuất, Hồng Đức thứ 9	1478	11. Lê Quảng Chi	-/A.3026/3

9	Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12	1481	12. Phạm Đôn Lễ	- / A.3026
10	Giáp Thìn, Hồng Đức thứ 15	1484	13. Nguyễn Quang Bật	- / A.3026
11	Đinh Mùi, Hồng Đức thứ 18	1487	14. Trần Sùng Dĩnh	- / A.3026
12	Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21	1490	15. Vũ Duệ	- / A.3026
13	Quý Sửu, Hồng Đức thứ 24	1493	16. Vũ Dương	VHv.335/2
14	Nhâm Tuất Cảnh Thống thứ 5	1501	17. Lê Ích Mộc	VHv.335/2
15	Đinh Mùi, Vĩnh Định 1	1547	18. Dương Phúc Tư	VHv.2339
16	Canh Thìn, Quang Hưng thứ 3	1580	19. Nguyễn Văn Giai	VHv.335/3
17	Canh Thìn, Diên Thành thứ 3	1580	20. Đỗ Cung	VHv.335/3
18	Quý Mùi, Diên Thành thứ 6	1583	21. Nguyễn Tuấn Ngạn	VHv.335/3
19	Quý Hợi, Vĩnh Tộ thứ 5	1623	22. Phùng Thế Trung	A.3026/1
20	Quý Mùi, Phúc Thái thứ 1	1643	23. Nguyễn Năng Thiệu	VHv.335/4
21	Tân Sửu, Vĩnh Thọ thứ 4	1661	24. Đặng Công Chất	A.3026/1
22	Đinh Mùi, Canh Trị thứ 5	1667	25. Nguyễn Quán Nho	VHv.335/4
23	Giáp Tuất, Chính Hòa thứ 15	1694	26. Ngô Công Trạc	A.2819/1
24	Đinh Sửu, Chính Hòa thứ 18	1697	27. Nguyễn Quyền	A.2819/1
25	Canh Thìn, Chính Hòa thứ 21	1700	28. Nguyễn Hiệu	A.2819/1
26	Quý Mùi, Chính Hòa thứ 24	1703	29. Nguyễn Trí Cung	A.2819/1
27	Bính Tuất, Vĩnh Thịnh thứ 2	1706	30. Đỗ Công Đĩnh	A.2819/1
28	Canh Dần, Vĩnh Thịnh thứ 6	1709	31. Nguyễn Đồng Lâm	A.2819/1
29	Canh Dần, Vĩnh Thịnh		32. Phạm Khiêm Ích	VHv.335/5
30	Át Mùi, Vĩnh Thịnh thứ 11	1715	33. Nguyễn Công Thái	A.2819/1
			34. Bùi Sĩ Tiêm	A.2819/1
31	Mậu Tuất, Vĩnh Thịnh 14	1718	35. Vũ Công Tề	A.2819/1
			36. Nguyễn Công Hoàn	A.2819/1
32	Tân Sửu, Bảo Thái thứ 2	1721	37. Nguyễn Tông Khuê	A.2819/1
			38. Nguyễn Đức Đôn	A.2819/1
33	Giáp Thìn, Bảo Thái thứ 5	1724	39. Chu Nguyên Lâm	A.2819/1
34	Đinh Mùi, Bảo Thái thứ 8	1727	40. Đặng Công Diễn	A.2819/1
			41. Nguyễn Đức Vĩ	A.2819/1
			42. Vũ Khâm Thận	A.2819/1
35	Tân Hợi, Vĩnh Khánh thứ 3	1731	43. Nguyễn Bá Lân	A.2819/1
			44. Trần Danh Ninh	A.2819/1
			45. Trần Lê Lân	A.2819/1
36	Quý Sửu, Long Đức thứ 2	1733	46. Nhữ Trọng Đài	VHv.335/5
			47. Nguyễn Hồ Hiệp	A.2819/1

			48. Nguyễn Hành	A.2819/1
37	Bính Thìn, Vĩnh Hựu thứ 2	1736	49. Nhữ Đình Toán 50. Trần Bá Tân 51. Trịnh Tuệ	VHv.555/4 VHv.335/5 A.2819/4
38	Kỷ Mùi, Vĩnh Hựu thứ 5	1739	52. Nguyễn Lâm Thái	
39	Quý Hợi, Cảnh Hưng thứ 4	1743	53. Nguyễn Hoàn 54. Lê Hoàng Vĩ 55. Trần Văn Trứ	A.2819/1
40	Bính Dần, Cảnh Hưng thứ 7	1746	56. Trần Danh Tổ	A.2819/4
41	Mậu Thìn, Cảnh Hưng thứ 9	1748	57. Nguyễn Huy Oánh 58. Lê Trọng Tín	VHv.335/5 A.2819/4
42	Nhâm Thân Cảnh Hưng thứ 13	1752	59. Lê Quý Đôn	VHv.335/5 A.2819
43	Giáp Tuất, Cảnh Hưng thứ 15	1754	60. Phan Cản	A.2819/4
44	Đinh Sửu, Cảnh Hưng thứ 18	1757	61. Phạm Tiến	A.2819/4
45	Canh Thìn, Cảnh Hưng thứ 21	1760	62. Nguyễn Khản	A.2819/4
46	Quý Mùi, Cảnh Hưng thứ 24	1763	63. Nguyễn Lệnh Tân	A.2819/4
47	Nhâm Thìn, Cảnh Hưng thứ 33	1772	64. Hồ Sĩ Đống 65. Nhữ Công Thận	A.2819/4
48	Ất Mùi, Cảnh Hưng thứ 36	1775	66. Phan Huy Ích 67. Hoàng Bình Chính 68. Lê Trọng Điem	A.2819/3 VHv.336/2
49	Mậu Tuất, Cảnh Hưng thứ 39	1778	69. Ninh Tôn	VHv.336/1
50	Kỷ Hợi, Cảnh Hưng thứ 40	1779 <sup>1</sup>	70. Phạm Nguyễn Du 71. Nguyễn Duy Khiêm	VHv.336/3
51	Tân sừ, Cảnh Hưng thứ 42	1781	72. Nguyễn Cầu	A.2819/2
52	Ất Ty, Cảnh Hưng thứ 46	1785	73. Nguyễn Bá Lan	-
53	Đinh Mùi, Chiêu Thống thứ 1	1787	74. Bùi Dương Lịch	-
	Cộng	53 khoa	75. bài <sup>2</sup>	

<sup>1</sup> Khoa thi này gọi là Thịnh khoa: Khoa thi đặc cách, ý nghĩa cũng như Ân khoa. Khoa này tổ chức theo thịnh ý của Tĩnh vương Trịnh Sâm.

<sup>2</sup> Số bài được kê ở đây là dựa theo số vị khoa bảng được kê ở bảng này, nên chưa phải là toàn bộ. Dấu - trong ô nguồn tư liệu ở bảng trên là thay số kí hiệu sách VHv.335 đã nêu ở trước.



Số lượng bài văn sách hiện còn so với số khoa thi đình đã tổ chức trong thời Lê rõ ràng chỉ là một phần rất nhỏ bé, song mỗi bài văn sách thường khá dài, từ mười đến năm sáu mươi trang viết. Chẳng hạn cả tập sách *Lê triều Hội thí văn tuyển*, kí hiệu A.3026/1 gồm 94 trang, chỉ chép được hai bài văn sách của Nguyễn Năng Thiệu khoa thi năm 1643 và Đặng Công Chất khoa thi năm 1661. Vì thế khối lượng bài văn sách này cũng rất đáng kể, trong đó hàm chứa khối lượng kiến thức được đào tạo của người trí thức Nho giáo - quan chức cũng hết sức phong phú nhưng vẫn theo hướng đạo là tư tưởng, ý thức hệ Nho giáo.

Chúng tôi tuyển dịch và giới thiệu dưới đây 14 bài văn sách thi đình của các khoa thi năm Nhâm Tuất, Đại Bảo thứ 3 (1442); Quý Mùi, Quang Thuận thứ 4 (1463); Nhâm Thìn, Hồng Đức thứ 3 (1472); Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475); Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481); Giáp Thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484); Đinh Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487); Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490); Quý Sửu, Hồng Đức thứ 24 (1493); Đinh Mùi, Vĩnh Định thứ 1 (1547); Quý Mùi, Phúc Thái thứ 1 (1643); Đinh Mùi, Cảnh Trị thứ 5 (1667) và Nhâm Thân, Cảnh Hưng thứ 13 (1752).

Những bài văn sách này do chính vua ra đề và do vua chấm phân hạng cao thấp, nhằm chọn nhân tài. Đầu đề bài văn sách thường khá dài, thuộc loại Văn sách mục, tức là gồm nhiều câu hỏi trong đề bài. Chẳng hạn, đề văn sách khoa thi Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông tuy đặt trọng tâm hỏi về việc chọn nhân tài làm gốc, nhưng đã đặt ra rất nhiều vấn đề cụ thể. Cuối cùng nhà vua yêu cầu “Các người hãy thực bụng trả lời, trẫm sẽ đích thân xem xét”. Để trả lời được những vấn đề trên, bài văn đã tách ra thành từng câu hỏi cụ thể để trả lời.

Bài văn sách khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) đặt vấn đề về Binh lính, nhưng đã nêu ra nhiều chi tiết cụ thể. Đề bài hỏi rằng: “Binh lính là dùng để bảo vệ đất nước, nên công việc của nhà binh không thể không giảng rõ; của cải làm ra là để chi dụng, nên cách làm ra của cải không thể không tỏ tường.

Ngày xưa, Hoài Âm Hầu, là người sớm biết về việc binh, đoạt tướng âm nà không hay biết. Lý Thiên Sách là Thượng tướng nhà Đường, thân chinh đi đánh Liêu Tà nhưng không thành công. Đời Thành Thang hạn

hán tới 7 năm mà dân không bị đói. Đời Hạ Vũ bị nước lụt lội những 9 năm mà dân không đến nổi khôn cùng, là vì sao vậy? Nay muốn tướng sĩ tinh nhuệ, trong ngoài bảo vệ chặt chẽ, thì phải làm gì đây? Thóc lúa trải ra rộng khắp, gần xa người người mừng vui, do đâu mà đưa đến cảnh tượng ấy? Các người kiến thức tích lũy dồi dào, hãy vọt lên như cá kình biển khơi, tung hoành ngọn bút, dong duỗi trên đường mây, trình bày trong Sách vấn, Trẫm sẽ tự chọn lựa”.

Đề bài này tuy có nhiều câu hỏi cụ thể, song vẫn là đề ngắn, trong khi đó các đề bài khác thường là khá dài, nêu khá nhiều vấn đề. Có đề bài đặt ra đến vài chục câu hỏi, thậm chí trên 100 câu hỏi như bài văn sách năm Phúc Thái thứ 1 (1643) mà Nguyễn Năng Thiệu đỗ Đệ nhị giáp (Hoàng giáp) đã phải viết đến trên dưới 10.000 chữ. Các câu hỏi cụ thể của những bài văn sách có thể đơn cử trường hợp đề bài thi khoa Đinh Mùi (1547) thời Mạc như sau:

“Bậc đế vương cai trị thiên hạ tất phải lấy nhân nghĩa, giao xã, đồn điền, thủy lợi, lục nghệ, đồ thư, học hiệu, văn chương làm điều cốt yếu trong việc cai trị. Thế nào gọi là động, thế nào gọi là tĩnh? Động tĩnh có đúng là có tương thông với nhau chăng? Thế nào gọi là hợp, thế nào gọi là phân? Phân hợp cái nào thì thích hợp? Có phương pháp hoàn thiện việc phòng thủ, giảm bớt sự vất vả của việc vận chuyển, làm cho đất nước đủ cái chi dùng, thực hiện phương pháp này có khó không? Trong thì kinh đô, ngoài thì các quận, xa nữa là nơi biên cương, ai là người có thể khai thác nguồn lợi những nơi đó? Cái nghĩa cơ bản của ngũ nhạc, ngũ xạ, ngũ ngự, lục thư, cửu số có thể trình bày rõ được không? Mối liên quan, sự vững bền và biến hóa của bát quái, cửu trù, sinh số, thành số, cơ số, ngẫu số có thể trình bày đầy đủ được không? Phương pháp học của tiểu học, đại học, thượng trường, hạ trường, đông tự, tây tự, tả học, hữu học đều không giống nhau. Có thể chỉ ra thực chất việc thiết lập chúng và ý nghĩa của từng loại đó được không? Các thể thiên văn, nhân văn, sách số, từ phú, văn chương, chế cáo không giống nhau. Có thể chỉ ra người tiêu biểu đứng trong giới văn chương sách vở được không? Những thể văn trên đúng là có cái thể cái dụng, cái trước cái sau chăng? Trẫm nói nghiệp tiên tổ, ngay từ buổi ban đầu đã thi hành nền chính sự nhân nghĩa. Kẻ gian tà chưa được giáo hóa thì

chinh đốn việc tế giao, tế xã. Việc thường ngày chưa được hài hòa thì quy định lại. Của cải tích lũy chưa nhiều thì lấy thủy lợi làm cho nhiều lên. Hạn hán lũ lụt chưa ngăn chặn được thì nghiên cứu lục nghệ, đồ thư. Nền giáo hóa trong thiên hạ chưa được thuần nhất thì coi trọng học hiệu, văn chương. Thế mà hiện nay phải chăng cái học của người lục nghệ học chưa được đúng đắn, hành động của họ chưa hợp với đạo? Có phải vì cái đạo ở đời có khi lên, khi xuống mà dẫn đến như vậy chăng? Là bậc đại phu sinh ra trong thời này đứng trong triều, thì hành mọi việc, làm thế nào để ở bên trên thì đạo được thịnh vượng, ở bên dưới thì phong tục được tốt đẹp, khiến cho trăm có được một nền chính sự trong sáng, có phúc lành như bậc đế vương Hy, Dao xưa. Hãy trả lời tất cả những điều trên dâng lên để Trẫm đích thân đọc xét”.

Khoa thi này, Dương Phúc Tư đỗ đầu, bài văn được vua ngự phê như sau: “Trả lời mọi câu hỏi đều thiết thực, thực là một cây bút lớn. Đó chính là cái gọi là khi bậc chân nho ra đời thì đạo sẽ hanh thông từ trên xuống dưới”.

Các bài văn sách đình đối ngoài giá trị ngữ văn ra, còn có giá trị lịch sử, tư tưởng như phản ánh nhiều nội dung khác nhau về những vấn đề thời vụ mà nhà vua và triều đình quan tâm, những kiến giải của các trí thức đương thời, cũng như đánh giá của triều đình về những kiến giải đó.

Đề bài thi năm Quang Thuận thứ 4 (1463) có đoạn viết: “Nước ta đặt quan chia chức, lớn bé tiếp nối nhau, trong ngoài cùng thống nhất. Trông coi bộ máy đã có viện Nội mật. Nắm giữ các hạt đã có các quan của 5 đạo. Giải quyết ngục tụng đã có viện Ngũ hình. Kiểm tra xem xét đã có đài Ngự sử. Coi lễ nhạc đã có viện Lễ nghi. Đào tạo nhân tài đã có Quốc tử giám và các trường học ở các lộ. Trông coi của cải thuế khoá thợ thuyền đã có Nội thị sảnh. Thừa lệnh tuyên giáo hoá đã có các phủ lộ trấn huyện. Đốc thúc binh nhung đã có quan quân ở các vệ. Tất cả các việc làm đó đều là vì dân vậy. Nhưng mà thứ loại chưa được rõ ràng, hình phạt còn quá lạm, kỳ cương chưa được chỉnh đốn, lễ nhạc chưa được đẩy lên, nhân tài vẫn chưa nhiều, tích trữ chưa dư dật, hàng hoá chưa lưu thông, đức trạch chưa xuống người dưới, quân dân còn oán thán, tệ nạn chưa loại trừ, hiệu quả thực sự chưa nhìn thấy, có những việc đó là vì sao”?

Tư liệu này cho thấy việc tổ chức và sử dụng quan lại dưới thời Lê Thánh Tông hết sức chặt chẽ. Tuy nhiên, nhà vua vẫn đau đầu vì mục đích cuối cùng vẫn chưa đạt được, bởi hình phạt còn quá lạm dùng, kỷ cương chưa được chỉnh đốn, lễ nhạc chưa được đẩy lên, nhân tài vẫn chưa nhiều, tích trữ chưa dư dật, hàng hoá chưa lưu thông, đức trạch chưa xuống người dưới, quân dân còn oán thán, tệ nạn chưa loại trừ... Điều này cũng cho thấy tinh thần “hữu trách” lớn lao biết nhường nào của người có trọng trách với đất nước.

Trả lời câu hỏi trên, Lương Thế Vinh viết: “Thần kính cẩn xét *Kinh Thư* có nói rằng: Việc trị loạn cốt ở các quan. Từ khía cạnh đó mà xem xét, thì quan chức có nên sắp đặt lại hay không? Việc đó không liên quan gì đến cái đạo trị nước chẳng? Thần trộm thấy thời nay, rằng trăm quan đều phải phế chức, vốn không thể có chuyện ấy. Rằng trăm quan đều hết sức với công việc của mình, cũng chưa hẳn là như vậy. Thế thì phải nói thế nào đây? Viện Nội mật là để điều khiển bộ máy, Bộ hạ đã lệnh cho võ quan lĩnh chức, lại chọn văn quan nắm giữ, các chức vụ chưa từng chưa cắt cử bao giờ, nhưng trong đó, quả có thể không có khiếm khuyết nào chẳng? Chẳng hạn như việc nắm giữ cai quản của các quan ở 5 đạo. Bộ hạ mỗi khi uỷ chức giao việc để xử lý, lại chọn người liêm khiết để giao cho. Vậy là người ấy vốn dĩ là hiền tài, nhưng trong việc cất nhắc đó, quả thực đã tận dụng hết người tài hay chưa? Những công tích của họ vẫn chưa được làm sáng tỏ vậy...”.

Phần trả lời trên cũng là tâm huyết và thể hiện trọng trách của bậc sĩ nhân quân tử trước vận mệnh đất nước.

Bài văn thi năm Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông hỏi về việc chọn nhân tài, Nguyễn Trực đã trả lời đoạn câu hỏi này như sau:

Trị nước lấy việc tuyển chọn nhân tài làm gốc, dùng người lấy việc sửa mình làm đầu... Thần xin bộ hạ hãy đích thân tiến cử hiền thần, cất đặt họ ở bên tả bên hữu, như Thuấn tiến cử Cao Dao mà kẻ bất nhân phải lia xa; như Thành Thang tiến cử Y Doãn mà trăm quan đều một đức; như Cao Tông được Phó Duyệt mà đầu óc mở mang; như Thành Vương có Chu Công mà cây nhờ giúp rạp. Được như thế thì, nơi thôn dã không để sót người tài, mà vạn bang đều yên ổn, Vương gia được

mệnh trời, mà triệu dân sung túc, cùng với sớm chiều nghe lời khuyên can, để giúp dân đạt đức, kinh dinh bốn cõi, mà hỗ trợ quốc gia. Như thế thì lo gì quân tử không được tiên cứ, tiêu nhân không bị đẩy lùi.

Tuy Trí, Nhân, Dũng, ba cái đó là đức lớn đã đạt được của thiên hạ. Vì không có Trí không thể hiểu biết người, không có Nhân không thể kén chọn người, không có Dũng không thể biết dùng người. Dùng Trí để hiểu người, thì có thể hiểu tài năng của người, mà biết được sự sáng suốt của người ấy; dùng Nhân để chọn người, thì không bỏ sót người khi đang cùng khổ, mà được người hết mực trung thành; đem Dũng để dùng người, thì được người tin tưởng không nghi ngại, mà để tâm nghe hết mọi điều. Nếu ba điều Nhân, Trí, Dũng này được dùng hết, thì ý nghĩa của việc dùng, bỏ được rõ ràng, lòng yêu ghét được đúng đắn. Cái gọi là “Chỉ có người có lòng nhân mới biết yêu người, biết ghét người một cách đúng mực” là như vậy.

Bài thi khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463), có đoạn hỏi về Tam giáo. Trạng nguyên Lương Thế Vinh đã trả lời rằng:

Thần nghe nói: Khi một âm một dương xuất hiện, là khi Đạo ở trong trời đất; lúc cái thiện tiếp nối xuất hiện, là lúc Đạo đã tản ra hoà vào người và vật. Nhưng chỉ có Thánh nhân là tận dụng được hết, cho nên tất phải quy về cho Thánh nhân chăng? Có lẽ nguồn gốc của Đạo là ở trời mà tận dụng hết lại là ở Thánh nhân, nên gọi việc đó là nối trời vậy. Thánh nhân thể hiện cái Đạo cai trị thì ắt phải vận dụng, nên gọi đó là ra trị nước vậy. Cho nên, Phục Hy vẽ ra Bát quái là để “thông thần minh.” Thần Nông chế ra cày bừa là để “hậu dân sinh,” đều xuất phát từ cái Đạo ấy cả. Cùng với sự khéo léo sửa đổi của Hoàng Đế và Nghiêu, Thuấn, sao cho thích hợp với dân, như thế thì sao mà không đúng với sự thực “nối trời trị nước” đây! Do vậy mà truyền đến đời Hạ Vũ,...

Từ đời Hán đến nay, Đạo Thánh chỉ còn như làn khói nhỏ, nên học thuyết của Phật, Lão nổi lên. Đạo của nhà Phật bắt đầu xâm nhập vào Trung Quốc từ đời Hán Minh Đế, lấy “Tịch diệt” là chính. Đạo Lão cũng vào Trung Quốc từ thời Hán, nhưng mạnh lên vào thời Đường, Tống, lấy “Hu vô” làm nền. Từ đó về sau, trên cõi đời này mới có thuyết về Tam giáo vậy. Nhưng đâu sao Đạo Thánh vẫn

giữ được thẳng ngay, Phật, Lão vẫn là tà đạo, làm sao có thể so sánh được để phân chia thành Tam giáo đây? Người đời sau từng vì thế mà không khảo sát kỹ để đến nỗi mắc phải sai lầm. Từ đó khiến cho Đạo trị nhân tâm không được như thời cổ. Ôi! Giáo lý của Phật, Lão, lý lẽ lúc xa lúc gần, cái chân thật đại rối loạn, thì việc mê hoặc đời lừa dối dân, làm tắc nghẽn nhân nghĩa, tin rằng là việc có thật.

Đạo của Thánh nhân, hẳn có một vật là có một lý lẽ, như “Tam cương Ngũ thường”, “Tiết văn độ số”, không thể không đầy đủ. Cái hại của Phật, Lão như thế, khiến cho dân không tin, mà ngược lại phải tin; cái Đạo của Thánh nhân như thế, khiến cho dân tất trở thành tốt, mà cái tốt lại ít. Sở dĩ như thế, chẳng phải là do họ gây nên hay sao? Vì đời đã suy thì Đạo cũng nhỏ bé, cho biết tại sao Chu Công mất, trăm đời sau “vô thiện trị,” Mạnh Tử mất, nghìn năm sau “vô chân Nho.” Hơn nữa, đời Đường, đời Hán tuy “hiếu Nho,” nhưng chưa từng có Đạo sáng; Tống Nho tuy Đạo đã sáng, nhưng không được thi hành, thì lòng dân sao mà chẳng rơi vào thuyết lý của Phật, Lão! Huống chi thuyết lý của đạo Phật có ý “Kiến tính thành Phật” dù để bậc cao nhân lầm lẫn, luận thuyết “Thiện ác quả báo,” lại đủ để dọa dẫm thế tục, cái đó rất dễ khiến cho lòng dân ngờ vực.

Giáo lý của đạo Lão đã huyền bí, ý nghĩa càng huyền bí, dù để có những lời bàn luận cao xa, những lời như “Thần tiên bất tử,” dù để lừa dối người phàm, cái đó rất dễ mê hoặc lòng dân vậy. Hán Vũ Đế kia là bậc hùng tài, còn yêu chuộng phương sỹ, cầu thần tiên; Hán Minh Đế kia đã mến mộ đạo Nho, còn sai sứ đi Tây Vực, vậy nên dân ở hai thời ấy làm sao mà không [bỏ Nho theo] Phật, Lão cho được!

Đây cũng chính là tuyên ngôn của tầng lớp Nho giáo đối với đạo Phật, đạo Lão đương thời.

Bài thi của Lê Quý Đôn, khoa thi năm Nhâm Thân đời vua Lê Cảnh Hưng thứ 13 (1752) cho thấy quan niệm của ông và tri thức đương thời về quốc gia, bang bản. Lê Quý Đôn viết: Thần xin có lời đề xuất rằng, nguyên ngôi giữa được vững chắc thì bốn phía phải lia xa, sơn hà giới hạn bởi phong vực khác biệt. Với Tống, Nguyên của Bắc triều, mỗi vua hùng cứ một phương, chỉ có các vua Đinh, Lý, Trần nước Việt ta mà thôi. Đinh Tiên Hoàng dựng nước ở Hoa Lư, lần đầu

tiền lập niên hiệu. Lý Thái Tổ rời đô về Thăng Long, dựng cơ đô cai trị. Trần Thái Tông thụ thiên từ tay triều Lý, định đô ở Phượng Thành. Ba đời ấy thuộc chính thống kế tiếp nhau trị nước.

Nhà Đinh thì định ra văn võ triều nghi, đặt ra quân hiệu mười đạo, tước phẩm có ban, sắc phục được định. Triều Lý thì đời Long Thụy hạ chiếu khuyến nông, đời Chương Thánh định ngạch cho chư quân, đời Thiên Thành định Hình thư, đời Hội Phong định khoá pháp, những việc tạo dựng đều quy mô, nhất nhất đã rõ ràng vậy. Triều nhà Trần thì đời Kiến Trung đặt ra lễ nghĩa, đời Nguyên Phong khoá pháp có thứ bậc, lập Bình doãn đường để xét đoán ngục tụng, đặt ty Bình bạc để coi giữ bốn thành, tu sửa đền chương sao mà đầy đủ vậy. Làm những việc đó là để duy trì phòng bị, là chế độ của một nhà. Nhưng dưới Triều Lý thì “trung quốc” được thịnh cường, “tứ di” đều thuận phục. Triều Trần thì lòng dân vui mừng yêu mến, trăm họ đầy đủ an ninh, nước Nam cường thịnh chưa có thời nào hơn thế. Còn thời Đinh thì giặc Chiêm thường quấy nhiễu cướp bóc phương nam, quân Tống xâm phạm phía bắc, sao mà yếu thế đến vậy! Thời Lý thì truyền ngôi được tám đời, trải 274 năm. Thời Trần truyền ngôi hai mươi đời, trải 180 năm. Đời trước giữ nước (hương quốc) thời gian không dài hơn thế. Vì thời Đinh truyền ngôi hai đời, mới được 12 năm, sao mà nhanh đến vậy! Điều đó há chẳng phải do khí vận không đồng đều hay sao? Như thế thì buổi đầu nhà Đinh lập nước, nền chính thống mới được mờ ra, dư đồ vừa được thống nhất, mệnh trời soi tới mới chỉ bắt đầu, lòng người yêu mến vừa được tạo dựng.

Hai triều Lý, Trần, được kế thừa cái nghiệp đã thành, há có thể quy về vận khí chăng? Có ý rằng, việc thực thi có xứng đáng hay không, vì sao được như thế? Lễ nghĩa của họ chính đáng thì dân phong thuần hậu, danh phận nghiêm thì quốc pháp sáng ngời. Đóng trọng binh ở kinh sư, không đào lộn để mất Thái a; phong cho con cháu ở các lộ, không tự liệu tính lay chuyển cội nguồn; chọn kẻ sĩ bằng khoa cử, khơi dậy được nhân tài; đặt quan chức tất phân văn võ, mà thống nhất được quyền hành; lấy tứ di làm phen đậu, không coi nhẹ việc sửa đổi binh đoan; dùng pháp lệnh để ràng buộc tướng thần, không cho chuyên quyền việc binh bị hay việc hành chính.

Thời Lý, Trần lập nước, quy mô sơ dĩ được duy trì phòng phạm đến như thế lẽ nào lại không được hưởng cái công trí trị nhiều năm

hay sao? Hẳn như họ Đinh thi Ngũ Hậu được lập, mà cái đạo “Kinh thường” bị bỏ thiếu, trường học chưa được dựng lên, con đường giáo dưỡng bị làm trái, giao binh quyền mười đạo cho đại thần, sắp đặt xử trí công việc không rõ ràng, ngợi khen bằng sự sùng ái, để Đỗ Tiềm nắm việc phòng bị. Đến như việc trong cừu trùng cũng bất cần, để cho lòng gian tà nảy sinh, đoán hình quyết ngục lại quá nghiêm, khiến cho lòng người tán tác khó bề tập hợp. Như thế còn làm sao mà giữ được cái công trị nước đến vô cùng được? Việc trị nước tất có ưu có liệt, năm tháng cai trị có ngắn có dài khác nhau, bởi việc làm có đặc có thất không thống nhất vậy.

Lê Quý Đôn hết sức đề cao ba triều đại là Đinh, Lý, Trần, song đặc biệt nhấn mạnh hai triều đại Lý và Trần, xem đó như các triều đại huy hoàng nhất đáng tự hào và noi theo. Cũng chính từ đó mà thấy được sự khiếm khuyết trong xã hội đương thời, cần được chấn chỉnh. Những biện pháp của ông cũng như triều đại đương thời chủ xướng là “Hung quốc thể, chính quan liêu, sùng văn giáo, phấn vũ thuật và chấn kinh tế”. Đó là những biện pháp thiết thực nhằm đề cao quốc thể, chấn chỉnh thể chế điều hành đất nước, mở rộng giáo dục, tăng cường quân sự và phát triển kinh tế.

Nội dung bài văn sách khá phong phú, được viết với văn phong sắc xảo, xứng đáng là những kỳ bút trong lịch sử giáo dục và khoa cử Nho học nước ta, đồng thời cho thấy ông còn là một trong chiến lược gia giúp triều đình chấn hưng đất nước.



## KẾT LUẬN

Giáo dục và khoa cử Nho học bắt nguồn từ Trung Quốc, được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, cùng với sự phát triển của Nho học. Tuy nhiên, nền giáo dục này đã phát triển một cách độc lập từ thời kỳ độc lập tự chủ, nhất là từ thời Lý - Trần và ngày càng được định hình thành điển lệ khá chặt chẽ. Số người được học hành và đỗ đạt khá lớn, tạo thành đội ngũ trí thức và quan lại đông đảo trong các triều đại, góp phần xây dựng truyền thống khoa bảng và phát triển văn học nghệ thuật ở Việt Nam. Việc học và việc thi chủ yếu do nhà nước quản lý. Nhà nước đã bước đầu định ra được những qui chế thể lệ về thi cử. Hệ thống trường công do nhà nước tổ chức và quản lý, gồm Quốc tử giám và các học hiệu ở phủ lộ (Nhà học). Việc học và quản lý học do Bộ Lễ đảm nhiệm. Thời kỳ đầu nhà Lê sơ do Quốc tử giám đảm nhiệm. Quốc tử giám là trường học lớn nhất trong nước. Trường tư thường là do các thầy Đồ đảm nhiệm, được gọi là Hương học (trường làng). Các Hương học cũng dạy đủ các chương trình để đảm bảo đủ trình độ và điều kiện cho học trò đi thi.

Thời Lê, kể từ thời Lê sơ đã thường xuyên và liên tục tổ chức các kỳ thi tuyển nhân tài, cung cấp cho bộ máy quan chức nhà nước, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của triều đình và xã hội đương thời. Hầu hết số người đỗ đại khoa ở thời Lê đều tham gia vào bộ máy quan chức của nhà nước. Điều đó cho thấy sự thịnh trị của giáo dục khoa cử cũng như vai trò của nó trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước thời đó. Nhận xét về chế độ giáo dục và khoa cử thời Lê, nhất là thời Lê sơ, Phan Huy Chú viết: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp. Vì bây giờ ra đề thi vụ hồn hàm đại thể, không trợ bằng những câu hiểm sách lọc, chọn người cốt lấy học rộng học thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước. Cho nên kẻ sĩ bấy giờ học được rộng rãi mà không cần phải tìm tòi tỉ mỉ, tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém. Bởi thế điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng thịnh hưng”.

Tuy nhiên về mặt chất lượng nói chung, chế độ giáo dục và khoa cử thời Lê, kể cả ở thời kỳ hưng thịnh nhất, cũng bộc lộ nhiều mặt tiêu cực, hạn chế. Đó là lối học cử nghiệp, gò bó, phương pháp tâm chương trích cú phù phiếm, với nội dung vay mượn xa thực tế, khó có thể phát triển trí tuệ sáng tạo cần cho nền văn hóa dân tộc. Mặt khác, xét ở một góc độ nào đó, ở thời Lê nói riêng, đã diễn ra theo một đơn tuyến, gộp nhiều chức năng và nhân cách vào một con người. Chức quan thời phong kiến ở Việt Nam vừa là một trí thức độc lập, vừa là một nhà chính trị, bầy tôi bị lệ thuộc vào nhà vua và triều đình, vừa là người quản lý (cai trị dân chúng) vừa là người điều hành chuyên môn (các mặt kinh tế, văn hóa). Chính một con người đa nhân cách đa chức năng đó đã dẫn đến sự thiếu năng động, hoặc tự ly khai của người quan chức trong những giai đoạn lịch sử không còn thịnh trị về sau này. Cũng chính vì những lí do đó mà chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức của nhà nước thời Lê đã làm hạn chế năng lực điều hành công việc quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền.

Một số bài học rút ra từ thực trạng giáo dục và khoa cử thời Lê sau đây.

Một là, thời Lê, kể từ thời Lê sơ, ngay từ buổi đầu xây dựng cơ nghiệp đã sớm nhận thức rõ vai trò có tính quyết định của nhân tài đối với sự tồn vong và thịnh trị của triều đại, của quốc gia. Tư tưởng đó nhất mực coi trọng và được đúc kết như một chân lý hiển nhiên: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh mà hưng vượng; nguyên khí suy thì thể nước yếu mà suy thoái. Chính vì lẽ đó mà các bậc đế sáng, vua minh chẳng ai là không xem việc gây dựng nhân tài, tuyển chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí là việc làm quan trọng hàng đầu. Kẻ sĩ đối với quốc gia quan trọng như vậy, cho nên cái ý tôn sùng thật là hết mức” (Văn bia Tiến sĩ khoa Đại Bảo 3: 1442).

Hai là, xây dựng và bồi đắp nhân tài bằng chính sách xây dựng và thiết lập hệ thống giáo dục với các trường công và trường tư từ kinh đô đến các phủ hiệu và làng xã. Lấy giáo dục là việc hệ trọng và cơ bản nhất để có nhân tài cho đất nước. Thể chế giáo dục và khoa cử chặt chẽ, nghiêm minh.

Ba là, áp dụng nhiều biện pháp phát hiện và tuyển chọn nhân tài như: bảo cử, thi cử, trong đó quan trọng nhất và chủ yếu nhất vẫn là thi cử. Chế độ đãi ngộ nhân tài được khuyến khích cả hai mặt vật chất và tinh thần. Về mặt vật chất là lương bổng đủ để đảm bảo công việc và cuộc sống cao sang hơn nhiều lần thường dân. Về mặt tinh thần là chế độ tôn vinh, người đỗ đạt cao được vinh quy bái tổ, được khắc tên lên bia đặt trước nhà Văn miếu lưu lại muôn đời.

Bốn là, sự phát triển khoa học thường bị lệch về lĩnh vực văn học và y dược, những lĩnh vực chủ yếu phổ biến trước đây, cần cho triều đình phong kiến. Bởi vậy, kiến thức khoa học bị lệch lạc, lạc hậu, không có để áp dụng vào đời sống xã hội.

Dù còn những hạn chế nhất định, song nền giáo dục và khoa cử Nho học ở nước ta đã có vai trò hết sức lớn lao trong việc đào tạo bồi dưỡng nhân tài phục vụ đắc lực công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của cha ông ta trong lịch sử. Những biện pháp cụ thể nhằm chấn hưng quốc thể như đề xuất của nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII vừa dẫn ở trên là “Hưng quốc thể, chính quan liêu, sùng văn giáo, phần vũ thuật và chấn kinh tế”, thiết nghĩ vẫn còn nguyên chân giá trị trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

\*

\* \*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

*Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1998. Bản in Nội các quan bản, 4 tập.

*Đại Việt sử ký tục biên* (bộ sử ghi lại sự kiện thời Lê - Trịnh từ năm 1676 đến 1789), Bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1991.

*Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, Bản dịch, Nxb. KHXH, H. 1977.

*Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, H. 1962.

*Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, Bản dịch Viện Sử học, tập 2, Nxb. KHXH, H. 1992.

*Quốc triều hương khoa lục*. Bản dịch của Cao Xuân Dục, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

*Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*. Bùi Xuân Đính - Nguyễn Việt Chức (chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2004.

*Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb. Văn học, H. 1993.

Bùi Hạnh Cần, Minh Nghĩa, Việt Anh: *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2002.

Trần Văn Giáp: *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ 1918*, in trong *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Viện Sử học, Nxb. KHXH, H. 1996, tr.181-210.

*Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*. Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao (chủ biên), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.

Nguyễn Thế Long: *Nho giáo Việt Nam, giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, H. 1995.

Nguyễn Thúy Nga: *Nghiên cứu văn bản học Đăng khoa lục Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1997.

Đặng Kim Ngọc: *Chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức thời Lê sơ (1428-1527)*, Luận án PTS. Khoa học Lịch sử, Viện Sử học, 1997.

Trần Nghĩa: *Tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X*, Nxb. Thế giới, H. 2000.

Trịnh Khắc Mạnh: *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H. 2006.

Nguyễn Hữu Mùi: *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005.

Nguyễn Q. Thăng: *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Tái bản lần 3, Văn hóa - Thông tin, 1998.

Êo Thịnh: *Một dòng họ có 60 người đỗ Tiến sĩ* in trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 1998, tr.45-46.

Nguyễn Tuấn Thịnh: *Khoa cử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XX* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học KHXH &NV, 1996.

*Tục lệ làng xã cổ truyền Việt Nam*. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), Nxb. KHXH, H. 2006.

Nguyễn Minh Tường: *Giá trị của Trạng nguyên thi đối với việc dạy chữ Hán trong nhà trường xưa*, in trong *Hán Nôm học trong nhà trường*, Nxb. KHXH, H. 2007, tr.258-270.

*Văn bia Hà Tĩnh*. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), Sở Văn hóa - Thông tin, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh, 2008.

